



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ I - 10/2020



NGÀY THỐNG KÊ THẾ GIỚI LẦN THỨ 3
TÔN VINH VAI TRÒ CỦA THỐNG KÊ TRONG VIỆC
THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO TOÀN XÃ HỘI



THÁCH THỨC GIẢI NGÂN
VỐN ODA NĂM 2020



THỰC TRẠNG QUẢN LÝ
VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM



KINH TẾ MỸ NĂM 2020:
CHẶNG ĐƯỜNG CÒN NHIỀU GIAN NAN

CON SỐ & SỰ KIẾN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 10/2020 (583) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2020
2. Hội nghị triển khai thực hiện Bước 3 về quy trình lấy ý kiến tín nhiệm nhân sự bổ nhiệm lãnh đạo cấp Phòng thuộc Cục Thống kê cấp tỉnh
4. Hội thảo rà soát Kế hoạch công tác và điểm thi đua năm 2021
5. Tổng cục Thống kê họp Ban chỉ đạo thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015
6. Hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra thí điểm Tổng điều tra kinh tế năm 2021
7. Ngày Thống kê thế giới lần thứ 3 - Tôn vinh vai trò của thống kê trong việc thúc đẩy phát triển bền vững cho toàn xã hội
8. Thực trạng các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam

ThS. Nguyễn Đình Khuyến

KINH TẾ - XÃ HỘI

11. Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2020
17. Tổng quan thị trường và giá cả 9 tháng năm 2020
19. Chính sách tài chính tiền tệ - Nhằm đưa nền kinh tế thế giới và Việt Nam vượt qua đại dịch Covid-19
22. Việt Nam tổ chức thành công đại hội đồng AIPA 41
24. Thách thức giải ngân vốn ODA năm 2020
26. EVFTA: Cơ hội cho ngành hàng hải bút phá
29. Bán lẻ Việt Nam - Thời cơ và thách thức trong tương lai gần

ThS. Nguyễn Thị Minh Huyền
ThS. Phùng Thị Kim Phượng

Kim Hải
Văn Tiến

32. Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" giai đoạn 2014-2020

Hùng Ngân

34. Thực trạng quản lý và phát triển rừng Việt Nam

TS. Hoàng Thị Thu Thủy

37. Hà Nội: giữ gìn, bảo tồn, khai thác các giá trị truyền thống và phát huy tinh hoa thời đại trong dòng chảy xã hội hiện đại

ThS. Bùi Trí Điền

40. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

42. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động Việt Nam - Nhìn từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019

Thu Hường

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

44. Nghiên cứu thực nghiệm về hiệu quả tài chính trong dài hạn của các doanh nghiệp sau niêm yết tại Việt Nam

NCS.ThS. Dương Thị Chi

QUỐC TẾ

47. Kinh tế Mỹ năm 2020: Chặng đường còn nhiều gian nan

Trịnh Long

49. Bức tranh dân số thế giới 2020: Những gam màu u ám

Ngọc Linh

QUỐC TẾ

52. Sách hay Thống kê: "Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2018"

Giá: 24.000 đ

HỌP BÁO CÔNG BỐ SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2020

Sáng 29/9/2020 tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2020 do Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì.

Tham dự buổi hội báo có các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục và các cơ quan thống tấn báo chí.

Tại buổi hội báo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, trong 9 tháng qua, kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid - 19) bùng phát mạnh trên toàn cầu, các nền kinh tế lớn đối mặt với tình trạng suy thoái sâu. Trước tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp vừa phòng chống dịch, đảm bảo sức khỏe người dân, vừa phòng chống suy giảm kinh tế và giữ vững ổn định xã hội, nền kinh tế nước ta tiếp tục duy trì tăng trưởng. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 9 tháng năm 2020 ước tính tăng 2,12% so với cùng kỳ năm trước, tuy là mức tăng thấp nhất của 9 tháng các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là một thành công lớn của nước ta trong việc phòng chống dịch bệnh, khôi phục và phát triển kinh tế. Trong mức tăng chung



của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,84%, đóng góp 13,62% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,08%, đóng góp 58,35%; khu vực dịch vụ tăng 1,37%, đóng góp 28,03%.

Trong 9 tháng năm 2020, cả nước có gần 99 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.428,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,2% về số doanh nghiệp, tăng 10,7% về vốn đăng ký. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 38,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 81,8% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động thương mại dịch vụ có dấu hiệu tăng trở lại, thị trường hàng hóa và đời sống của người dân dần ổn định, các điểm tham quan, du lịch trên địa bàn nhiều tỉnh/thành phố đã mở cửa trở lại. Tính chung 9 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 3673,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 9 tháng năm 2020 theo giá

hiện hành ước tính đạt 1445,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới làm đứt gãy thương mại quốc tế, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn giữ được mức tăng dương. Tính chung 9 tháng năm nay, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 388,73 tỷ USD, tăng 1,8%, trong đó xuất khẩu đạt 202,86 tỷ USD, tăng 4,2%; nhập khẩu đạt 185,87 tỷ USD, giảm 0,8%.

Dự báo trong thời gian tới, kinh tế - xã hội trong nước tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề xuất tập trung vào 6 giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế thời gian tới. Tại buổi Hội báo, TCTK cũng dành thời gian trả lời thỏa đáng các câu hỏi của phóng viên xoay quanh những vấn đề kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2020 và nhận định thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội thời gian tới./

M.T

HỘI THẢO CHƯƠNG TRÌNH TÀI LIỆU BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ

Sáng ngày 22/9/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức hội thảo chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thống kê. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo. Tham dự hội thảo có các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK.



Ngày 04/12/2012, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư đã ký Quyết định số 1642/QĐ-BKHĐT ban hành chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thống kê theo tiêu chuẩn các ngạch thống kê. Tuy nhiên, cho đến nay đã có nhiều quy định mới trong công tác thống kê như: Luật Thống kê mới có hiệu lực từ ngày 01/7/2016; hệ thống ngành kinh tế và hệ thống ngành sản phẩm được ban hành năm 2018; tài khoản quốc gia theo phiên bản 2008 đang được triển khai áp dụng... Bên cạnh đó, Nghị định số 101/2007/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức có quy định về rút ngắn thời gian bồi dưỡng các chương trình. Vì vậy, TCTK đề xuất biên soạn đổi mới chương trình, tài liệu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn các ngạch thống kê nhằm phù hợp với quy định về đào tạo, bồi dưỡng của Chính phủ và đúng với nghiệp vụ công tác thống kê hiện nay.

Phát biểu tại Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, mục tiêu đào tạo cho công chức các ngành, các cấp là rất quan trọng, chính vì vậy, TCTK đã đầu tư và chuẩn bị cho việc ban hành chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thống kê trong thời gian tới. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị cần làm rõ một số nội dung tại Hội thảo như: Sự cần thiết của việc biên soạn tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thống kê tại thời điểm hiện tại; nội dung đổi mới của từng chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thống kê, chỉ rõ những nội dung mà chương trình cũ không còn phù hợp và những nội dung cần được bổ sung, đổi mới; làm rõ đối tượng tham dự học của từng chương trình...

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự cũng tham gia đóng góp nhiều ý kiến về những nội dung có liên quan đến chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thống kê.

Kết luận Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương yêu cầu các đơn vị có liên quan tiếp tục hoàn thiện các nội dung cần bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với thời điểm hiện tại để sớm trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông qua./.

T.H

Thực hiện Công văn số 1112/TCTK-TCCB ngày 10/8/2020 của Tổng cục Thống kê về việc xây dựng Đề án bố trí, sắp xếp nhân sự của Phòng thuộc Cục Thống kê và Chi cục Thống kê cấp huyện, các đơn vị trực thuộc ngành Thống kê đã từng bước triển khai và hiện nay đang thực hiện đến bước 3. Để việc bố trí sắp xếp nhân sự trong Ngành đảm bảo tính thống nhất, đúng quy trình, đúng người, đúng việc và phù hợp với vị trí việc làm theo quy định, ngày 17/9/2020, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện Bước 3 về quy trình lấy ý kiến tín nhiệm nhân sự bổ nhiệm lãnh đạo cấp Phòng thuộc Cục Thống kê cấp tỉnh.

Hội nghị được tổ chức trực tiếp tại TCTK, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên và kết nối trực tuyến với 62 Cục Thống kê. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chỉ đạo Hội nghị. Tham dự Hội nghị các Phó Tổng cục trưởng TCTK Phạm Quang Vinh và Nguyễn Trung Tiến; Thủ trưởng các đơn vị hành chính thuộc TCTK, Lãnh đạo phòng và công chức cơ quan Cục Thống kê (không bao gồm công chức đang trong thời gian tập sự); Lãnh đạo Chi cục Thống kê cấp huyện của 63 Cục Thống kê.

Phát biểu khai mạc tại Hội nghị, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao những kết quả đạt được trong thực hiện triển khai bước đầu Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của TCTK thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN BƯỚC 3 VỀ QUY TRÌNH LẤY Ý KIẾN TÍN NHIỆM NHÂN SỰ BỔ NHIỆM LÃNH ĐẠO CẤP PHÒNG THUỘC CỤC THỐNG KÊ CẤP TỈNH



Theo Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Thị Hương, đây là lần đổi mới tổng thể, toàn diện về cơ cấu tổ chức của ngành Thống kê, đồng thời xác định rõ chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong quy trình sản xuất thông tin thống kê. Đây cũng là nút thắt trong khơi thông nguồn lực, tạo động lực phát triển cho ngành Thống kê trong thời gian tới. Do vậy, để làm tốt nhiệm vụ quan trọng này, Tổng cục trưởng yêu cầu: Lãnh đạo các đơn vị cần quán triệt đúng chỉ đạo của TCTK; Triển khai thực hiện đúng trình tự, nội dung đã được quy định tại Công văn số 1112/TCTK-TCCB về việc xây dựng Đề án bố trí, sắp xếp nhân sự của Phòng thuộc Cục Thống kê và Chi cục Thống kê cấp huyện. Lãnh đạo Cục, cấp ủy Cục Thống kê cần chú ý trọng tâm công tác đánh giá cán bộ đảm bảo việc thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, minh bạch, công khai trong công tác đánh giá cán bộ để bố trí đúng

trình độ, năng lực, sở trường của công chức vào các vị trí việc làm cho phù hợp, tạo sự đoàn kết ổn định trong đơn vị và tiếp tục phát triển, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Thông qua Hội nghị với những quy trình thực tế triển khai Bước 3 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, các Cục Thống kê cần đổi chiều, rà soát và tiếp tục có sự triển khai phù hợp đúng quy trình. Vụ Tổ chức cán bộ (TCCB) cần tiếp tục rà soát nhằm đảm bảo sự thống nhất và tổ chức triển khai thực hiện sắp xếp nhân sự toàn Ngành theo hướng tinh gọn, thực sự hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị. Việc triển khai đánh giá, nhận xét, lựa chọn nhân sự phải đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch và công tâm.

Tại Hội nghị, thực hiện theo đúng công văn hướng dẫn, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên đã trình bày Báo cáo đánh giá, nhận xét công chức lãnh đạo thuộc diện sắp xếp lãnh đạo cấp

phòng và tương đương thuộc Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

Tại điểm cầu Cục Thống kê địa phương, các đại biểu đã có những chia sẻ, thảo luận và bày tỏ những tâm tư, nguyện vọng cũng như tình hình nhân sự của địa phương mình. Qua đó Hội nghị đã dành nhiều thời gian giải đáp thỏa đáng những câu hỏi liên quan tới việc hướng dẫn thực hiện đầy đủ, chính xác quy trình Bước 3 đối với mỗi địa phương và thống nhất quy trình đối với 63 Cục Thống kê.

Liên quan tới việc triển khai thực hiện Bước 3, tại Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành Bầu Ban kiểm phiếu, thực hiện lấy phiếu tín nhiệm nhân sự dự kiến bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo cấp phòng và tương đương. Sau khi bỏ phiếu Hội nghị tại điểm cầu Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên đã hoàn thành việc kiểm phiếu và công bố kết quả kiểm phiếu theo đúng nguyên tắc công khai, tập trung và dân chủ./

T.H

HỘI THẢO RÀ SOÁT KẾ HOẠCH CÔNG TÁC VÀ ĐIỂM THI ĐUA NĂM 2021

Sáng ngày 18/9/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo rà soát Kế hoạch công tác và điểm thi đua năm 2021 đối với các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê địa phương. Trong vai trò Chủ tịch Hội đồng Thi đua khen thưởng Ngành, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và giao Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh chủ trì buổi Hội thảo; tham dự Hội thảo có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; các thành viên trong Hội đồng Thi đua khen thưởng Ngành, đại diện một số đơn vị liên quan thuộc cơ quan TCTK.

Theo kế hoạch, các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục đã xây dựng Kế hoạch công tác năm 2021 theo chức năng, nhiệm vụ mới đã được Tổng cục ban hành, sau đó tiến hành rà soát, thẩm định, tổng hợp báo cáo.

Kết quả, đã tổng hợp kế hoạch công tác và điểm thi đua năm 2021 của 14 đơn vị thuộc cơ quan TCTK và các Cục Thống kê địa phương. Riêng Cục Thu thập dữ liệu và Công nghệ thông tin chưa xây dựng kế hoạch giao Cục Thống kê trong năm 2021 mà sẽ tiếp nhận kế hoạch của các Vụ và thực hiện xây dựng kế hoạch công tác giao cho các Cục Thống kê từ năm 2022. So với năm 2020, năm 2021 có một số thay đổi về báo cáo và điểm thi đua của các đơn vị thuộc cơ quan TCTK như sau: Có 3 Vụ tăng báo cáo, 4 Vụ giảm báo cáo, 4 Vụ vừa có báo cáo tăng, vừa có báo cáo giảm và 2 vụ có số lượng báo cáo và điểm không thay đổi.



Về điểm thi đua, các công tác kế hoạch năm 2021 đều tăng điểm so với năm 2020, chỉ có 2 công tác có điểm kế hoạch giảm so với năm 2020 là: Công tác thống kê công nghiệp và xây dựng, công tác thống kê thương mại và dịch vụ.

Ngoài ra, năm 2021 có nhiều hơn 1 công tác (16 công tác) giao kế hoạch đối với Cục Thống kê cấp tỉnh so với năm 2020 do tăng công tác Tổng điều tra kinh tế.

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự đã dành nhiều thời gian thảo luận, góp ý các vấn đề xoay quanh việc chấm điểm thi đua và phân công nhiệm vụ như: việc phân chia tỷ lệ chấm điểm báo cáo cần cụ thể, tính điểm Tổng điều tra kinh tế 2021 cho phù hợp, rà soát bỏ bớt các báo cáo không cần thiết, đề xuất chấm điểm dựa theo chức năng, nhiệm vụ, công tác chuyên môn của Ngành...

Chỉ đạo tại Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương yêu cầu các đơn vị liên quan cần xây dựng phương pháp chấm điểm, ứng dụng phần mềm; đưa nhân sự

chấm điểm thi đua về các vụ chuyên môn để thực tế quá trình làm việc, qua đó nắm bắt rõ công việc và có bước đánh giá, chấm điểm sát thực nhất. Đồng thời dựa trên quy chế phối hợp để hiện thực hóa từng phần công việc.

Kết thúc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh nhấn mạnh, hiện tại là thời điểm giao thời phù hợp để rà soát lại và thay đổi những điểm chưa hợp lý. Ông đề nghị các Vụ tập trung rà soát lại các báo cáo không cần thiết để loại khỏi chế độ báo cáo; cần phân tích trên cơ sở tổng hợp chung, bao quát vấn đề; thời điểm báo cáo cần đáp ứng các kỳ báo cáo để số liệu được sử dụng kịp thời; đến hết năm 2020 các Vụ vẫn tiếp tục chấm điểm và phối hợp công tác với Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, cần sớm triển khai quy chế phối hợp để có những phân công chính thức kế hoạch công tác, trong đó có sự tham gia của các Cục Thống kê./.

PV

TỔNG CỤC THỐNG KÊ HỢP BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015

Chiều ngày 22/9/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức cuộc họp Ban chỉ đạo thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến - Trưởng Ban chỉ đạo chủ trì.

Tham dự cuộc họp có các thành viên trong Ban chỉ đạo và Tổ thường trực giúp việc Ban chỉ đạo TCVN ISO 9001:2015 trong TCTK. Riêng thành viên Ban chỉ đạo và thành viên Tổ thường trực của Cục Thống kê TP. Đà Nẵng tham dự họp trực tuyến tại điểm cầu của Cục Thống kê TP. Đà Nẵng.

Phát biểu chỉ đạo cuộc họp Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến cho biết, thực hiện Công văn số 110/BKHĐT-VP ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về lộ trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của TCTK và Quyết định số 451/QĐ-TCTK ngày 03/4/2020 của Tổng cục trưởng TCTK về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi, xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, việc thực hiện chuyển đổi, xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 không chỉ được triển khai tại cơ quan TCTK mà còn được triển khai đồng bộ tại các đơn vị sự nghiệp thuộc TCTK và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến, việc thực hiện chuyển đổi, xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại TCTK là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu



phát triển chung của Ngành. Sau khi hệ thống quản lý chất lượng đi vào hoạt động sẽ giúp TCTK công khai, minh bạch quy trình thực hiện công tác thống kê; công chức, viên chức và người lao động thực hiện công việc khoa học hơn và lãnh đạo các cơ quan, đơn vị kiểm soát được quá trình giải quyết công việc. Nhờ đó, chất lượng và hiệu quả của công tác thống kê được nâng lên, đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời hơn đến đông đảo đối tượng sử dụng thông tin.

Theo báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch chuyển đổi, xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015, đến nay, TCTK đã tổ chức thành lập Ban chỉ đạo và Tổ thường trực giúp việc Ban chỉ đạo TCVN ISO 9001:2015 trong TCTK; Tiến hành khảo sát việc chuyển đổi, xây dựng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 sang TCVN ISO 9001:2015 tại 68 đơn vị. Theo đó, có 62/68 đơn vị đã áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 và 06 đơn vị chưa áp dụng. Có 02/68 đơn vị đã tiến hành chuyển đổi, xây dựng áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 và 66 đơn vị chưa áp dụng. Ngoài ra, TCTK đã

phối hợp với chuyên gia tư vấn trực tiếp khảo sát và làm việc với lãnh đạo và chuyên viên phụ trách của các đơn vị trong đề xuất danh mục tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 của cơ quan TCTK, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc TCTK và Cục Thống kê Hà Nội.

Tại cuộc họp các thành viên Ban chỉ đạo và Tổ thường trực đã có những ý kiến đóng góp vào công tác chuyển đổi, xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 trong thời gian tới.

Phát biểu kết thúc cuộc họp Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đánh giá cao sự phối hợp của các đơn vị liên quan trong thực hiện chuyển đổi, xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 trong ngành Thống kê thời gian qua. Để công việc tiếp tục được triển khai tốt, trong thời gian tới Ông đề nghị các thành viên Ban chỉ đạo và Tổ thường trực hướng dẫn các Cục Thống kê địa phương thực hiện đồng thời với việc đánh giá lại hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 trước khi tiến hành chuyển đổi sang hệ thống TCVN ISO 9001:2015./.

M.T

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA THÍ ĐIỂM TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021; Quyết định số 1245/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) về việc tiến hành Điều tra thí điểm năm 2020 của Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Ngày 25/9/2020, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra thí điểm Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Hội nghị được tổ chức trực tiếp tại Trụ sở của TCTK và kết nối trực tuyến với 4 Cục Thống kê thực hiện điều tra thí điểm (Hà Nội, Hải Phòng, Phú Yên, Tiền Giang).

Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì Hội nghị. Tham dự Hội nghị có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo và công chức các đơn vị liên quan thuộc TCTK; lãnh đạo các Cục Thống kê, tổ công tác cấp tỉnh, các giám sát viên và công chức của các Cục Thống kê tại 4 điểm cầu.

Phát biểu khai mạc tại Hội nghị, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, mục đích của cuộc điều tra thí điểm lần này nhằm hoàn thiện phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021, triển khai thử nghiệm các nội dung: Xác định và nhận dạng đối tượng điều tra, đơn vị điều tra; Rà soát, lập danh sách đơn vị điều tra; Thiết kế phiếu điều tra; tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp, phân công nhiệm vụ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị có liên quan; Nội dung các chỉ tiêu điều tra dự kiến bổ sung và sửa đổi kết cấu phiếu điều tra; Quy trình và phương pháp điều tra; Ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập dữ liệu; Xác định các định mức kinh phí



phù hợp cho từng công việc của Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Theo Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương, mặc dù đây là lần thứ 6 ngành Thống kê tổ chức tiến hành Tổng điều tra Kinh tế (các lần trước là TĐT Kinh tế, hành chính, sự nghiệp) nhưng cuộc Tổng điều tra Kinh tế lần này có những yêu cầu đòi hỏi cao hơn. Theo đó, Tổng điều tra cần đảm bảo tính khả thi về nội dung điều tra, đáp ứng yêu cầu tổng hợp chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Luật Thống kê năm 2015, chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã, số liệu chính thức theo đơn vị địa bàn, chuyên ngành thống kê; Đảm bảo tính khả thi, hiệu quả trong hoạt động thu thập, xử lý thông tin theo hướng ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra; Kế thừa, phát huy những ưu điểm và khắc phục những mặt hạn chế về công tác chuyên môn, tổ chức thực hiện của các kỳ Tổng điều tra trước đây.

Để đảm bảo chương trình tập huấn đạt hiệu quả, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương yêu cầu: Các đơn vị nghiệp vụ với tư cách là giảng viên cần có sự trình bày rõ ràng, cụ thể, đặc biệt phải đưa ra các lưu ý trong quá trình điều tra thí điểm; các giảng viên tại 2 Trung tâm tin học khu vực I và II cần trình bày chi tiết các bước trong việc quản lý luồng

thông tin, phân quyền, giám sát, kiểm soát số liệu...

Các thành viên tham dự tập huấn tại 4 điểm cầu cần có sự tập trung, nghiêm túc, đảm bảo đầy đủ đúng thời gian, đúng thành phần. Nghiên cứu kỹ tài liệu trình bày của các báo cáo viên và có ý kiến góp ý giúp cho việc triển khai thực tế đạt yêu cầu tốt nhất. Bám sát hướng dẫn, quy định trong phương án để chỉ đạo tổ chức, triển khai tại cơ sở (từ 01-07/10), từ đó có những đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy trình, các bảng hỏi... để Ban chỉ đạo Trung ương hoàn thiện các phụ lục của phương án chính thức.

Tại Hội nghị, các đại biểu được nghe trình bày Phương án điều tra thí điểm Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Theo đó, phạm vi điều tra của điều tra thí điểm sẽ điều tra trên địa bàn 04 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội, Hải Phòng, Phú Yên và Tiền Giang đối với một số đơn vị điều tra được chọn thuộc doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn hành chính cấp tỉnh, hoạt động trong các ngành kinh tế từ ngành A đến ngành S theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018).

Hội nghị cũng dành thời gian cho các đại biểu thảo luận về những nội dung liên quan đến cuộc Điều tra này./.

T.H

NGÀY THỐNG KÊ THẾ GIỚI LẦN THỨ 3 TÔN VINH VAI TRÒ CỦA THỐNG KÊ TRONG VIỆC THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO TOÀN XÃ HỘI



Thực hiện tinh thần Nghị quyết số 69/282 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Ngày Thống kê Thế giới thứ ba sẽ được tổ chức vào ngày 20/10/2020 và đã được khởi động tại Phiên họp lần thứ 51 của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc. Chủ đề của ngày Thống kê Thế giới lần thứ ba là “Kết nối thế giới với dữ liệu mà chúng ta có thể tin tưởng”, nhấn mạnh tầm quan trọng của dữ liệu đáng tin cậy trong việc kết nối thế giới. Đây là một chủ đề có nhiều ý nghĩa khi năm 2020 đồng thời diễn ra 2 sự kiện lớn là: Lễ kỷ niệm 75 năm Ngày ký Hiến chương Liên hợp quốc và Diễn đàn dữ liệu thế giới ảo của Liên hợp quốc, nơi quy tụ các nhà thống kê, nhà khoa học, chính trị gia, chuyên gia từ lĩnh vực kinh doanh và xã hội, thảo luận xoay quanh các vấn đề về cách thức mà cộng đồng toàn cầu đã phản ứng với sự phát triển của dữ liệu và các giải pháp sáng tạo để đáp ứng nhu cầu dữ liệu cho sự phát triển bền vững.

Khởi đầu cho chiến dịch kỷ niệm Ngày Thống kê Thế giới thứ ba trên toàn thế giới, Liên hợp quốc đã xây dựng cửa sổ thông tin

Ngày 14/7/2010, Đại Hội đồng Liên hợp quốc ra Nghị quyết số 64/267 quyết định chọn ngày 20 tháng 10 hàng năm làm Ngày Thống kê Thế giới, nhằm tôn vinh những đóng góp to lớn của hệ thống thống kê ở cấp quốc gia cũng như quốc tế với mục tiêu góp phần tăng cường nhận thức và niềm tin của cộng đồng đối với số liệu thống kê chính thức. Đồng thời chọn ngày 20/10/2010 là thời điểm tổ chức Ngày Thống kê Thế giới lần đầu tiên với chủ đề: “Dịch vụ, chuyên nghiệp, liêm chính: Kỷ niệm những đóng góp và thành tựu của thống kê chính thức”. Ngày Thống kê Thế giới đầu tiên đã được nhận được sự hưởng ứng và tham gia của hơn 130 quốc gia trên thế giới với nhiều hình thức hoạt động phong phú ở các cấp quốc gia, quốc tế, khu vực và tiểu khu vực.

Năm 2015, Nghị quyết 69/282 được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua, quyết định chọn ngày 20/10/2015 là Ngày Thống kê Thế giới thứ hai với chủ đề “Dữ liệu tốt hơn, cuộc sống tốt hơn” và kỷ niệm Ngày Thống kê Thế giới chu kỳ 5 năm một lần. Sự kiện Ngày Thống kê Thế giới thứ hai đã được tổ chức thành công ở nhiều nơi trên thế giới.

Theo chu kỳ, Ngày Thống kê Thế giới thứ ba sẽ được tổ chức vào ngày 20/10/2020. Lễ kỷ niệm Ngày Thống kê Thế giới lần thứ ba trên toàn cầu sẽ tiếp tục tôn vinh vai trò của thống kê trong việc thúc đẩy phát triển bền vững cho toàn xã hội và là sự động viên khích lệ to lớn đối với những người làm công tác thống kê trên khắp thế giới; để làm nổi bật giá trị của thống kê trong việc đáp ứng những thách thức của thời đại ngày nay.



HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

riêng, tạo nên một diễn đàn để các quốc gia thành viên cùng chia sẻ những hoạt động kỷ niệm Ngày Thống kê Thế giới năm nay.

Ngày 02/9/2020, Tổng Thư ký Liên hợp quốc đã gửi thư mời các nguyên thủ quốc gia, với tư cách là nhà sản xuất, sử dụng và thụ hưởng số liệu thống kê chính thức, hỗ trợ cho những hoạt động kỷ niệm này. Trong đó, Tổng Thư ký gửi đến thông điệp “Dữ liệu có tính thời sự, xác thực, kịp thời và đáng tin cậy là rất cần thiết để hiểu về một thế giới đang thay đổi mà chúng ta đang sống”.

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn ra phức tạp trên toàn thế giới, dữ liệu và thống kê đang thể hiện rõ hơn tầm quan trọng của mình. Là một lĩnh vực khoa học, thống kê đóng vai trò thiết yếu trong các lĩnh vực rộng lớn của khoa học y tế. Bởi trong thực tế, phương pháp thống kê đang được dùng trong việc phân tích cơ chế lây lan của vi rút và xác định các biện pháp ngăn ngừa lây nhiễm cũng như kiểm tra tính hiệu quả và an toàn của thuốc và các vắc xin. Các kết quả phân tích thống kê cũng đồng thời được các quốc gia kết nối, trao đổi và đưa ra các biện pháp hữu hiệu để giành chiến thắng trong cuộc chiến chống lại Covid-19. Bên cạnh đó, số liệu thống kê còn là thông tin đáng tin cậy để người dân nắm bắt tình hình thực tế, nhận thức được sự nguy hiểm để từ đó có sự hợp tác cùng chính phủ cũng như bản thân có những biện pháp ngăn chặn sự lây lan của vi rút. Ngoài ra, thống kê còn giúp chính phủ các quốc gia xác định những đối tượng cần giúp đỡ trong tình huống đại dịch và xây dựng kế hoạch phục hồi kinh tế nhanh chóng sau đại dịch... Với niềm tin vào dữ liệu thống kê, các quốc gia tiếp tục điều chỉnh hệ thống thống kê của mình theo những nhu cầu thay đổi của đại dịch Covid-19.

Có thể nói, đầu tư vào dữ liệu, thống kê đã và đang giúp Liên hợp quốc và các quốc gia đưa ra các quyết định cần thiết để ứng phó và phục hồi sau đại dịch COVID-19 và đi đúng hướng trong việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) đến năm 2030.

Hưởng ứng lời mời của Tổng Thư ký Liên hợp quốc, Ngày Thống kê thế giới lần thứ 3 (20/10/2020) sẽ được các cơ quan thống kê quốc gia, các tổ chức thống kê khu vực và quốc tế, bao gồm các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc và các trường đại học tổ chức trên toàn cầu với các sự kiện địa phương. Đây là cơ hội để thu hút và truyền cảm hứng cho các thể hệ thống kê chính thức trong tương lai, để làm nổi bật giá trị của thống kê trong việc đáp ứng những thách thức của thời đại./.

Bích Ngọc (Tổng hợp)

Nhằm cung cấp những “bằng chứng thực tiễn xác thực” cho quá trình theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện 17 mục tiêu chung, 115 mục tiêu cụ thể quy định tại Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, ngày 22/01/2019 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam với 158 chỉ tiêu. Dưới đây là những đánh giá cơ bản thực trạng các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững (PTBV) của Việt Nam.

Những nhóm mục tiêu chung có nhiều chỉ tiêu phản ánh nhất là các nhóm chỉ tiêu phản ánh các vấn đề xã hội, kinh tế, kế thừa các mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ (MDG) như: Mục tiêu 3: Bảo đảm sức khỏe tốt và cuộc sống hạnh phúc: 20 chỉ tiêu; Mục tiêu 8: Tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững: 17 chỉ tiêu; Mục tiêu 5: Bình đẳng giới: 16 chỉ tiêu; Mục tiêu 4: Giáo dục chất lượng: 14 chỉ tiêu;...

Đối với nhóm này, nhiều chỉ tiêu đã thu thập, tổng hợp được số liệu và nhiều chỉ tiêu được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Những nhóm mục tiêu có ít chỉ tiêu phản ánh nhất là các nhóm chỉ tiêu phản ánh các vấn đề về tài nguyên môi trường, bảo vệ khí hậu; hợp tác toàn cầu bao gồm: Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu và thiên tai: 2 chỉ tiêu; Mục tiêu 17: Thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự PTBV: 3 chỉ tiêu; Mục tiêu 15: Bảo vệ rừng; bảo tồn đa dạng sinh học; chống sa mạc hóa; ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất: 4 chỉ tiêu;

Phản ánh các nhóm yếu tố trong xã hội

55 chỉ tiêu liên quan đến trẻ em:

Những chỉ tiêu liên quan trực tiếp đến trẻ em, quy định cụ thể đối tượng trẻ em trong tên chỉ tiêu: Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều; Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng; Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi; Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin,....

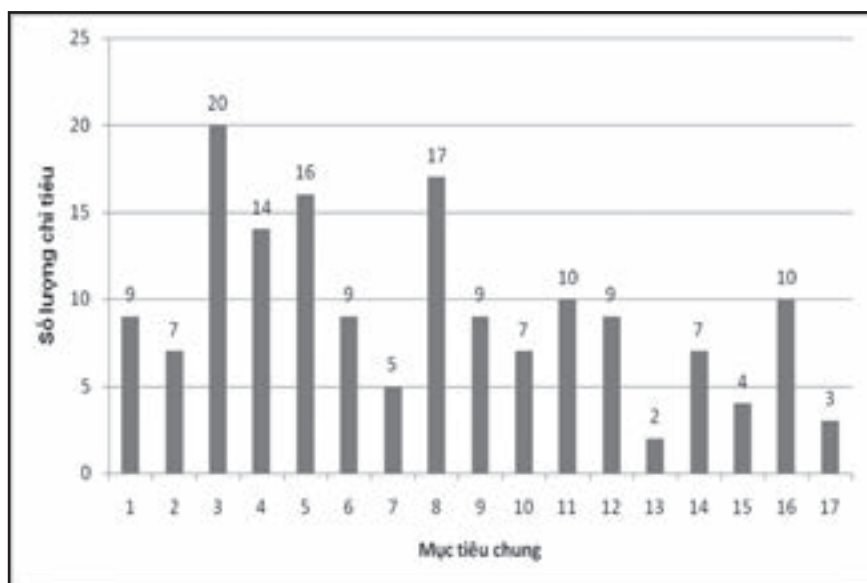


THỰC TRẠNG CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Đình Khuyến

Phó vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Số lượng chỉ tiêu tương ứng với từng mục tiêu chung



Những chỉ tiêu không quy định cụ thể đối tượng trẻ em trong tên chỉ tiêu cũng không có phân tổ nhóm tuổi; tuy nhiên trong nội dung chỉ tiêu quy định trực tiếp đến đối tượng trẻ em như: Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng; Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất;

Những chỉ tiêu có phân tổ theo nhóm tuổi trong đó có nhóm tuổi trẻ em.

70 chỉ tiêu liên quan đến giới, bao gồm: 54 chỉ tiêu có phân tổ theo giới tính. 16 chỉ tiêu phản ánh trực tiếp đối tượng phụ nữ và trẻ em gái trong tên chỉ tiêu, như: Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện

pháp tránh thai hiện đại; Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực bởi chồng hoặc bạn tình hiện tại hoặc trước đây trong 12 tháng qua; Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện và tư vấn; Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội; Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân,...

23 chỉ tiêu phân tổ theo dân tộc (Kinh/khác)

Phân tổ Dân tộc của Bộ chỉ tiêu chỉ quy định 02 nhóm dân tộc gồm Kinh và Khác. Mặc dù cần rất nhiều số liệu liên quan đến đối tượng dân tộc thiểu số, nhưng với nguồn lực hiện tại và những nguồn số liệu được xác định để thu thập các chỉ tiêu này

không đủ tính đại diện, độ tin cậy để tính toán cho nhóm đối tượng này. Số liệu về các nhóm dân tộc thiểu số trên các lĩnh vực sẽ được khai thác qua Tổng điều tra 53 dân tộc thiểu số được tiến hành 5 năm một lần.

Chỉ tiêu liên quan đến người khuyết tật

Tương tự như đối với dân tộc thiểu số, nhóm đối tượng người khuyết tật được coi là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, số liệu về người khuyết tật sẽ được khai thác qua điều tra người khuyết tật do Tổng cục Thống kê thực hiện 5 năm 1 lần. Trong Bộ chỉ tiêu VSDGI đã quy định một số chỉ tiêu liên quan đến người khuyết tật như: Tỷ lệ các trường học có (a) điện; (b) internet dùng cho mục đích học tập; (c) máy tính dùng cho mục đích học tập; (d) cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật; (e) nước uống; (f) hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính và (g) chỗ rửa tay thuận tiện và một số chỉ tiêu có phân tổ người khuyết tật như: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ; Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái từ 15 tuổi trở lên đã từng bị bạo lực tình dục bởi những người không phải chồng hoặc không phải bạn tình trong 12 tháng qua; Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm; Tốc độ tăng số lượt hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng,...

So với các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành

Kết quả rà soát 158 chỉ tiêu PTBV cho thấy:

39 chỉ tiêu PTBV được quy định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê 2015. 112 chỉ tiêu PTBV được phát triển trên 101 chỉ tiêu PTBV toàn cầu (40 chỉ tiêu sử dụng metadata toàn cầu; 72 chỉ tiêu dựa trên metadata quốc tế nhưng có thay đổi khi áp dụng vào Việt Nam; một số chỉ tiêu toàn cầu khi áp dụng tại Việt Nam được tách ra thành nhiều chỉ tiêu nhỏ...). Những chỉ tiêu PTBV toàn cầu không quy định trong Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam tập trung vào các chỉ tiêu định tính, chỉ tiêu được biên soạn trên phạm vi toàn cầu và do các tổ chức quốc tế tính, các chỉ tiêu không phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội ở Việt Nam, các chỉ tiêu chỉ áp dụng ở các khu vực đặc thù,... 140 chỉ tiêu thống kê có lộ trình A (thực hiện từ năm 2019); 18 chỉ tiêu thống kê có lộ trình B (thực hiện từ năm 2025).

Hình thức thu thập thông tin

158 chỉ tiêu PTBV được thu thập thông qua các nguồn sau:

65 chỉ tiêu thu từ Điều tra thống kê, trong đó chủ yếu là thu từ các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia, gồm: Tổng điều tra dân số và nhà ở; Tổng điều tra kinh tế; Điều tra lao động và việc làm; Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình hàng năm; Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam,... Ngoài ra còn một số cuộc điều tra ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia được các tổ chức quốc tế hỗ trợ như: Khảo sát PAPI; Điều tra bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái; Điều tra sử dụng thời gian,...

35 chỉ tiêu thu từ Chế độ báo cáo thống kê, bao gồm Chế độ

báo cáo thống kê cấp quốc gia và chế độ báo cáo thống kê của các Bộ, ngành; 22 chỉ tiêu biên soạn thông qua việc khai thác, sử dụng dữ liệu hành chính; 16 chỉ tiêu thu từ kết hợp 2 nguồn: Điều tra thống kê và Chế độ báo cáo thống kê; 09 chỉ tiêu thu từ kết hợp 2 nguồn: Điều tra thống kê và Dữ liệu hành chính; 02 chỉ tiêu thu từ kết hợp 2 nguồn: Chế độ báo cáo thống kê và Dữ liệu hành chính; 09 chỉ tiêu thu từ nhiều nguồn (liên quan đến chỉ tiêu GDP).

Ngoài các nguồn truyền thống kể trên, để thu được thông tin chỉ tiêu PTBV đầy đủ và hiệu quả cần đẩy mạnh việc nghiên cứu, sử dụng các nguồn dữ liệu phi truyền thống như big data, dữ liệu hành chính, dữ liệu viễn thám,...

Nguồn số liệu hiện có

Số liệu của các chỉ tiêu thống kê PTBV được khai thác từ các nguồn sau: Báo cáo tình hình kinh tế xã hội hàng năm của Tổng cục Thống kê; Báo cáo Lao động phi chính thức 2016 của Tổng cục Thống kê; Cuốn sách Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2016 của Tổng cục Thống kê; Niên giám thống kê của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương; Niên giám thống kê ngành Y tế; Niên giám thống kê ngành Giáo dục; Cổng thông tin điện tử Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Báo cáo kết quả điều tra SIPAS; Ấn phẩm: Nghèo đa chiều của trẻ em Việt Nam vùng dân tộc thiểu số; Thực trạng, biến động và những thách thức.

Kết quả rà soát số liệu của 158 chỉ tiêu thống kê, cho thấy: 59/158 chỉ tiêu thống kê đã có số liệu (37,34%); 26/158 chỉ tiêu có số liệu đến cấp vùng (16,45%). Đối với 05 chỉ tiêu có quy định phân tổ theo vùng thì 03 chỉ tiêu đã có số liệu đầy đủ theo từng vùng gồm: 1.1.3. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều,

3.1.1. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi và 3.2.2. Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân. 02 chỉ tiêu hiện chưa có số liệu theo vùng gồm: 2.2.1. Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng và 2.1.2. Tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số. Việc thu thập số liệu của 2 chỉ tiêu này hoàn toàn khả thi khi được lồng ghép thu thập qua hệ thống thống kê nhà nước. 33/158 chỉ tiêu đã có số liệu phân tổ đến cấp tỉnh/thành phố (20,88%).

99/158 chỉ tiêu chưa có số liệu (62,66%), trong đó: 16 chỉ tiêu sẽ được thu thập từ các cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia như: Điều tra lao động việc làm, điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình, khảo sát mức sống dân cư,...; 27 chỉ tiêu sẽ được thu thập từ Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia hoặc chế độ báo cáo thống kê của bộ, ngành; 08 chỉ tiêu đã được lồng ghép vào điều tra quốc gia như: Điều tra về lao động trẻ em, điều tra về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, khảo sát mức sống dân cư, ...; 18 chỉ tiêu mới quy định nguồn thu thập thông tin là điều tra thống kê nhưng chưa quy định cụ thể là cuộc điều tra nào; 23 chỉ tiêu sẽ được thu thập qua dữ liệu hành chính; 07 chỉ tiêu có kỳ công bố 5 năm, 10 năm được thu thập qua các cuộc Tổng điều tra của ngành Thống kê.

Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam là cơ sở để cung cấp những bằng chứng thực tiễn xác thực cho quá trình giám sát, đánh giá việc thực hiện 115 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Kết quả rà soát đã chỉ ra một bức tranh tổng thể về thực trạng của các chỉ tiêu này như tính sẵn có của số liệu, khả năng áp dụng, các hình thức thu thập thông tin, nguồn số liệu.../.



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG NĂM 2020

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội nước ta 9 tháng năm 2020 diễn ra trong bối cảnh dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát mạnh trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Các nền kinh tế lớn đối mặt với tình trạng suy thoái sâu, tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua. Tuy nhiên, đến thời điểm giữa tháng 9, khi các nền kinh tế tái khởi động sau phong tỏa do dịch Covid-19, dự báo về tăng trưởng kinh tế thế giới có những dấu hiệu khả quan hơn. Thương mại toàn cầu, giá cả hàng hóa đang dần được phục hồi, thị trường chứng khoán toàn cầu đã cho thấy mức tăng cao nhờ sự nới lỏng của các ngân hàng trung ương và dần mở cửa trở lại của một số nền kinh tế. Dòng vốn vào các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển tiếp tục nới lỏng, lạm phát duy trì ở mức thấp. Những nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản, Cộng đồng chung châu Âu tuy vẫn đối mặt với nhiều khó khăn nhưng dự báo sẽ có tăng trưởng khả quan hơn trong những tháng cuối năm 2020 và năm 2021. Riêng nền kinh tế Trung Quốc từ mức tăng trưởng âm trong quý I đã phục hồi lên mức tăng trưởng dương trong quý II và quý III năm 2020.

Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng

tích cực năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình đứt gãy thương mại quốc tế do dịch covid -19 gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Bên cạnh đó, hạn hán, xâm nhập mặn diễn ra sớm ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng.

Trước tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp vừa phòng chống dịch, bảo đảm sức khỏe người dân, vừa phòng chống suy giảm kinh tế và giữ vững ổn định xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 9 tháng năm 2020 ước tính tăng 2,12% so với cùng kỳ năm trước, tuy là mức tăng thấp nhất của 9 tháng các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng đây là một thành công lớn của nước ta trong việc phòng chống dịch bệnh, khôi phục và phát triển kinh tế, thể hiện sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”.

Dịch Covid-19 được kiểm soát chặt chẽ, nền kinh tế từng bước hoạt động trở lại trong điều kiện bình thường mới nên GDP quý III/2020 tăng trưởng khởi sắc so với quý II/2020 (Quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,62%) trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,93%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,95%; khu vực dịch vụ tăng 2,75%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 0,70%. Về sử dụng GDP quý III năm nay, tiêu dùng cuối cùng tăng 1,19% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 5,79%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 2,86%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 1,88%.

9 tháng năm 2020, trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,84%, đóng góp 13,62% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,08%, đóng góp 58,35%; khu vực dịch vụ tăng 1,37%, đóng góp 28,03%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2020 tăng thấp so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch Covid-19 và dịch tả lợn châu Phi. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 1,65%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 2,02%; ngành thủy sản tăng 2,44%.

Về cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,05%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,16%; khu vực dịch vụ chiếm 42,73%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,06% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2019 là: 13,21%; 33,97%; 42,75%; 10,07%).

Về sử dụng GDP 9 tháng năm 2020, tiêu dùng cuối cùng tăng 0,86% so với cùng kỳ năm 2019; tích lũy tài sản tăng 3,39%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 0,9%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 1,25%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2020 gặp nhiều khó khăn do tác động của hạn hán, xâm nhập mặn; dịch tả lợn châu Phi; dịch Covid-19 trên thế giới diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng đến sản xuất và hoạt động xuất, nhập khẩu nông sản. Trước những khó khăn đó, ngành Nông nghiệp đã có nhiều giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả nên kết quả sản xuất đạt khá, lúa đông xuân và hè thu được mùa, được giá; sản lượng các loại cây lâu năm có mức tăng trưởng khá; chăn nuôi gia cầm phát triển tốt; đàn lợn đang dần khôi phục; xuất khẩu tôm bước đầu khởi sắc. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế trong lúc khó khăn, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch.

a) Nông nghiệp

Nhờ chuyển dịch cơ cấu cây trồng, gieo trồng giống lúa mới cho giá trị kinh tế cao nên năng suất lúa đông xuân của cả nước năm nay đạt 66,4 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha so với vụ đông xuân năm 2019. Sản lượng lúa đông xuân đạt 19,9 triệu tấn, giảm 593,5

nghìn tấn so với vụ đông xuân năm trước do diện tích gieo trồng năm nay bị giảm do hạn hán và xâm nhập mặn.

Tính đến trung tuần tháng Chín, diện tích gieo cấy lúa mùa cả nước đạt 1.512,6 nghìn ha, bằng 97,1% cùng kỳ năm trước. Lúa hè thu gieo cấy được 1.944,8 nghìn ha, giảm 64,8 nghìn ha so với vụ hè thu năm trước. Tính đến ngày 15/9/2020, các địa phương đã thu hoạch được 1.618,7 nghìn ha lúa

xoài đạt 798,5 nghìn tấn, tăng 5,5%; thanh long đạt 799,2 nghìn tấn, tăng 8,4%; bưởi đạt 523,1 nghìn tấn, tăng 7%...

Dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, đàn lợn đang dần khôi phục nhưng việc tái đàn vẫn còn chậm, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng ước tính đạt 2.483,1 nghìn tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2019; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 9 tháng đạt 1.056,7 nghìn tấn, tăng

Trả lời cho câu hỏi của phóng viên về việc Tổng cục Thống kê đã thu thập, tính toán chỉ tiêu kinh tế số trong hoạt động kinh tế xã hội hay chưa, Bà Nguyễn Thị Hương - Tổng cục trưởng TCTK cho biết, cũng như nhiều lĩnh vực khác trong xã hội, Tổng cục Thống kê đang thúc đẩy mạnh mẽ việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động thống kê. Thực tế, các hoạt động thông tin truyền thông đã có đóng góp hơn 7% vào tăng trưởng GDP, do việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin và số hóa trong các hoạt động, lĩnh vực như y tế, giáo dục, thương mại điện tử, vận tải... Đối với chỉ tiêu thống kê kinh tế số, thời gian tới Tổng cục Thống kê sẽ phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức các Hội thảo khoa học nhằm nghiên cứu, tìm cách đo lường kinh tế số, theo đó, cần xác định rõ khái niệm, định nghĩa, thang đo... Từ đó có các nghiên cứu, thử nghiệm nhằm tiến tới đo lường kinh tế số trong nền kinh tế hiện nay.

hè thu, chiếm 83,2% diện tích gieo cấy và bằng 91,7% cùng kỳ năm trước; năng suất ước tính đạt 55,7 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha nhưng do diện tích gieo cấy giảm nên sản lượng chung toàn vụ hè thu 2020 ước tính đạt 10,83 triệu tấn, giảm 119,3 nghìn tấn.

Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm và sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả chủ yếu 9 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản lượng điều ước tính đạt 333,8 nghìn tấn, tăng 17,8%; cao su đạt 840,8 nghìn tấn, tăng 5,7%; hồ tiêu đạt 268,3 nghìn tấn, tăng 1,8%;

11,4%; sản lượng trứng gia cầm đạt 10,7 tỷ quả, tăng 10,8%.

Tính đến ngày 23/9/2020, cả nước không còn dịch tai xanh. Một số loại dịch bệnh chưa qua 21 ngày còn ở các địa phương: Dịch cúm gia cầm ở Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Ngãi, Vĩnh Long, Cà Mau; dịch lở mồm long móng ở Cao Bằng, Quảng Trị, Kon Tum, Đắk Lắk, Đồng Nai và dịch tả lợn châu Phi còn ở 251 xã thuộc 92 huyện của 27 địa phương.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng tập trung 9 tháng năm 2020 ước tính đạt

169,5 nghìn ha, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước (quý III đạt 63,2 nghìn ha, giảm 6,9%); số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 66,5 triệu cây, giảm 1,3% (quý III đạt 22 triệu cây, tăng 0,5%); sản lượng gỗ khai thác đạt 12.050 nghìn m³, tăng 1,8% (quý III đạt 4.529 nghìn m³, tăng 1,5%); sản lượng củi khai thác đạt 14,4 triệu ste, giảm 0,3% (quý III đạt 4,6 triệu ste, tăng 0,9%).

Diện tích rừng bị thiệt hại 9 tháng năm nay là 1.291 ha, giảm 60,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 603,7 ha, giảm 78,2%; diện tích rừng bị chặt, phá là 687,3 ha, tăng 45,1%.

c) Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản 9 tháng năm nay ước tính đạt 6.131,6 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước (quý III đạt 2.261,6 nghìn tấn, tăng 1,4%), bao gồm: Cá đạt 4.424 nghìn tấn, tăng 0,9%; tôm đạt 769,4 nghìn tấn, tăng 5%; thủy sản khác đạt 938,2 nghìn tấn, tăng 2,6%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng ước tính đạt 3.218 nghìn tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước (quý III đạt 1.242,9 nghìn tấn, tăng 0,9%), trong đó cá đạt 2.229,2 nghìn tấn, giảm 0,4%; tôm đạt 640,9 nghìn tấn, tăng 5,8%.

Sản lượng thủy sản khai thác 9 tháng ước tính đạt 2.913,6 nghìn tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước (quý III ước tính đạt 1.018,7 nghìn tấn, tăng 2%), trong đó cá đạt 2.194,8 nghìn tấn, tăng 2,2%; tôm đạt 128,5 nghìn tấn, tăng 1,3%.

3. Do dịch bệnh được kiểm soát tốt, các lĩnh vực của nền kinh tế đang bước vào trạng thái hoạt động trong điều kiện bình thường mới, sản xuất công nghiệp tháng 9/2020 đã có sự khởi sắc, mở ra hy vọng sẽ sớm phục hồi và tăng trưởng trở lại trong những tháng cuối năm.

Tính chung 9 tháng, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 2,69% (quý I tăng 5,1%; quý II tăng 1,1%; quý III tăng 2,34%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,6% và là mức tăng thấp nhất của 9 tháng các năm 2011-2020; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,7%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,4%; ngành xây dựng tăng 5,02% ngành khai khoáng giảm 5,35% do sản lượng khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm mạnh

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 9,5%). Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/9/2020 tăng 24,3% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2019 tăng 17,2%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân 9 tháng năm nay khá cao với 75,6% (cùng kỳ năm trước là 72,1%).

4. 9 tháng năm 2020, số lượng doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động đạt 133,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy doanh nghiệp lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý IV/2020 với 81% doanh nghiệp đánh giá sẽ ổn định và tốt hơn.

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 9 tháng, cả nước có gần 99 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.428,5 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 777,9 nghìn lao động, giảm 3,2% về số doanh nghiệp, tăng 10,7%

về vốn đăng ký và giảm 16,3% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Nếu tính cả 2.173,4 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 29,5 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 9 tháng năm nay là 3.601,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 34,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 25,5% so với 9 tháng năm 2019.

Trong 9 tháng, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 38,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 81,8% so với cùng kỳ năm trước; 27,6 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 2,4%; gần 12,1 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 0,1%; 36,5 nghìn doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, tăng 39,6%.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2020 cho thấy: Có 32,2% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2020 tốt hơn quý II/2020; 31,9% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 35,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý IV/2020 so với quý III/2020, có 45,6% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 19% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 35,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

5. Hoạt động thương mại, vận tải trong nước tháng Chín có dấu hiệu tăng trở lại. Tuy nhiên, khách quốc tế đến nước ta tiếp tục đạt thấp do Việt Nam chưa mở cửa đón khách du lịch quốc tế. Tính chung 9 tháng năm 2020,

khách quốc tế đến nước ta đạt gần 3,8 triệu lượt người, giảm 70,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó hơn 97% là khách quốc tế đến trong quý I/2020.

Tính chung 9 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 3.673,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 3,6%, trong đó quý III ước tính đạt 1.305,8 nghìn tỷ đồng, tăng 14,4% so với quý trước và tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng đạt 2.907,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,1% tổng mức và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 369,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và giảm 15%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 14,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng mức và giảm 56,3%; doanh thu dịch vụ khác đạt 383 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và giảm 5,6%.

Tính chung 9 tháng, vận tải hành khách đạt 2.625,8 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 29,6% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 119,4 tỷ lượt khách.km, giảm 35,2% (quý III đạt 815,3 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 34% và luân chuyển 35,8 tỷ lượt khách.km, giảm 42,1%). Vận tải hàng hóa đạt 1.264,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 242,5 tỷ tấn.km, giảm 8,2% (quý III đạt 454,2 triệu tấn hàng hóa, giảm 6,4% và luân chuyển 82,6 tỷ tấn.km, giảm 10,4%). Vận tải hành khách và hàng hóa của tất cả các ngành đường đều giảm do dịch Covid-19, trong đó hàng không giảm 45,5% về lượng hành khách và 39,4% về lượng hàng hóa vận chuyển.

Doanh thu hoạt động viễn thông 9 tháng năm 2020 đạt 278,2 nghìn tỷ đồng, giảm 0,4% so với

cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 4,1%). Tính đến cuối tháng 9/2020, tổng số thuê bao điện thoại ước tính đạt 130,4 triệu thuê bao, giảm 2% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 127,1 triệu thuê bao, giảm 1,8%; số thuê bao truy cập internet băng rộng cố định đạt 16,1 triệu thuê bao, tăng 12,8%.

tăng 8,41%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 7,7% (cùng thời điểm năm 2019 tăng 8,79%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 5,12% (cùng thời điểm năm 2019 tăng 8,51%).

Doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường 9 tháng năm 2020 ước tính tăng 14% so với cùng kỳ năm trước (quý III/2020 tăng 12%), trong đó

Để làm rõ sự khác biệt về số liệu xuất nhập khẩu hàng hóa do Tổng cục Thống kê (TCTK) công bố trong báo cáo tình hình kinh tế xã hội hàng tháng và số liệu của Tổng cục Hải quan (TCHQ) công bố trên website, đại diện lãnh đạo TCTK cho rằng, tất cả số liệu của TCTK đều có nguồn gốc rõ ràng và chỉ khác nhau về thời điểm công bố. Để khắc phục tình trạng này, Lãnh đạo TCTK và TCHQ đã tổ chức cuộc họp giữa hai cơ quan và các thành viên Tổ công tác liên Bộ trao đổi, thảo luận và thống nhất việc biên soạn, công bố và sử dụng báo cáo số liệu xuất, nhập khẩu hàng hoá hàng tháng. Theo đó, sáng ngày 25 hàng tháng cập nhật số liệu sơ bộ đến hết ngày 24 của tháng đó theo các phân tổ một hàng xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu (quy định trong Nghị định số 60/2018/NĐ-CP); Sáng ngày 28 hàng tháng cập nhật số liệu sơ bộ tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu đến hết ngày 27 của tháng đó; Ngày mùng 1 hàng tháng cập nhật số liệu sơ bộ tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của tháng trước, cung cấp cho Tổng cục Thống kê sử dụng và chủ động giải trình khi có sự khác biệt lớn giữa số liệu đã được công bố trong báo cáo tình hình kinh tế - xã hội vào ngày 29 hàng tháng./.

6. Do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, tăng trưởng tín dụng tính đến thời điểm 22/9/2020 đạt mức thấp 5,12%.

Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh lãi suất điều hành nhằm ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng khá, đảm bảo quyền lợi người tham gia bảo hiểm.

Tính đến thời điểm 22/9/2020, tổng phương tiện thanh toán tăng 7,74% so với cuối năm 2019 (cùng thời điểm năm 2019

doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 17%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tăng 7%.

Tính chung 9 tháng, tổng mức huy động vốn cho nền kinh tế của thị trường chứng khoán ước tính đạt 228,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,43% so với cùng kỳ năm trước. Trên thị trường cổ phiếu, tính đến sáng ngày 24/9/2020, chỉ số VNIndex đạt 912,5 điểm, tăng 3,5% so với cuối tháng trước và giảm 5% so với cuối năm 2019; mức vốn hóa thị trường tính đến ngày 18/9/2020 đạt 4.263 nghìn tỷ đồng,

giảm 2,8% so với cuối năm 2019; giá trị giao dịch bình quân 9 tháng trên thị trường đạt 5.835 tỷ đồng/phần, tăng 25,3% so với bình quân năm 2019.

7. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 9 tháng năm có mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Chín và 9 tháng đều đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016-2020 là kết quả đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhằm duy trì đà tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt tại Việt Nam.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành 9 tháng ước tính đạt 1.445,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước và bằng 34,7% GDP (quý III/2020 đạt 597,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4%), bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 484,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,5% tổng vốn và tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 641,5 nghìn tỷ đồng, bằng 44,4% và tăng 2,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 319,1 nghìn tỷ đồng, bằng 22,1% và giảm 2,5%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/9/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 21,2 tỷ USD, giảm 18,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 1.947 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 10,4 tỷ USD, giảm 29,4% về số dự án và giảm 5,6% về số vốn đăng ký; có 798 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt trên 5,1 tỷ USD, tăng 6,8%; có 5.172 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị

góp vốn 5,7 tỷ USD, giảm 44,9%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 9 tháng ước tính đạt gần 13,8 tỷ USD, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước.

8. Dịch Covid-19 tiếp tục được kiểm soát trên phạm vi cả nước, một số địa phương trong vùng dịch nới lỏng biện pháp giãn cách xã hội, từng bước khôi phục trở lại các hoạt động kinh tế đã tác động đến kết quả thu, chi ngân sách Nhà nước trong tháng 9/2020.

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/9/2020 ước tính đạt 902,5 nghìn tỷ đồng, bằng 59,7% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 747,3 nghìn tỷ đồng, bằng 59,1%; thu từ dầu thô 26,3 nghìn tỷ đồng, bằng 74,9%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 128 nghìn tỷ đồng, bằng 61,6%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/9/2020 ước tính đạt 1.036,4 nghìn tỷ đồng, bằng 59,3% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 716,3 nghìn tỷ đồng, bằng 67,8%; chi đầu tư phát triển 235,3 nghìn tỷ đồng, bằng 50%; chi trả nợ lãi 78,4 nghìn tỷ đồng, bằng 66,3%.

9. Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới làm đứt gãy thương mại quốc tế, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn giữ được mức tăng dương, trong đó nổi lên vai trò của khu vực kinh tế trong nước. Tính chung 9 tháng năm nay, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 388,73 tỷ USD, tăng 1,8%; trong đó xuất khẩu tăng 4,2%; nhập khẩu tăng 4,7%. Cán cân thương mại 9 tháng tiếp tục xuất siêu với mức 16,99 tỷ USD.

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong quý III/2020, kim ngạch xuất khẩu đạt 80,07 tỷ USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước và

tăng 34% so với quý II năm 2020 (tăng 26,6% so với quý I); có 10 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 74,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tính chung 9 tháng, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 202,86 tỷ USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước tiếp tục là động lực tăng trưởng xuất khẩu cả nước khi đạt 71,83 tỷ USD, tăng mạnh 20,2%, chiếm 35,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 131,03 tỷ USD, giảm 2,9%, chiếm 64,6%; có 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 59,8%).

Tính chung 9 tháng, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 185,87 tỷ USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 82,35 tỷ USD, tăng 4,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 103,52 tỷ USD, giảm 4,8%; có 32 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 88,3% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Tính chung 9 tháng năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu 16,99 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 7,27 tỷ USD), trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 10,52 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 27,51 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong 9 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 5,47 tỷ USD, giảm 62,3% so với cùng kỳ năm trước (quý III đạt 787 triệu USD, giảm 84,2%), trong đó dịch vụ du lịch đạt 2,5 tỷ USD (chiếm 45,1% tổng kim ngạch), giảm 70,9%; dịch vụ vận tải đạt 665 triệu USD (chiếm 12,2%), giảm 79,6%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ 9 tháng năm nay ước tính đạt 13,63 tỷ USD, giảm 14,4% so với cùng kỳ năm trước (quý III đạt 4,6 tỷ USD, giảm 16,3%), trong đó dịch vụ vận tải đạt 5,9 tỷ USD (chiếm 43,3% tổng kim ngạch), giảm 0,3%; dịch vụ du lịch đạt 3,2 tỷ USD (chiếm 23,6%), giảm 33,4%.

Nhập siêu dịch vụ trong 9 tháng năm 2020 là 8,16 tỷ USD, bằng 149,2% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Mặc dù 9 tháng năm nay chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid-19 nhưng nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành và sự nỗ lực của nhân dân nên nhìn chung đời sống dân cư cả nước giữ ổn định; công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

Tính chung 9 tháng năm 2020, cả nước có 16,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, tương ứng với 66,5 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 75,5% về số lượt hộ thiếu đói và giảm 75,6% về số lượt nhân khẩu thiếu đói so với cùng kỳ năm trước. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 733,6 tấn gạo.

Tổng các suất quà trao tặng cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội trong 9 tháng năm 2020 là hơn 9,4 nghìn tỷ đồng; có hơn 24 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước. Tính đến ngày 15/9/2020, cả nước giải ngân được hơn 12,5 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

2. Công tác giáo dục, đào tạo bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, tuy nhiên ngành Giáo dục đã kịp thời đưa ra các phương án ứng phó;

những chỉ đạo, hướng dẫn phù hợp để vừa đảm bảo an toàn cho học sinh, giáo viên, vừa thực hiện kế hoạch năm học.

Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia năm 2020 tổ chức muộn hơn so với mọi năm và được tổ chức thành 2 đợt. Số thí sinh đăng ký dự thi là 900,1 nghìn người, trong đó có 26.014 thí sinh của 27 địa phương tham dự kỳ thi vào đợt 2.

Tại thời điểm khai giảng năm học 2020-2021, cả nước có 5,4 triệu trẻ em đi học mầm non (776,9 nghìn trẻ em đi nhà trẻ và hơn 4,6 triệu trẻ em đi học mẫu giáo); hơn 17,5 triệu học sinh phổ thông đến trường, bao gồm 8,7 triệu học sinh tiểu học; hơn 6 triệu học sinh trung học cơ sở và 2,8 triệu học sinh trung học phổ thông. Tính chung 9 tháng, đào tạo nghề đã tuyển mới được gần 1,4 triệu người, trong đó trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 300 nghìn người; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác tuyển sinh được 1.065 nghìn người.

3. Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp. Tại Việt Nam, tình hình dịch cơ bản được kiểm soát và chuyển sang trạng thái bình thường mới, tiếp tục chuỗi ngày không ghi nhận ca mắc mới Covid-19 trong cộng đồng.

Trong 9 tháng năm 2020, cả nước có 65.046 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 28.462 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 198 trường hợp dương tính với bạch hầu...

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/9/2020 là 210.754 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 97.066 người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 99.019 người.

Về ngộ độc thực phẩm, tính chung 9 tháng năm 2020, cả nước xảy ra 65 vụ với 1.667 người bị ngộ độc (21 người tử vong).

5. Tình hình tai nạn giao thông trong 9 tháng giảm trên cả 3 tiêu chí do hiệu quả của Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.

Trong 9 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 10.354 vụ tai nạn giao thông làm 4.876 người chết, 3.127 người bị thương và 4.482 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 9 tháng giảm 18,3%; số người chết giảm 13,8%; số người bị thương giảm 13,9% và số người bị thương nhẹ giảm 25,1%. Bình quân 1 ngày trong 9 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 38 vụ tai nạn giao thông, làm 18 người chết, 11 người bị thương và 16 người bị thương nhẹ.

6. Theo báo cáo sơ bộ từ các địa phương, thiên tai trong 9 tháng năm 2020 làm 96 người chết và mất tích; 142,6 nghìn ha lúa và 67,8 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 1.806 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; gần 101,2 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong 9 tháng ước tính 7,2 nghìn tỷ đồng, trong đó do xâm nhập mặn là 3,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 47% tổng giá trị thiệt hại.

Trong 9 tháng năm nay, các cơ quan chức năng đã phát hiện 10.715 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 9.658 vụ với tổng số tiền phạt 143,6 tỷ đồng; cả nước xảy ra 2.254 vụ cháy, nổ, làm 79 người chết và 131 người bị thương, tài sản thiệt hại ước tính là 416,2 tỷ đồng.

(Xem tiếp trang 28)

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ CẢ 9 THÁNG NĂM 2020

Điều chỉnh giá dịch vụ giáo dục tăng theo lộ trình nhằm tiệm cận với giá thị trường; Giá điện sinh hoạt tăng do nhu cầu sử dụng điện của người dân tăng trong thời tiết nắng nóng; Giá gạo trong nước tăng do giá gạo xuất khẩu của Việt Nam ở mức cao nhất kể từ năm 2011... là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2020 tăng 0,12% so với tháng trước, tăng 0,01% so với tháng 12/2019, tăng 2,98% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý III năm 2020, CPI tăng 3,18% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2020, CPI tăng 3,85% so với cùng kỳ năm 2019 - mức tăng bình quân 9 tháng cao nhất trong 5 năm gần đây⁽¹⁾. Trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 3,4%, khu vực nông thôn tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản 9 tháng năm 2020 tăng 2,59% so với cùng kỳ năm 2019.

Bảng 1. CPI bình quân 1 tháng trong 9 tháng, CPI 9 tháng so với cùng kỳ năm trước từ năm 2016 đến năm 2020

Đơn vị tính: %

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
CPI bình quân 1 tháng trong 9 tháng	0,34	0,20	0,35	0,24	0,00
CPI 9 tháng so với cùng kỳ năm trước	2,07	3,79	3,57	2,50	3,85

Một số nguyên nhân làm tăng CPI trong 9 tháng năm 2020

(1) Tháng 1 và tháng 2 là tháng Tết nên nhu cầu mua sắm tăng cao, giá các mặt hàng lương thực bình quân 9 tháng năm 2020 tăng 4,03% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm cho CPI chung tăng 0,15%.

(2) Giá các mặt hàng thực phẩm bình quân 9 tháng năm 2020 tăng 14,31% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm cho CPI tăng 3,05%; chủ yếu do giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán, nhất là giá mặt hàng thịt lợn tăng cao do nguồn cung chưa được đảm bảo, giá thịt lợn tăng 70,55% so với cùng kỳ năm trước làm cho CPI chung tăng 2,39%. Theo đó, giá thịt chế biến tăng 24,58%; mỡ lợn tăng 75,66% so với cùng kỳ năm trước.

(3) Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 trên thế giới vẫn còn phức tạp, nhu cầu về một số loại vật tư y tế, thuốc phòng và chữa bệnh phục vụ trong nước và xuất khẩu ở mức cao nên giá các mặt hàng này có xu hướng tăng nhẹ. Bình quân 9 tháng năm 2020 giá thuốc và thiết bị y tế tăng 1,43% so với cùng kỳ năm trước.

(4) Giá các mặt hàng đồ uống, thuốc lá và các loại quần áo may sẵn tăng cao hơn trong dịp Tết do nhu cầu tăng, bình quân 9 tháng năm 2020 chỉ số giá các nhóm này lần lượt tăng 1,58% và 0,73% so với cùng kỳ năm 2019.

Các yếu tố kiểm chế CPI

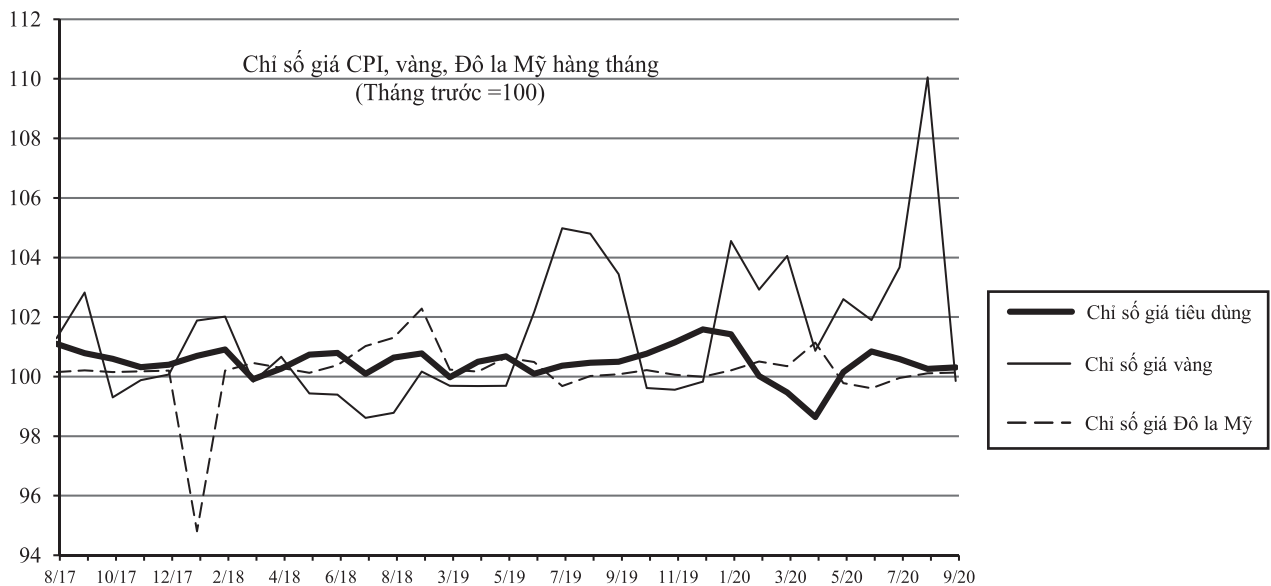
Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có một số nguyên nhân kiểm chế CPI 9 tháng năm 2020 như sau:

(1) Trong 9 tháng năm 2020 đã có 18 đợt điều hành giá xăng dầu trong nước, trong đó có 11 đợt điều chỉnh giảm giá xăng E5, 10 đợt điều chỉnh giảm giá đối với xăng A95 và 5 đợt tăng giá đối với cả hai mặt hàng xăng; 12 đợt điều chỉnh giảm, 5 đợt điều chỉnh tăng đối với các mặt hàng dầu diezen. Theo đó, giá xăng dầu trong nước bình quân 9 tháng năm 2020 giảm 22,12% so với cùng kỳ năm trước tác động làm CPI chung giảm 0,8%; Giá dầu hỏa bình quân 9 tháng năm 2020 giảm 30,1% so với cùng kỳ năm trước.

(2) Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới. Bình quân 9 tháng năm 2020, giá gas thế giới đạt mức 393 USD/tấn giảm 19,15% so với cùng kỳ năm trước.

1. So với cùng kỳ năm trước, CPI bình quân 9 tháng năm 2016 tăng 2,07%; bình quân 9 tháng năm 2017 tăng 3,79%; bình quân 9 tháng năm 2018 tăng 3,57%; bình quân 9 tháng năm 2019 tăng 2,5%.

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 9 năm 2020



Trong nước, từ đầu năm 2020, giá bán lẻ gas được điều chỉnh tăng 5 đợt (các tháng: 1, 5, 7, 8, 9), giảm 3 đợt (các tháng: 2, 3, 4), bình quân 9 tháng năm 2020 giá gas giảm 1,68% so với cùng kỳ năm trước.

(3) Nhu cầu du lịch giảm trong thời gian giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ do ảnh hưởng của dịch Covid-19 lần 1 và lần 2 nên bình quân 9 tháng năm 2020 giá du lịch trọn gói giảm 2,13% so với cùng kỳ năm trước.

(4) Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu đi lại của người dân giảm, so với cùng kỳ năm trước, giá vé máy bay bình quân 9 tháng năm 2020 giảm 33,68%; giá vé tàu hỏa giảm 1,57%.

(5) Chính phủ triển khai các gói hỗ trợ cho người dân và người sản xuất gặp khó khăn do dịch Covid-19. Cụ thể, gói hỗ trợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) triển khai giảm giá điện, tiền điện cho khách hàng với thời gian là từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020. Theo đó, giá điện tháng 5 (dựa trên sản lượng và doanh thu điện sinh hoạt từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/4/2020) và tháng 6 năm 2020

(dựa trên sản lượng và doanh thu điện sinh hoạt từ ngày 01/5/2020 đến ngày 31/5/2020) giảm lần lượt là 0,28% và 2,72% so với tháng trước.

(6) Trong 9 tháng năm 2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành và nhiều đơn vị liên quan khác thực hiện nhiều giải pháp để bảo đảm cân đối cung cầu, tăng cường tái đàn và nhập khẩu thịt lợn từ các nước có quan hệ thương mại bao gồm cả việc nhập khẩu lợn sống của Thái Lan.

(7) Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, các ngành các cấp đã tích cực triển khai thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để ngăn chặn dịch bệnh và ổn định thị trường.

LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản (CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục) 9 tháng năm 2020 tăng 2,59% so với cùng kỳ năm 2019.

Bình quân 9 tháng năm 2020 lạm phát chung có mức tăng cao hơn lạm phát cơ bản. Điều này phản ánh biến động giá, chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, giá xăng dầu tăng. Lạm phát cơ bản so cùng kỳ giảm dần từ mức 3,25% trong tháng 01/2020 về mức 1,97% trong tháng 9/2020. Điều này phản ánh kết quả của điều hành chính sách tiền tệ trong 9 tháng đầu năm.

Bảng 2. Lạm phát cơ bản tháng 9 và 9 tháng từ năm 2016 đến năm 2020

Đơn vị tính: %

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Lạm phát cơ bản tháng 9 so với tháng trước	0,07	0,08	0,14	0,16	-0,02
Lạm phát cơ bản tháng 9 so với cùng kỳ năm trước	1,85	1,32	1,61	1,96	1,97
Lạm phát cơ bản 9 tháng so với cùng kỳ năm trước	1,81	1,45	1,41	1,91	2,59

CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TIỀN TỆ NHẪM ĐƯA NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM VƯỢT QUA ĐẠI DỊCH COVID-19

PGS. TS. Nguyễn Đắc Hưng

Khoa Kinh tế - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Chính sách tiền tệ linh hoạt của nhiều nền kinh tế trên thế giới

Đại dịch COVID-19 đến nay đang xuất hiện làn sóng thứ hai, thậm chí có thể được coi là thứ ba ở một số nơi. Kinh tế thế giới năm 2020 dự báo suy thoái sâu, tăng trưởng âm 4-6%, trước khi có thể phục hồi (tăng trưởng khoảng 3-3,5% năm 2021, theo dự báo của các tổ chức quốc tế).

Trong bối cảnh đó, hầu hết các quốc gia trên thế giới đã thực hiện nhiều chính sách tiền tệ nới lỏng và chính sách tài khóa mở rộng, với các gói hỗ trợ tài chính quy mô lớn chưa từng có, cùng với các biện pháp y tế, giãn cách xã hội nhằm giảm thiểu thiệt hại từ dịch bệnh, nâng cao sức khỏe cộng đồng và đảm bảo an sinh xã hội, chặn đà suy thoái kinh tế.

Các biện pháp này có thể tổng hợp gồm 7 công cụ chủ yếu của chính sách tiền tệ quốc gia, đó là, i) giảm các mức lãi suất chủ đạo trong điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng Trung ương (NHTW), tạo định hướng lãi suất trên thị trường và giảm lãi suất cho các tổ chức tín dụng (TCTD), qua kênh cho vay tái cấp vốn, tái chiết khấu, trên cơ sở đó giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế; (ii) Giảm thấp tỷ lệ dự trữ bắt buộc đến mức có thể được để các ngân hàng thương mại (NHTM) có thêm

Nhìn lại lịch sử khoảng 40 năm gần đây cho thấy, bình quân cứ 10 năm một lần, thế giới lại xảy ra khủng hoảng kinh tế. Vì vậy, nghiên cứu về các biện pháp tài chính - tiền tệ được các nước trên thế giới cũng như Việt Nam đưa ra hiện nay để có chiến lược chủ động dài hạn là vấn đề có ý nghĩa cấp thiết, đặc biệt trong bối cảnh Đại dịch Covid-19 bất ngờ bùng phát trên thế giới khiến nhiều quốc gia hàng đầu lâm vào suy giảm kinh tế, tăng trưởng âm, kéo theo nhiều cuộc khủng hoảng tài chính lan rộng toàn cầu.

nguồn vốn cho vay và tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay nền kinh tế; (iii) hỗ trợ thanh khoản thị trường tài chính thông qua cam kết mua trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) và chứng khoán thế chấp bằng nhà ở...; (iv) cho các NHTM vay lãi suất thấp để có thể cho doanh nghiệp vay với lãi suất ưu đãi hơn; (v) cung cấp gói tín dụng ưu đãi để hỗ trợ thanh khoản và trả lương của doanh nghiệp; (vi) cho phép các NHTM thực hiện cơ cấu lại nợ cho các đối tượng khách hàng vay vốn, như: giãn, hoãn nợ, giữ nguyên nhóm nợ, chậm trả lãi, giảm lãi trên hợp đồng tín dụng và cho vay mới với lãi suất ưu đãi hơn; (vii) tăng cường các biện pháp ổn định tỷ giá và ổn định thanh khoản của hệ thống tài chính, thông qua việc thực hiện thỏa thuận sử dụng các công cụ hoán đổi tiền tệ.

Những biện pháp điều hành tiền tệ nói trên được tung ra cùng một lúc, được sử dụng trong bối cảnh

hết sức đặc biệt của diễn biến kinh tế - xã hội với mức độ nới lỏng khác nhau, tùy thuộc vào thể chế và mức độ thiệt hại do Đại dịch Covid-19 gây ra. Tuy nhiên, dư địa của chính sách tiền tệ dần bị thu hẹp vì lãi suất đã ở mức rất thấp và thường chỉ mang tính thời điểm, khẩn cấp, chỉ tác động vào các khoản vay ngắn hạn bù đắp thanh khoản tạm thời của NHTM. Mặt khác còn tùy thuộc vào nhu cầu hấp thụ vốn tín dụng của nền kinh tế, các doanh nghiệp tiêu thụ được hàng hóa và bán được dịch vụ. Do đó, phần lớn các nền kinh tế phải tập trung nhiều hơn vào chính sách tài khóa, chấp nhận vay nợ để tồn tại, vượt qua đại dịch.

Thực hiện chính sách tài chính mạnh mẽ

Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính các nước đã công bố và triển khai các gói tài khóa với quy mô khác nhau, tùy thuộc vào thể chế, khả năng ngân sách và mức độ

thiệt hại do đại dịch Covid-19 gây ra. Các nền kinh tế lớn như Đức, Nhật Bản, Anh, Mỹ, Canada... đều liên tiếp công bố các gói hỗ trợ với quy mô trung bình tương đương 18% GDP. Tại châu Á, các nước cũng đã có các gói hỗ trợ với quy mô nhỏ hơn, như: Ấn Độ, Thái Lan, Singapore, Malaysia,... khoảng 10-14% GDP; Trung Quốc (6,5% GDP); Việt Nam, Philippines, Indonesia có quy mô chỉ ở mức từ 1,5-6% GDP.

Các gói tài khóa nhìn chung tập trung vào 9 mục đích chính: (i) đầu tư nghiên cứu, sản xuất vaccine và thiết bị y tế, hỗ trợ các bệnh viện mũi nhọn trong điều trị bệnh nhân Covid-19; (ii) trợ cấp trực tiếp cho người lao động phải tạm nghỉ việc hoặc thất nghiệp, với các mức cụ thể khác nhau được công bố công khai, thực hiện minh bạch; (iii) chi tiền mặt hỗ trợ cuộc sống cho người dân thu nhập trung bình và thấp; (iv) cung cấp tín dụng ưu đãi của chính phủ có lãi suất thấp đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp kiệt quệ tài chính, khó khăn thanh khoản; (v) cho vay, bảo lãnh vay vốn hoặc mua lại cổ phần các công ty; (vi) cho phép giãn, hoãn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất, BHXH; (vii) giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân; (viii) kích cầu tiêu dùng, du lịch và hỗ trợ xuất khẩu; (ix) có riêng gói an sinh xã hội cho các trường hợp đặc biệt.

Để chi tiêu từ gói ngân sách cho giảm thiệt hại từ Covid-19, hầu hết Chính phủ phải vay mượn nhiều hơn và vay với tốc độ cao chưa từng thấy trong lịch sử. Chỉ riêng tại Mỹ, từ tháng 4/2020 đến tháng 6/2020 Chính phủ đã phải vay thêm 3.000 tỷ. Trung Quốc và Nhật Bản là hai chủ nợ lớn nhất



mua trái phiếu Chính phủ Mỹ. Phải vay nhiều hơn cho chi tiêu công là không có sự lựa chọn nào khác của các Chính phủ để vượt qua đại dịch Covid-19. Vay nhiều càng khiến thâm hụt ngân sách cao hơn, tỷ lệ nợ công so với GDP càng cao hơn.

Chính sách tài chính và chính sách tiền tệ của Chính phủ Việt Nam

Gói hỗ trợ tài khóa

Gói hỗ trợ này với giá trị ước tính 73,1 nghìn tỷ đồng (1,2% GDP) theo Nghị quyết 41 (tháng 4/2020): Gồm các biện pháp cho phép miễn, giảm thuế, phí, lệ phí (khoảng 69,3 nghìn tỷ đồng) và gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất (khoảng 180 nghìn tỷ đồng trong 5 tháng). Tổng số tiền đã thực hiện tính đến ngày 31/7/2020 khoảng 56.200 tỷ đồng, chiếm khoảng 31,2% quy mô gói hỗ trợ.

Gói hỗ trợ tín dụng

Gói này giá trị ước tính 36,6 nghìn tỷ đồng (0,6% GDP), bao gồm: (i) Mức suất khi các TCTD cho vay mới với lãi suất ưu đãi (giảm 1-2,5%/năm so với thông thường) (ii) các TCTD cơ cấu lại thời hạn trả nợ mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ (không tính lãi phạt); (iii) miễn, giảm lãi (giảm 0,5-1,5%/năm cho các khoản vay hiện hữu bị ảnh hưởng); (iv) miễn, giảm phí, nhất là phí thanh toán và một số phí dịch vụ khác...

Các khoản hỗ trợ này dẫn đến giảm lợi nhuận trước thuế (giảm 20-25%) cả năm 2020 của các TCTD và giảm thu ngân sách tương ứng. Song song với đó, NHNN cũng đã 2 lần giảm các lãi suất điều hành, giúp các TCTD có điều kiện giảm lãi suất. Theo NHNN, đến ngày 13/7/2020, các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho hơn 272.000 khách hàng với dư nợ hơn 210 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 435.000 khách hàng với dư nợ hơn 1,27 triệu tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế đạt 1,17 triệu tỷ đồng cho hơn 247.000 khách hàng.

Gói an sinh xã hội

Gói hỗ trợ an sinh xã hội 62 nghìn tỷ đồng hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng trực tiếp bởi đại dịch Covid trên tinh thần Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội cùng chia sẻ trách nhiệm trong việc đảm bảo cuộc sống cho người lao động.

Các gói hỗ trợ khác

Các gói hỗ trợ này ước tính có tổng giá trị 26 nghìn tỷ đồng (0,43% GDP): Bao gồm gói hỗ trợ giảm 10% giá điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trị giá 10,9 nghìn tỷ đồng và gói hỗ trợ giảm giá dịch vụ viễn thông trị giá trị 15 nghìn tỷ đồng. Đến hết ngày 30/6/2020, EVN đã giảm giá, giảm tiền điện cho 26,79 triệu khách hàng với tổng số tiền 6.800 tỷ đồng (62,4%).



Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công

Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo quyết liệt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy mạnh mẽ giải ngân vốn đầu tư công, nhất là nguồn vốn ODA, tạo động lực góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động, nhằm ứng phó kịp thời với đại dịch đang lan rộng. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, cứ 1% đầu tư thì sẽ góp phần tăng GDP 0,06%. Bởi vậy, mục tiêu là phải giải ngân 100% vốn đầu tư công

Tính đến nay đã có 52/53 bộ, cơ quan Trung ương và 63/63 địa phương có phương án phân bổ vốn NSNN năm 2020 tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, phân bổ vốn đầu tư công quy định tại Luật Đầu tư công và các Nghị quyết của Quốc hội về NSNN năm 2020.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 31/7/2020 là 193.040 tỷ đồng, đạt 40,98% kế hoạch Thủ tướng giao (không bao gồm vốn kéo dài từ các năm trước sang). Ước giải ngân đến 31/8 là 221.768 tỷ đồng, đạt 47% so với kế hoạch (cùng kỳ năm 2019 đạt 41,39%).

Theo Bộ Kế hoạch & Đầu tư, tính chung 8 tháng năm 2020, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 250.000

tỷ đồng, bằng 50,7% kế hoạch năm và tăng 30,4% so với cùng kỳ năm trước. Có 5 bộ, cơ quan Trung ương và 19 địa phương có tỉ lệ giải ngân trên 60%. Tuy nhiên có 29 bộ, cơ quan Trung ương và 6 địa phương có tỉ lệ giải ngân đạt dưới 35%, trong đó, có 15 bộ, cơ quan Trung ương và một địa phương có tỉ lệ giải ngân đạt dưới 15%.

Có thể nói, trong bối cảnh Covid-19, và suy giảm kinh tế thế giới Chính phủ Việt Nam đã nhanh nhạy, đưa ra các gói hỗ trợ thuộc phạm vi điều hành chính sách tài chính - tiền tệ, góp phần tháo gỡ khó khăn của nền kinh tế, hỗ trợ nhiều hộ gia đình và cá nhân, kích cầu tiêu dùng và đầu tư, tạo đà tăng trưởng GDP. Đến nay, Chính phủ Việt Nam đã có 4 gói hỗ trợ nền kinh tế và an sinh xã hội để vượt qua khó khăn bởi đại dịch Covid-19. Ước tính tổng giá trị thực tế về mặt tài chính mà Chính phủ và hệ thống các TCTD cam kết, khoảng 181,4 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 3% GDP năm 2019. Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện cũng còn phát sinh một số tồn tại, vướng mắc. Để tiếp tục phát huy hiệu quả chính sách tài chính tiền tệ nhằm đưa nền kinh tế vượt qua đại dịch, Việt Nam cần tập trung vào một số giải pháp.

Một là, Chính phủ, các bộ ngành, địa phương cần tập trung tháo gỡ vướng mắc, ban hành kịp thời văn bản hướng dẫn, đẩy nhanh tiến độ và triển khai hiệu quả các gói hỗ trợ hiện tại, đặc biệt là gói tài chính và đầu tư công.

Hai là, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công cùng với những điều kiện đảm bảo yêu cầu chất lượng; chỉ đạo sớm xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2021, cho ứng vốn

một số dự án triển khai đầu tư công năm 2021, có cơ chế, phân quyền đặc thù để có thể ra quyết định nhanh chóng, kịp thời.

Ba là, các bộ ngành và các cấp chính quyền, cơ quan chức năng ở các địa phương cần phối hợp đồng bộ, chặt chẽ, tiếp tục triển khai nhanh, gọn, đúng đối tượng gói hỗ trợ bằng tiền mặt, chuyển hỗ trợ bằng nhiều kênh khác nhau, trong đó, hết sức chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin,... Kèm theo đó, tăng cường sự giám sát của cơ quan chức năng, giám sát của người dân, của cộng đồng, của dư luận xã hội.

Bốn là, Chính phủ, các bộ ngành có liên quan cần thực hiện đồng bộ một số nhóm giải pháp khác mang tính bổ trợ và dài hạn khác, như: (i) Nghiên cứu xây dựng gói hỗ trợ khẩn cấp cho cả thiên tai, dịch bệnh với cơ chế đặc thù, đảm bảo nhanh, kịp thời, hiệu quả); (ii) Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng thực chất hơn nữa nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nhất là về thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tăng tốc độ xử lý công việc; (iii) Đẩy nhanh tiến trình phát triển kinh tế số, Chính phủ điện tử và thanh toán, giao dịch điện tử; vừa là để tăng năng suất lao động, vừa là theo kịp xu thế và giảm rủi ro lây lan dịch bệnh do tương tác trực tiếp.

Năm là, trong trung và dài hạn khi xây dựng và triển khai gói hỗ trợ khẩn cấp đối với nền kinh tế gặp khó khăn bởi cả thiên tai, dịch bệnh luôn sử dụng đồng thời cả chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, phối hợp đồng bộ của cả hai chính sách này; đảm bảo tính công khai, minh bạch, giải trình, điều chỉnh, linh hoạt của các gói tài chính, các công cụ chính sách tiền tệ./.

VIỆT NAM TỔ CHỨC THÀNH CÔNG ĐẠI HỘI ĐỒNG AIPA 41

Năm 2020, là năm lần thứ ba Quốc hội Việt Nam đảm nhận trọng trách Chủ tịch AIPA, theo đó nhiều hoạt động đã được triển khai tích cực. Trong bối cảnh các quốc gia ASEAN đang nỗ lực triển khai các biện pháp kiểm soát đại dịch Covid-19, trong các ngày 08-10/9/2020, với tư cách là nước đăng cai, Việt Nam đã tổ chức Đại hội đồng AIPA 41 với chủ đề “Ngoại giao Nghị viện vì Cộng đồng ASEAN gắn kết và chủ động thích ứng” theo hình thức trực tuyến tại 43 điểm cầu của các quốc gia trong khu vực ASEAN và một số nước Quan sát viên với sự tham dự của gần 400 đại biểu của 30 nghị viện thành viên và các tổ chức quốc tế, trong đó có 230 đại biểu là đại biểu Quốc hội. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử 43 năm của AIPA, Đại hội đồng AIPA được tổ chức bằng hình thức trực tuyến.

Trong 3 ngày làm việc của Đại hội đồng AIPA 41, 6 phiên họp đã được tổ chức và nhận được nhiều ý kiến phát biểu, trao đổi và thảo luận của các đại biểu cũng như đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Về chính trị, tại Phiên họp của Ủy ban Chính trị đã diễn ra với chủ đề “Ngoại giao nghị viện vì hòa bình và an ninh bền vững trong ASEAN”, Đại hội đồng nhận thức rõ vai trò quan trọng của Ngoại giao Nghị viện trong thúc đẩy hợp tác khu vực, thúc đẩy phát triển bền vững và nâng cao năng lực khu vực để ứng phó với các thách thức về chính trị, an ninh trong bối cảnh khu vực và thế giới có nhiều



biến động khó lường với nhiều thách thức và cơ hội đan xen... Các đại biểu khẳng định cam kết mạnh mẽ của kênh lập pháp ủng hộ những nỗ lực chung của kênh hành pháp ASEAN thúc đẩy một “ASEAN gắn kết và Chủ động thích ứng” cũng như xây dựng một Cộng đồng hoà bình, ổn định, vì người dân, hướng tới người dân, tự cường và dựa trên luật lệ. Đại diện các Nghị viện khẳng định sẽ tiếp tục ủng hộ, tăng cường năng lực của ASEAN trong việc giải quyết các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống, lấy người dân làm trung tâm, đặc biệt là ứng phó với dịch bệnh Covid-19. Cùng với đó, đồng thuận với việc tăng cường các nỗ lực để thực hiện ngoại giao nghị viện, trong đó có việc trao đổi về những cách làm hiệu quả của các tổ chức trong khu vực và quốc tế, góp phần ổn định hòa bình và thịnh vượng chung.

Về kinh tế, tại phiên họp của Ủy ban Kinh tế, AIPA 41 đã nêu cao quyết tâm trong việc phối hợp hài hòa hóa pháp luật, chính sách về kinh tế, thương mại nhằm khôi phục các hoạt động kinh tế, du lịch sau đại dịch Covid-19. Đồng thời ủng hộ việc triển khai các sáng kiến của ASEAN nhằm chủ động và kịp thời ứng phó; phối hợp khu vực để kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, bảo đảm sự ổn định tài chính, kinh tế vĩ mô và từng bước khôi phục hoạt động kinh tế trong trạng thái bình thường mới. AIPA 41 cũng đề nghị Chính phủ các nước tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động thương mại và phát triển chuỗi giá trị nông sản, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, thúc đẩy hợp tác tiểu vùng, xây dựng nền kinh tế tuần hoàn và sử dụng năng lượng tái tạo vì sự phát triển bền vững. Bên cạnh đó, AIPA 41 nêu cao việc tăng cường năng lực giám sát

thực thi các cam kết quốc tế, khu vực về thương mại, đầu tư và coi đây là những công cụ trọng yếu thúc đẩy hội nhập toàn diện của Cộng đồng ASEAN và giữa ASEAN với các đối tác bên ngoài. Ủy ban cam kết cùng nhau nỗ lực hỗ trợ phát triển nền tảng số, kết nối số có tính đến bảo đảm an ninh số; cùng nhau nâng cao tay nghề, kỹ năng và hiểu biết nhằm tận dụng các cơ hội do Cách mạng Công nghiệp 4.0 mang lại.

Trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, phụ nữ và thanh niên, ngoài các sáng kiến y tế và cùng quan điểm cần đoàn kết mới chiến thắng dịch Covid-19, Phiên họp của Ủy ban Xã hội, Đại hội đồng AIPA 41 đã cho thấy tinh thần chủ động thích ứng, thông qua việc đưa ra những sáng kiến quan trọng trong hợp tác nghị viện ASEAN, trong đó có

hộ đối với bình đẳng giới, nâng cao chất lượng của việc chăm sóc sức khỏe toàn dân, tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào mọi mặt của đời sống, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm đa dạng sinh học. AIPA 41 đồng thời nhận thấy cần thiết phải đẩy mạnh đối thoại và hành động chung nhằm ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống, quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên.

AIPA 41 còn đạt được kết quả trong các nội dung quan trọng cho sự phát triển của AIPA trong hiện tại và tương lai tại Phiên họp Ủy ban Tổ chức AIPA, trong đó có các nội dung liên quan đến vấn đề tài chính, quan hệ với các đối tác của AIPA,...

Đặc biệt tại Đại hội đồng lần này, AIPA đã kết nạp Nghị viện

thành công Hội nghị không chính thức của các Nghị sĩ trẻ AIPA (một trong hai sáng kiến quan trọng của Việt Nam). Qua đó, tăng cường sự tham gia của nghị sĩ trẻ AIPA đối với tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, thành lập cơ chế mới trong AIPA đó là Hội nghị Nghị sĩ trẻ AIPA được tổ chức thường niên trong khuôn khổ Đại hội đồng AIPA. Điều này thể hiện một xu thế tích cực, đồng thời nâng cao nhận thức của các Nghị viện AIPA về vai trò của nghị sĩ trẻ đối với các vấn đề khu vực.

Kết thúc Đại hội đồng AIPA 41, 26 nghị quyết và thông cáo chung đã được thông qua; chức Chủ tịch AIPA được bàn giao cho Brunei, nước chủ nhà của AIPA 42.

Sự thành công của Đại hội đồng AIPA 41 cùng nhiều Nghị quyết được thông qua là nền tảng quý báu để các quốc gia thành viên cùng nhau nghĩ về một Tầm nhìn mới cho ngoại giao nghị viện khu vực ASEAN trong tương lai để tiến tới kỷ niệm 45 năm thành lập AIPO/AIPA trong 2 năm tới. Cùng với những kết quả đã đạt được của những Đại hội đồng trước đây, Đại hội đồng AIPA lần thứ 41 là bước tiến quan trọng tiếp theo để AIPA tiếp tục thực hiện tôn chỉ, mục đích cao cả của mình, đó là thúc đẩy đoàn kết, hiểu biết, hợp tác, quan hệ chặt chẽ giữa các Nghị viện của các nước thành viên ASEAN và đồng hành cùng Chính phủ các nước ASEAN trong tiến trình xây dựng Cộng đồng vì hòa bình, ổn định và lợi ích của mọi người dân.

Là thành viên của AIPA, Quốc hội Việt Nam sẵn sàng cùng nghị viện các nước thành viên xây dựng Tầm nhìn mới cho AIPA để đưa AIPA bước sang một giai đoạn phát triển mới, thiết thực, hiệu quả và gắn kết hơn nữa với ASEAN./

P.V (Tổng hợp)

Ngày 19/9/1995 Quốc hội Việt Nam trở thành thành viên chính thức của AIPO. Trong 25 năm là thành viên của AIPO/AIPA, Quốc hội Việt Nam không chỉ tham gia đầy đủ các hoạt động trong khuôn khổ AIPA mà còn đóng góp nhiều ý tưởng, sáng kiến thiết thực nhằm đổi mới tổ chức, hoạt động, chương trình nghị sự của AIPO/AIPA, thúc đẩy vai trò của AIPO/AIPA và sự kết nối với ASEAN trong việc giải quyết các vấn đề chung của khu vực. Đặc biệt, Quốc hội Việt Nam đã ghi dấu ấn sâu đậm thông qua việc 2 lần tổ chức thành công kỳ họp Đại hội đồng AIPO 23 (từ ngày 8-13/9/2002) và Đại hội đồng AIPA 31 (từ ngày 19-25/9/2010).

việc thúc đẩy hợp tác pháp luật về phòng, chống ma túy. Đặc biệt, quan hệ đối tác nghị viện về hợp tác văn hóa, giáo dục vì sự phát triển bền vững được nâng tầm cao mới, cho thấy tầm nhìn dài hạn của các nghị sĩ, biến lời nói thành hành động, giúp nâng cao nhận thức toàn xã hội về vấn đề giáo dục - chìa khóa đầu tiên để mở ra nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển kinh tế - xã hội. AIPA 41 cũng khẳng định sự ủng

Na Uy và Nghị viện Morocco là quan sát viên của AIPA, giúp tăng cường, nâng cao vị thế và mở rộng hợp tác của AIPA. Đồng thời, Đại hội đồng đã trao Giải thưởng Vì sự cống hiến xuất sắc AIPA đối với Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào Pany Yathotou và Phó Chủ tịch Thường trực Quốc hội Việt Nam Tòng Thị Phóng.

Một điểm nhấn khác của Đại hội đồng AIPA 41 là việc tổ chức

Thách thức

GIẢI NGÂN VỐN ODA NĂM 2020

Kim Hải

Theo báo cáo của Bộ Tài chính tại Hội nghị với các bộ, ngành về giải ngân vốn đầu tư công nguồn vốn vay nước ngoài (ODA) của Chính phủ, 8 tháng đầu năm 2020, tỉ lệ giải ngân vốn ODA của các bộ mặc dù đã được cải thiện, ước thực hiện hết tháng 8/2020 là 3.742 tỷ đồng, đạt 21,64% dự toán được giao, cao hơn tỷ lệ giải ngân của cùng kỳ năm 2019, tuy nhiên, nếu so với kết quả giải ngân vốn đầu tư trong nước hiện là 40% kế hoạch thì tỉ lệ giải ngân ODA thấp hơn đáng kể. Tính đến thời điểm tháng 8 năm nay, có 9 bộ, ngành đề nghị trả lại vốn ODA (trong đó có 8 bộ đã có văn bản chính thức) với tổng vốn 3.700 tỷ đồng, chiếm 32% dự toán được giao.

Cụ thể, ngay sau nhận được quyết định giao vốn 3.600 tỷ đồng thực hiện 25 dự án ODA, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nhanh chóng phân bổ vốn để thực hiện giải ngân. Tuy nhiên, căn cứ vào hiệp định vay, thỏa ước với các nhà tài trợ, kế hoạch vốn vay 2020 có thể giải ngân đến ngày 31/1/2021 của 25 dự án trên chỉ khoảng 1.830 tỷ đồng. Do đó Bộ đã đề nghị điều chuyển số vốn hơn 1.800 tỷ đồng kế hoạch vốn nước ngoài

Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công nguồn vốn vay nước ngoài trong 8 tháng đầu năm đạt khá thấp, đặt ra thách thức lớn trong mục tiêu hoàn thành nhiệm vụ giải ngân cả năm 2020.

đã giao sang các bộ, ngành và địa phương khác.

Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng kế hoạch vốn vay được giao trong năm là 619 tỷ đồng. Mặc dù đã thực hiện phân bổ 100% kế hoạch vụ được giao cho các dự án ngay từ đầu năm 2020, song đến 20/8/2020, Bộ mới chỉ giải ngân ở mức rất khiêm tốn là 90 tỷ đồng, tương đương 13% tổng vốn được giao. Trước thực tế này, Bộ xin được hoàn trả 330 tỷ đồng vốn vay của nước ngoài.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng gặp không ít khó khăn trong việc giải ngân vốn vay ODA. Tổng dự toán đầu năm Bộ được giao là 341 tỷ đồng và vốn chuyển sang từ năm 2019 là 95 tỷ đồng. Song theo báo cáo của các

ban quản lý dự án tại địa phương, tính đến tháng 8/2020 mới giải ngân được 79 tỷ đồng (trong đó chủ yếu là vốn của năm 2019 là 61 tỷ đồng và năm 2020 chỉ là 18 tỷ đồng). Với tiến độ giải ngân như hiện nay, bộ cũng đã có văn bản đề nghị trả lại 87 tỷ đồng vốn được giao năm 2020.

Bên cạnh đó, Viện Hàn lâm Khoa học và công nghệ Việt Nam đề nghị hủy số tiền 300 tỷ đồng/400 tỷ đồng dự kiến bố trí cho Dự án Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội do Dự án giải ngân quá chậm; Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc đề nghị giảm 50 tỷ đồng vốn nước ngoài đã giao cho Dự án Phát triển hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc để bổ sung cho các dự án khác cần vốn.

Tiến độ giải ngân vốn ODA tại các địa phương cũng không mấy khả quan. Trong 8 tháng đầu năm nay, tỷ lệ giải ngân vốn vay nước ngoài của các địa phương ước chỉ đạt 22% so với dự toán giao. Mặc dù tốc độ giải ngân của tháng 7 và tháng 8/2020 so với 6 tháng đầu năm có tích cực hơn, bình quân tăng 16%, nhưng theo đánh giá, tỷ lệ giải ngân đến nay so với cùng kỳ các năm trước và yêu cầu quản lý vẫn đạt ở mức khiêm tốn, thể hiện qua những con số được

báo cáo tại Hội nghị “Giải ngân vốn đầu tư công nguồn vay nước ngoài của Chính phủ 8 tháng đầu năm 2020” giữa Bộ Tài chính và các địa phương.

Năm 2020, Hà Nội được giao 9 dự án ODA với tổng vốn kế hoạch là khoảng 6.982 tỷ đồng, trong đó vốn ODA được giao là 5.235 tỷ đồng và vốn đối ứng là 735 tỷ đồng. Ngoài ra, kế hoạch vốn ODA cấp phát chuyển của năm 2019 sang là 1.010 tỷ đồng. Tuy nhiên, tính đến hết tháng 8/2020, Hà Nội mới giải ngân được 1.657 tỷ đồng, đạt 27,75% kế hoạch. Bên cạnh đó, giá trị giải ngân kế hoạch năm 2019 nguồn vốn ODA cấp phát đạt 340 tỷ đồng, bằng 39,56% kế hoạch.

Trong khi đó tại TP Hồ Chí Minh, giải ngân vốn ODA, vốn vay lại nước ngoài trong 8 tháng qua đạt khoảng 4.637,4 tỷ đồng, bằng 44,2% kế hoạch, vốn ODA cấp phát từ Trung ương đã giải ngân hơn 1.399 tỷ đồng, đạt 27,7% kế hoạch. Nếu so với yêu cầu của Chính phủ và tiến độ triển khai các dự án theo cam kết với các nhà tài trợ thì kết quả giải ngân của địa phương này vẫn chưa đạt yêu cầu và chưa trở thành nhân tố then chốt vực dậy nền kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp.

Tốc độ giải ngân vốn vay ODA của Thừa Thiên - Huế tính đến tháng 8/2020 cũng mới chỉ đạt được 375 tỷ đồng/1.376 tỷ đồng (đạt 27,3%) kế hoạch được giao trong năm 2020. Lãnh đạo tỉnh Hà Tĩnh cho biết, tiến độ giải ngân vốn vay nước ngoài của địa phương đến tháng 8 đạt 44% kế hoạch.

Theo phân tích, chậm giải ngân vốn vay ODA xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Đánh giá từ góc độ khách quan cho thấy, một trong những

nguyên nhân chủ yếu khiến tình hình giải ngân vốn ODA ở các bộ và địa phương chậm là bởi các dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài bị chậm tiến độ do chịu tác động của đại dịch Covid-19, các chuyên gia nước ngoài, nhà thầu giám sát nước ngoài không thể sang để làm việc. Bên cạnh đó, một số dự án hiện đang phụ thuộc vào nguyên vật liệu, thiết bị nhập từ nước ngoài trong khi tình hình nhập khẩu gặp nhiều khó khăn. Ví dụ như Bộ Giao thông vận tải (GTVT), mặc dù được đánh giá là đơn vị giải ngân đạt tiến độ khá nhanh, dự kiến đến hết tháng 8/2020 đạt khoảng 51% kế hoạch vốn giao; trong đó giải ngân vốn ODA đạt 41,7%. Tuy nhiên, lãnh đạo Bộ cho biết, so với kế hoạch thì tỷ lệ giải ngân trên được cho là chưa đạt được như kỳ vọng, mục tiêu mà nguyên nhân là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các chuyên gia nước ngoài không tới hỗ trợ kỹ thuật thiết kế... ảnh hưởng đến công tác đấu thầu, giao thầu dự án. Tình trạng này xảy ra tương tự ở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT).

Một yếu tố khách quan khác cũng ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án ODA nói chung là do phải chờ các nhà tài trợ có ý kiến không phản đối về các gói thầu, đối với từng hoạt động. Do đó, thủ tục đầu tư của các dự án ODA, sử dụng vốn vay ưu đãi thường dài hơn các dự án đầu tư công trong nước.

Một trong những nguyên nhân chủ yếu nữa là do bên cạnh việc thực hiện giải ngân theo kế hoạch vốn năm 2020, các bộ, ngành, địa phương còn phải tập trung giải ngân dự toán đã được giao của năm 2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020, các bộ, ngành đã giải ngân phần vốn được kéo dài, chuyển nguồn

của năm 2019 lên tới 2.420 tỷ đồng. Ngoài ra, một số dự án mới được phê duyệt chưa thể giải ngân, do việc chậm hoàn chứng từ đối với các khoản Chính phủ Việt Nam đã nhận nợ với nhà tài trợ nước ngoài, thủ tục thanh quyết toán hay thủ tục điều chỉnh các dự án và thủ tục pháp lý khác; Chậm giải phóng mặt bằng, vướng mắc trong tái định cư, giải quyết tranh chấp giữa chủ đầu tư và nhà thầu, các vướng mắc trong việc thực hiện các cơ chế chính sách mới cũng ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.

Giải ngân là một nhân tố quan trọng thúc đẩy kinh tế năm 2020 và tạo đà những năm tiếp theo, nhất là trong bối cảnh đất nước đang chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Thời gian còn lại của năm 2020 không nhiều, với tiến độ giải ngân như trên thì nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công nguồn vay nước ngoài của Chính phủ đặt ra là khá nặng nề và là thách thức cho tất cả các bộ, ngành, địa phương. Chính vì vậy để bảo đảm phối hợp hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2020 theo chỉ đạo của Chính phủ, vẫn rất cần có những biện pháp thật sự cụ thể và mạnh mẽ.

Đối với các bộ, cơ quan Trung ương, cần coi việc hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công năm 2020 là nhiệm vụ chính trị quan trọng và có cam kết tiến độ giải ngân vốn đầu tư công nguồn ODA, vay ưu đãi nước ngoài ở mức độ 100% dự toán được giao, làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Đối với số vốn nước ngoài đã phân bổ các năm trước còn lại, nếu có khả năng giải ngân, các bộ, ngành cần sớm tổng hợp kế hoạch đầu tư công còn thiếu.

(Xem tiếp trang 51)

Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và liên minh Châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ tháng 8/2020, được đánh giá sẽ thúc đẩy nhu cầu giao thương hàng hóa xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và liên minh châu Âu tăng cao. Đây chính là cơ hội cho ngành hàng hải Việt Nam phát triển, nâng cao năng lực và sức cạnh tranh.



EVFTA: CƠ HỘI CHO NGÀNH HÀNG HẢI BỨT PHÁ

Văn Tiến

Nhận diện khó khăn, thách thức

Với hơn 3.400 km bờ biển và có gần một nửa số tỉnh, thành phố nằm ở ven biển, vận tải biển và hệ thống cảng biển của Việt Nam luôn được đánh giá có vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa và phát triển kinh tế đất nước. Theo cam kết của Hiệp định EVFTA, vận tải biển là một trong những lĩnh vực Việt Nam sẽ mở rộng cửa cho các nhà cung cấp dịch vụ của EU so với các cam kết gia nhập WTO và cả CPTPP. Điều này vừa là cơ hội lớn cho các hợp tác trong lĩnh vực vận tải biển, nhưng cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với những doanh nghiệp vận tải có danh tiếng và lâu đời hoạt động trên tuyến Việt Nam – EU.

Theo số liệu thống kê của Cục Hàng hải, hiện Việt Nam có gần 1.600 tàu, trong đó tàu vận tải hàng hóa là 1.128 tàu với tổng dung tích khoảng 4,8 triệu GT và tổng trọng tải khoảng 7,8 triệu DWT (tấn chiều dài). Diễn đàn

Thương mại và phát triển Liên Hợp quốc (UNCTAD) xếp hạng đội tàu Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN (sau Singapore, Indonesia, Malaysia) và thứ 30 trên thế giới.

Cơ cấu đội tàu biển Việt Nam trong thời gian qua đã có bước cải thiện đáng kể, phát triển theo hướng chuyên dụng hóa, đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hóa trong nước. Cụ thể, đội tàu container Việt Nam tăng trưởng khá tốt, với mức tăng bình quân khoảng 20%/năm. Hiện tại, đội tàu container của Việt Nam có 41 tàu. Dù có mức tăng trưởng khá song hiện đội tàu biển Việt Nam mới chỉ đáp ứng được nhu cầu vận tải nội địa và vận tải hàng feeder (dịch vụ tàu gom hàng) tại một số nước trong khu vực, chưa tăng được thị phần vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đội tàu biển hiện đảm nhận vận chuyển khoảng 7% hàng hóa ở các tuyến gần như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, khu vực Đông Nam Á. Tương tự, đội tàu container Việt Nam cũng hoạt động chủ yếu trên các tuyến

vận tải ngắn Đông Nam Á và Đông Bắc Á, chỉ có một số ít tàu hàng rời đã vận tải hàng hóa trên các tuyến châu Âu. Còn lại đội tàu container nhìn chung nhỏ về trọng tải, tuổi tàu cao, tốc độ chậm so với các đội tàu container của các hãng nước ngoài. Năng lực hạn chế khiến doanh nghiệp vận tải biển và logistics Việt Nam chủ yếu đảm đương các đầu việc ở thị trường nội địa, làm đại lý cho các hãng tàu nước ngoài. Còn hoạt động vận tải quốc tế mang lại giá trị gia tăng cao đều do các hãng tàu lớn trên thế giới nắm giữ. Đây là những khó khăn, thách thức cho các công ty vận tải biển Việt Nam khi tiếp cận thị trường châu Âu.

Về hệ thống cảng biển, Hiệp hội cảng biển Việt Nam cho biết, hiện nay, Việt Nam đã có sẵn hệ thống cảng biển, các tuyến đường hàng hải và tàu cỡ lớn khai thác giữa Việt Nam và khu vực châu Âu, Mỹ. Việt Nam đã có 32 cảng chính đáp ứng đủ năng lực thông qua hàng hóa, trung bình mỗi năm toàn hệ thống có thể thông qua từ 550 đến 570 triệu tấn hàng hóa;

2 cảng nước sâu là cảng Lạch Huyện ở Hải Phòng và cảng Cái Mép - Thị Vải, ở Bà Rịa - Vũng Tàu có thể đón tàu quốc tế lớn (trên 20.000 TEU), nhưng quy mô và năng lực vận chuyển vẫn còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất của hệ thống cảng biển chính là chiều sâu của hệ thống luồng lạch các cảng còn hạn chế (mới chỉ sâu 14 mét), gây ảnh hưởng nhiều đến năng lực khai thác và đón tàu lớn của cảng biển Việt Nam.

Cùng với đó, giao thông kết nối giữa hệ thống cảng biển với phương thức vận tải khác như đường bộ, đường sắt còn rất thiếu và yếu. Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam cho rằng, hiện nay, hệ thống giao thông đường bộ xuống cảng Cái Mép - Thị Vải chưa đồng bộ, chưa có kết nối đường sắt vào cảng. Trong khi đó, tuyến quốc lộ 5, kết nối với khu vực cảng biển Hải Phòng hiện đã quá tải, tuyến đường sắt kết nối với cảng này chưa phát huy hiệu quả, chỉ đảm nhận chưa đến 1% hàng đi đến cảng. Ngoài ra, các dịch vụ hỗ trợ logistic như các cảng cạn, các trung tâm logistic... chưa phát triển nhiều.

Nắm bắt cơ hội, tạo đà bứt phá

Trước thực trạng đó giới chuyên gia đánh giá, hiệp định EVFTA là cơ hội vàng để Việt Nam và EU thúc đẩy giao thương, tự do thương mại và ngành hàng hải sẽ hưởng lợi lớn từ việc gia tăng hợp đồng hàng hóa, thương mại. Thống kê cho thấy, 90% hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam đi bằng đường biển, do đó, EVFTA sẽ mang lại cơ hội lớn cho ngành cảng biển, vận tải biển của Việt Nam. Theo báo cáo của Bộ Công Thương, khi EVFTA có hiệu lực, dự kiến, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đi EU sẽ tăng khoảng

20% vào năm 2020 và tăng 42,7% vào năm 2025. Ở chiều ngược lại, tăng trưởng nhập khẩu từ EU vào Việt Nam cũng sẽ gia tăng nhanh chóng, kéo theo nhu cầu lớn đối với hoạt động logistic, trong đó có lĩnh vực vận tải biển.

Thống kê của Cục Hàng hải Việt Nam cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2020, dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam vẫn đạt trên 339 triệu tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó, hàng xuất khẩu đạt gần 84,9 triệu tấn (tăng 11%) và hàng nhập khẩu đạt trên 108 triệu tấn (tăng hơn 10%). Dự kiến năm 2020, khối lượng hàng hóa thông qua các cảng biển đạt khoảng 700 triệu tấn và container khoảng 200 triệu TEU. Cục Hàng hải Việt Nam cho rằng, những con số kể trên còn sẽ tăng hơn nữa khi EVFTA chính thức có hiệu lực.

Có thể nói, EVFTA là cơ hội để ngành hàng hải Việt Nam, đặc biệt là vận tải biển và cảng biển phát triển. Tuy nhiên, làm thế nào để lĩnh vực hàng hải “chớp” được cơ hội này, vươn lên tạo bứt phá?

Để đón đầu cơ hội từ EVFTA, Cục Hàng hải Việt Nam đã kiến nghị Bộ Giao thông vận tải và

Chính phủ cần có chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút các tàu trên 20.000 TEU vào các cảng biển lớn của Việt Nam và cắt giảm một số thủ tục không cần thiết. Đối với cơ sở hạ tầng, cần tiếp tục đầu tư có chiều sâu nhằm phát triển hai cảng biển lớn là Cảng Cái Mép - Thị Vải và Cảng Lạch Huyện để tiếp nhận các tàu mẹ từ châu Âu.

Bên cạnh đó, Cục cũng tham mưu cho Bộ Giao thông vận tải xây dựng Quy hoạch phát triển cảng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhằm khắc phục những bất cập trong phát triển cảng biển, logistics thời gian qua, trong đó, cần đầu tư các “bến mồi” thực hiện chuyển tải hàng hóa và các dịch vụ xếp dỡ hàng hóa khi hệ thống cảng cứng không đáp ứng được nhu cầu hoặc hạn chế về luồng, lạch...

Đóng góp về giải pháp để ngành hàng hải Việt Nam đón nhận được cơ hội từ EVFTA, đại diện các doanh nghiệp hàng hải hàng đầu tại Việt Nam như: Vinalines, Tân Cảng Sài Gòn chia sẻ, hướng đi rõ ràng nhất để khắc phục những hạn chế trong vận tải biển và thương mại quốc tế là hợp tác cải thiện hiệu suất, hiện đại hóa đội tàu và các cảng biển,



tranh thủ đầu tư quốc tế để nâng cấp cơ sở hạ tầng liên tuyến, liên khu vực, nhằm khắc phục sự bất lợi mang tính hệ thống trong tuyến Bắc – Nam.

Theo Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, việc cải thiện chất lượng dịch vụ vận tải biển nói riêng và dịch vụ logistics nói chung, chỉ có thể thực hiện được nếu như tiến hành song song giữa việc cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết. Trong đó, vai trò “nhạc trưởng” vẫn thuộc về các cơ quan quản lý Nhà nước, còn chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan cùng phối hợp với các đơn vị hàng hải xây dựng dịch vụ vận tải biển có chất lượng tốt, giá thành cạnh tranh, tạo lợi thế cho hàng hoá Việt Nam.

Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn lại nhìn nhận, để tận dụng được lợi thế nhất định từ EVFTA cũng như tăng sức cạnh tranh cho hệ thống cảng biển tại Việt Nam, các cơ quan quản lý Nhà nước cần nghiên cứu kỹ, có sự đồng nhất trong quy hoạch đầu tư phát triển cảng biển để đón được tàu có trọng tải lớn (trên 18.000 TEU). Việc quy hoạch phát triển cảng biển cần mang tính tổng thể và đồng bộ với việc phát triển hệ thống hậu cầu sau cảng. Trong đó, cần chú trọng đến sự phối kết hợp của các ngành vận tải khác như: Đường bộ, đường sắt... để cải thiện khả năng kết nối của hệ thống cảng biển với những phương thức vận tải này, nhằm tận dụng năng lực vận chuyển hàng hóa vẫn còn dư thừa, đẩy nhanh giải tỏa hàng hóa, nâng cao năng lực tiếp nhận và thông qua hàng hóa, giảm chi phí vận tải, tạo sự cạnh tranh cho hàng hóa trong nước. Ngoài ra, phải gắn chặt với quy hoạch phát triển đồng bộ các khu công nghiệp, quy hoạch phát triển kinh tế của vùng và các địa phương có cảng.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào hoạt động quản lý, khai thác hệ thống cảng biển, các hoạt động vận tải biển, kết nối giữa các cảng biển, các hãng tàu với các doanh nghiệp sản xuất, giảm bớt thủ tục không cần thiết, nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ vận tải biển.

Đại diện các doanh nghiệp hàng hải cho rằng, thời gian tới, năng lực cảng biển Việt Nam cần được nâng cao lên 1,5 - 2 lần. Vì vậy, Chính phủ cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam nâng cao năng lực đội tàu, trong đó đầu tư đóng mới; nâng cao tình trạng kỹ thuật; giảm thuế xuất nhập khẩu cho các loại phụ tùng vật tư mà Việt Nam chưa sản xuất được hoặc sản xuất được, nhưng chưa được tổ chức đăng kiểm quốc tế công nhận; miễn giảm thuế thu nhập cho đội ngũ thuyền viên... Ngoài ra, ưu tiên dành thị phần vận chuyển hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam cho đội tàu trong nước và đảm bảo thị phần vận tải nhất định (30%) hàng hóa nhập khẩu từ châu Âu vào Việt Nam cho đội tàu trong nước.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI...

(Tiếp theo trang 16)

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM

Một là, tiếp tục đưa ra gói hỗ trợ đủ lớn và hiệu quả để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, phục hồi kinh tế, trong đó tập trung vào đối tượng doanh nghiệp, cải cách quy trình, thủ tục để doanh nghiệp tiếp cận các chính sách hỗ trợ đơn giản, thuận tiện, kịp thời.

Hai là, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân cao nhất có thể so với kế hoạch để ra thông qua việc tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa nhằm thực hiện đột phá chiến lược về kết cấu hạ tầng, chuyển đổi hình thức đầu tư một số dự án cấp bách để triển khai ngay trong năm, nâng cao năng lực sản xuất và tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế

Ba là, điều chỉnh phương án sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp từng vùng, miền hoặc chuyển dịch mùa vụ sản xuất trên cơ sở tận dụng các lợi thế của địa phương, dự đoán nhu cầu thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm.

Bốn là, kích cầu đầu tư trong khối doanh nghiệp sản xuất cho xuất khẩu để chủ động nguồn hàng, khi thị trường các nước trên thế giới mở lại bình thường và tận dụng cơ hội từ Hiệp định Thương mại tự do châu Âu - Việt Nam.

Năm là, điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá linh hoạt, thận trọng, phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Sáu là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ



BÁN LẺ VIỆT NAM

THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC TRONG TƯƠNG LAI GẦN

ThS. Nguyễn Thị Minh Huyền - ThS. Phùng Thị Kim Phượng
Trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội

Bán lẻ Việt Nam trước vận hội mới

Việt Nam có quy mô dân số lớn với trên 96,2 triệu dân, cơ cấu dân số trẻ (58,5% dân số từ 15-54 tuổi theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2019), chi tiêu hộ gia đình theo dự báo của WorldBank tăng trung bình 10,5%/năm kèm tốc độ gia tăng mạnh mẽ của tầng lớp trung lưu. Điều đó đã góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh chóng của thương mại bán lẻ Việt Nam với tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) đạt trên 10% (theo Vietnam Report), đồng thời cho thấy tiềm năng cơ hội cho ngành bán lẻ tại Việt Nam trên con đường phía trước còn rất lớn.

Theo báo cáo từ khảo sát của QandMe được thực hiện từ tháng 3/2020 để so với thời điểm tháng 4/2019, thị trường bán lẻ Việt Nam thời gian qua đã mở cửa đón sự xuất hiện của một số thương hiệu bán lẻ đình đám từ nước ngoài với nhiều chuỗi cửa hàng như Uniqlo, GG25... Tuy nhiên có một vài thương hiệu lớn của Việt Nam phải tái cấu trúc hoặc rút lui khỏi thị trường. Điển hình là thương vụ

Thị trường bán lẻ Việt Nam hiện đang được nhiều chuyên gia kinh tế đánh giá là một trong những thị trường thuộc nhóm sôi động nhất thế giới. Tuy nhiên, sự chuyển mình của các xu hướng thương mại bán lẻ trong thời đại mới và sự thay đổi trong hành vi mua sắm của người tiêu dùng trong hiện tại cùng các dự báo trong tương lai đang đòi hỏi Việt Nam vừa cần nhanh chóng tận dụng thời cơ, vận hội vừa có sự chuẩn bị cho các đối sách trước những thách thức mới, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

mua bán và sáp nhập của Massan với chuỗi VinEco và VinCommerce, ngay sau đó Massan đã đóng cửa hàng trăm cửa hàng Vinmart+ và mở thêm khoảng vài chục siêu thị Vinmart mới.

Cũng theo QandMe đến thời điểm khảo sát, số siêu thị của năm 2020 đã giảm khoảng 20% từ 336 siêu thị xuống còn 330 siêu thị. Trái với siêu thị, số lượng cửa hàng tiện lợi lại có mức tăng đáng kể với 60% từ 2.495 cửa hàng lên 5.228 cửa hàng; trung tâm thương mại tăng 11% từ 96-107 trung tâm; cửa hàng nhỏ tăng 163-170 cửa hàng; drug store (thuốc, mỹ phẩm...) tăng 30% từ 340-679 cửa hàng; siêu thị điện máy tăng 11% với 3.141 cửa hàng... Dẫn đầu về quy mô cửa hàng mỗi lĩnh vực phải kể đến những cái tên quen thuộc như: Vincom, Miniso, Phamacity,

Thế giới di động, Điện máy xanh, Việt Tiến, Blue Exchange, Biti's, Highland, The Coffee House... Trong đó, có sự tăng trưởng mạnh mẽ của các thương hiệu: Thế giới di động, Điện máy xanh, Bách hóa xanh... khi các doanh nghiệp này đồng loạt mở rộng quy mô, số lượng cửa hàng cho các thương hiệu con. Trong khoảng 1 năm, Thế giới di động đã tăng từ 1.817 cửa hàng lên 1.929 cửa hàng, Điện máy xanh từ 798 cửa hàng lên 1.026 cửa hàng, đặc biệt Bách hóa xanh là thương hiệu mở rộng mạnh nhất khi số lượng cửa hàng tăng gấp 2 lần từ 512 cửa hàng lên 1024 cửa hàng.

Nhờ sự hoạt động năng nổ của hệ thống bán lẻ, năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Việt Nam đạt 4.940,4 nghìn tỷ đồng,

trong đó tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa của đạt 3.751,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,9% tổng mức, tăng 11,8% so với năm trước, mức tăng cao nhất của giai đoạn 2016-2019. 9 tháng đầu năm 2020, dù chịu ít nhiều ảnh hưởng của dịch bệnh, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng vẫn đạt 3.673,5 nghìn tỷ đồng, trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.907,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,1% tổng mức và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng bán lẻ thiết yếu thường có mức tăng cao gồm có: Lương thực, thực phẩm; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình, may mặc...

Có thể nói, với nền tảng và thế mạnh sẵn có, ngành bán lẻ vẫn tiếp đà tăng trưởng và đang trở thành một trong những ngành kinh tế chủ chốt của nền kinh tế Việt Nam. Thêm vào đó, những thành tựu tiên tiến của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực bán lẻ tạo nhiều cơ hội phát triển cho Việt Nam với những thay đổi đột phá cùng những tiêu chuẩn dịch vụ đa dạng, hiệu quả và nhanh chóng dựa trên nền tảng công nghệ số. Là một quốc gia có cơ cấu dân số trẻ, tỷ lệ người dân sử dụng thiết bị thông minh cao, do đó ngành bán lẻ tại Việt Nam phát triển khá sôi động với các hình thức triển khai đa kênh, đặc biệt với sự tăng trưởng của thương mại điện tử đã thúc đẩy sự sôi động của thị trường bán lẻ trong vài năm trở lại đây.

Bên cạnh đó, là một quốc gia có nền chính trị ổn định, đang trên đà tăng trưởng và hội nhập với độ mở kinh tế cao, kiểm soát tốt dịch bệnh, Việt Nam là điểm sáng đầu tư tại khu vực ASEAN và châu Á, là điểm đến thu hút của cuộc dịch chuyển thị trường đầu tư. Việt Nam đang nắm trong tay “cơ hội vàng”

chuẩn bị đón chờ làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và bán lẻ không nằm ngoại lệ trước làn sóng đầu tư sắp tới. Đặc biệt, hai hiệp định EVFTA và EVIPA sẽ thúc đẩy các luồng vốn từ EU đầu tư vào ngành bán lẻ Việt Nam, qua đó đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng của thương mại nội địa. Các chuyên gia bán lẻ cũng cho rằng, việc mở cửa thị trường nội địa sẽ tạo cơ hội cho doanh nghiệp và dịch vụ của EU tiếp cận thị trường gần 100 triệu dân của Việt Nam. Đồng thời, không chỉ thúc đẩy các doanh nghiệp nội nâng cao sức cạnh tranh mà còn có cơ hội tiếp cận và hấp thụ nguồn vốn đầu tư, công nghệ quản lý thương mại hiện đại từ EU. Trong một nghiên cứu của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) về tác động của các Hiệp định thương mại (FTA) thế hệ mới đối với ngành bán lẻ, có tới 98% doanh nghiệp đánh giá đây là cơ hội để doanh nghiệp học hỏi và phát triển; 91% doanh nghiệp cho rằng các FTA thế hệ mới sẽ giúp doanh nghiệp có thêm nguồn cung hàng hóa phong phú với giá cả hợp lý hơn. Trong khi đó, doanh nghiệp bán lẻ nội địa có những thuận lợi nhất

định khi nhiều doanh nghiệp bán sản phẩm do chính doanh nghiệp đó sản xuất hoặc mua trực tiếp từ nhà sản xuất nội địa.

Với việc hiện đại hóa hệ thống bán lẻ Việt Nam, cùng lúc người tiêu dùng sẽ được tiếp cận những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao từ EU. Các cam kết trong khuôn khổ Hiệp định EVFTA, thậm chí cả CPTPP về thương mại điện tử được đánh giá là sẽ tạo ra những cơ hội mới cho mô hình bán lẻ điện tử, đồng thời đóng góp vào sự sôi động và phát triển tích cực của thị trường bán lẻ Việt Nam từ nay về sau.

...cùng với những thách thức đi kèm

Thời cơ và thách thức là hai phạm trù đối lập nhưng khi có sự xuất hiện của thời cơ thì hiển nhiên thách thức cũng hiện hữu, tương lai ngành bán lẻ cũng không ngoại lệ khi đón nhận vận hội cũng cùng lúc phải đương đầu với thách thức, thậm chí có thể còn có rủi ro. Và đối với bán lẻ Việt Nam trong thời gian tới, dự báo thách thức có thể nhiều hơn cơ hội. Thị trường Việt Nam hiện nổi lên một số nhà phân phối bán lẻ bao gồm cả doanh nghiệp trong và ngoài nước đang nắm giữ thị phần chủ yếu, cạnh tranh lẫn nhau và đi đầu trong



những xu hướng bán lẻ mới. Tuy nhiên thời gian qua, làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục đổ vào ngành bán lẻ Việt Nam thông qua các tập đoàn bán lẻ như: Lotte, Central Group, Aeon, Circle K, K Mart, Family Mart... do thị trường bán lẻ tại Việt Nam có nhiều tiềm năng. Cuộc đổ bộ ào ạt của doanh nghiệp ngoại đã đem lại những mặt hàng phong phú, những cách tiếp cận mới lạ, hấp dẫn.

Từ góc độ của các cam kết quốc tế trong quá trình hội nhập và mở cửa thị trường hàng hóa thông qua việc dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và hàng rào phi thuế quan, hàng hóa nước ngoài có nhiều điều kiện thuận lợi để nhập khẩu vào trong nước và có giá cả cạnh tranh hơn trước đây. Điển hình là khi Việt Nam phải thực thi các cam kết trong EVFTA, mở cửa cho hàng hóa, dịch vụ đến từ các nước đối tác thuộc EU, doanh nghiệp Việt sẽ mất lợi thế sân nhà và phải cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp từ EU. Thêm vào đó, doanh nghiệp Việt trong lĩnh vực này đa phần còn thiếu tính chuyên nghiệp, liên kết, quản trị yếu và vốn ít. Nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nếu không có sự chuẩn bị phương án từ trước có thể sẽ bị doanh nghiệp ngoại thôn tóm hoặc "hất cẳng" ra khỏi thị phần bán lẻ của chính nước mình.

Ngoài ra, với việc ứng dụng số hóa ngày càng được phổ biến, ngành bán lẻ Việt Nam đang trong giai đoạn tiếp nhận và chuyển giao sang mô hình bán hàng đa kênh (omnichannel) bao gồm các kênh online (website, facebook, zalo...) và các kênh offline (trực tiếp tại cửa hàng, đại lý, siêu thị...) được tích hợp đồng bộ vào một hệ thống. Mô hình này không chỉ giúp thương hiệu tương tác với người tiêu dùng mọi lúc mọi

nơi, trên mọi thiết bị công nghệ và nền tảng mà còn kích thích nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng. Trong giai đoạn diễn ra dịch bệnh từ đầu năm 2020 đến nay, bán hàng đa kênh đã chứng tỏ khả năng linh hoạt và dự kiến có thể vượt trội hơn sau đại dịch. Đây cũng chính là một trong những xu thế hiệu quả trong tầm nhìn trước mắt mà các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam cần bắt nhịp.

Mặt khác, thương mại điện tử hiện đang là một điểm sáng và dẫn biến đổi để hỗ trợ các cửa hàng trước, trong và dự kiến là sau đại dịch. Dù vậy, trước sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử, bán lẻ truyền thống vẫn đang giữ chỗ đứng nhất định. Report Vietnam năm 2019 nhận định, có đến 98% số doanh nghiệp bán lẻ cho biết gần như toàn bộ doanh thu của họ đến từ cửa hàng, đại lý và chỉ có khoảng 2% đến từ bán hàng qua kênh thương mại điện tử. Tuy nhiên trong năm 2020, dịch bệnh Covid-19 đã khiến người tiêu dùng hạn chế đến các trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng... mà chuyển sang mua sắm online. Theo Nielsen, tỷ lệ người mua sắm tại siêu thị và chợ truyền thống đã giảm xuống còn 69% và 64% trong khi số người mua sắm trực tuyến đã tăng đáng kể. Ngoài ra, dù có tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại thông minh cao nhưng tại Việt Nam không phải ai cũng sẵn sàng tham gia thương mại điện tử. Điều này đồng thời đặt ra thách thức cho các doanh nghiệp phải nhanh chóng tái cơ cấu, chuyển đổi hình thức kinh doanh, nhanh chóng khai thác những thế mạnh tiềm năng.

Một điểm yếu khác của doanh nghiệp là hiện trạng nhiều cơ sở kho bãi tại Việt Nam vẫn còn khá lạc hậu so với tốc độ tăng trưởng

của công nghệ. Thực tế trước đây, trên thế giới ngành hậu cần phục vụ cho thương mại điện tử cần rất nhiều lao động. Nhưng hiện nay trí tuệ nhân tạo (AI), khoa học máy tính (machine learning), Internet vạn vật (IoT) đã cho phép tự động hóa mọi quá trình làm việc, tăng năng suất, sử dụng không gian hiệu quả hơn, giảm tương tác vật lý của con người. Những điều này cũng đặt ra yêu cầu để doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam cần sớm liên kết mở rộng tiềm lực, tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là chuyển đổi số trong các quy trình kinh doanh của mình. Còn trước mắt, với áp lực gia tăng về tốc độ giao hàng, DN cần tìm các địa điểm gần khu dân cư, có liên kết giao thông thuận lợi và cơ sở hạ tầng tiên tiến để cạnh tranh tốc độ, giảm chi phí vận tải và đảm bảo tiến độ của chuỗi cung ứng hàng hóa.

Để chuẩn bị cho ngành bán lẻ thuận lợi đón nhận cơ hội và đương đầu với thách thức sắp tới, cơ quan quản lý Nhà nước cần tăng cường các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Đồng thời cần sự đánh giá và tăng cường xây dựng các thể chế, chính sách bảo vệ doanh nghiệp trong nước bằng việc tạo lập các hàng rào kỹ thuật. Song song với sự hỗ trợ của nhà nước, doanh nghiệp cũng cần nâng tầm bản thân, nghiên cứu các quy tắc nội khối để tận dụng lợi ích của các FTA. Ngoài ra, để có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, các doanh nghiệp bán lẻ nội địa cần phải liên kết lại thành các công ty, tập đoàn bán lẻ lớn, xây dựng thương hiệu bán lẻ của riêng mình. Chú trọng đẩy mạnh nghiên cứu thị trường, marketing sản phẩm, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu./...



CUỘC VẬN ĐỘNG

“Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” GIAI ĐOẠN 2014-2020

Hùng Ngân

Nỗ lực chinh phục thị trường nội địa

Với gần 100 triệu dân thị trường nội địa Việt Nam có nhiều tiềm năng cho doanh nghiệp Việt khai thác và mở rộng sản xuất kinh doanh. Để đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước, đưa hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến với người tiêu dùng nhiều hơn, ngày 29/4/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 634/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2014-2020. Sau 6 năm thực hiện Đề án đã đạt mục tiêu, hệ thống thương mại nội địa ngày càng phát triển phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Đến nay, Bộ Công Thương và doanh nghiệp đã tổ chức, xây dựng hơn 100 Điểm bán hàng Việt Nam cố định với nhiều sáng tạo tại các địa phương trên cả nước như: Nhóm điểm bán hàng Việt Nam tại vùng sâu, vùng xa; Nhóm điểm bán hàng Việt Nam gắn với quảng bá đặc sản vùng, địa phương; Nhóm điểm bán hàng

Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” với đề án “Phát triển thị trường trong nước” giai đoạn 2014 - 2020 (Đề án) đã đem lại hiệu quả thiết thực, thúc đẩy phát triển đa dạng hệ thống phân phối hàng hóa thị trường trong nước; thay đổi xu hướng tiêu dùng người Việt sang sử dụng hàng Việt do doanh nghiệp trong nước sản xuất... khẳng định vai trò của thị trường trong nước là bệ đỡ cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước.

Việt Nam tại các siêu thị... Hiệu quả từ các Điểm bán hàng, nhiều địa phương cũng đã chủ động nhân rộng hơn 100 mô hình Điểm bán hàng khác từ nguồn kinh phí của địa phương. Điển hình như: Thanh Hóa xây dựng thêm 15 điểm bán tại 11 huyện miền núi phía Tây; Tây Ninh có 9 điểm bán hàng; Lâm Đồng có 2 điểm bán hàng để quảng bá các đặc sản địa phương. Bên cạnh việc xây dựng, phát triển các mô hình Điểm bán hàng, Đề án cũng tổ chức gần 70 hội nghị kết nối cung cầu hàng hóa được sản xuất trong nước; khoảng 100 lớp đào tạo về kỹ năng bán hàng, mở rộng thị trường cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh Việt Nam... Qua đó

giúp các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng chú trọng hơn tới sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng, hình thức mẫu mã sản phẩm ngày càng đa dạng.

Triển khai thực hiện Đề án đã góp phần đưa tỷ lệ hàng Việt chiếm tỷ lệ cao tại hệ thống siêu thị trong nước như: Co.opmart đạt 90-93%; Satra đạt 90-95%; Vissan đạt 95%; Vinmart đạt 90%; BRG Retail đạt 90%; Hệ thống siêu thị Bách hóa xanh đạt 95%.... Tỷ lệ hàng Việt tại các hệ thống siêu thị nước ngoài chiếm tới 60-96% như: Lotte đạt 82% (theo doanh thu) và đạt 84% (theo số lượng mặt hàng); Big C đạt 96% (theo doanh thu); Aeon đạt 80% (theo mã hàng)... Đối với kênh bán lẻ truyền thống,

tỷ lệ hàng Việt tại các chợ và cửa hàng tiện lợi chiếm từ 50% trở lên. Sự vững mạnh của hàng Việt và hệ thống phân phối hàng trong nước cũng đã được thể hiện trước làn sóng dịch Covid-19. Trong khi thị trường xuất khẩu, nguồn nguyên liệu, các đơn hàng bị ngừng trệ, thị trường trong nước hàng hóa vẫn cung ứng khá dồi dào, không xuất hiện tình trạng thiếu hụt. Các siêu thị liên tục đưa ra nhiều chương trình khuyến mãi giảm giá mạnh mẽ để kích thích tiêu dùng nội địa đối với hàng Việt. Theo Tổng cục Thống kê, mặc dù tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng đầu năm 2020 giảm 0,02% so với cùng kỳ năm 2019 nhưng riêng tổng mức doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng vẫn chiếm 79,2%, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, đảm bảo phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân và bảo đảm cung ứng nguyên, nhiên vật liệu, máy móc, thiết bị, hàng hóa để duy trì sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu.

Sau 6 năm triển khai, Đề án đã hỗ trợ thay đổi tích cực về nhận thức và hành vi của người tiêu dùng đối với hàng hóa, dịch vụ Việt Nam thông qua các chương trình truyền thông thường xuyên, liên tục. Nhiều người Việt đang có xu hướng mua hàng nội địa và tin tưởng vào nguồn gốc, xuất xứ hàng nội. Kết quả điều tra dư luận xã hội của Viện Nghiên cứu Dư luận xã hội, Ban Tuyên giáo Trung ương năm 2019 cho thấy, 67% người tiêu dùng tự xác định khi mua hàng hóa sẽ ưu tiên lựa chọn hàng Việt Nam...

Giải pháp đưa hàng Việt Nam tới tay người tiêu dùng

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại, thách thức như: Hàng hóa trong

nước đang phải chịu sức ép cạnh tranh với hàng hóa nhập ngoại; đặc biệt là khi các Hiệp định FTA có hiệu lực, hàng hóa nước ngoài thâm nhập vào Việt Nam ngày càng nhiều; quy mô các doanh nghiệp Việt Nam còn nhỏ, sức cạnh tranh chưa cao; ngân sách phân bổ cho Đề án còn hạn chế do đó một số nhiệm vụ chưa được tập trung thực hiện; Thông tư hướng dẫn triển khai Đề án chưa có nên việc thanh, quyết toán còn gặp nhiều khó khăn; một bộ phận người tiêu dùng vẫn còn tâm lý sính ngoại nên hàng Việt trên thị trường nội địa chưa thực sự vững chắc; tình trạng hàng nhập lậu, hàng nhái, hàng giả còn tồn tại; hạ tầng thương mại xuống cấp; một số địa phương chưa gắn việc xây dựng thực hiện Đề án với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; một số nơi còn tổ chức hình thức, chưa cụ thể hóa các phương thức đưa hàng Việt tới tay người tiêu dùng; nhiều doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu về nâng cao chất lượng, giảm chi phí hàng hóa, dịch vụ.

Để hàng Việt ngày càng có chỗ đứng trên thị trường và củng cố niềm tin trong nhân dân đối với hàng Việt, thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp:

Một là, tiếp tục triển khai Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam trong giai đoạn mới hội nhập kinh tế quốc tế, vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, xây dựng chiến lược, cơ chế chính sách phát triển hàng Việt Nam trong các lĩnh vực cần ưu tiên phát triển trung và dài hạn cho thị trường trong nước; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn sản phẩm hướng tới hài hòa với tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

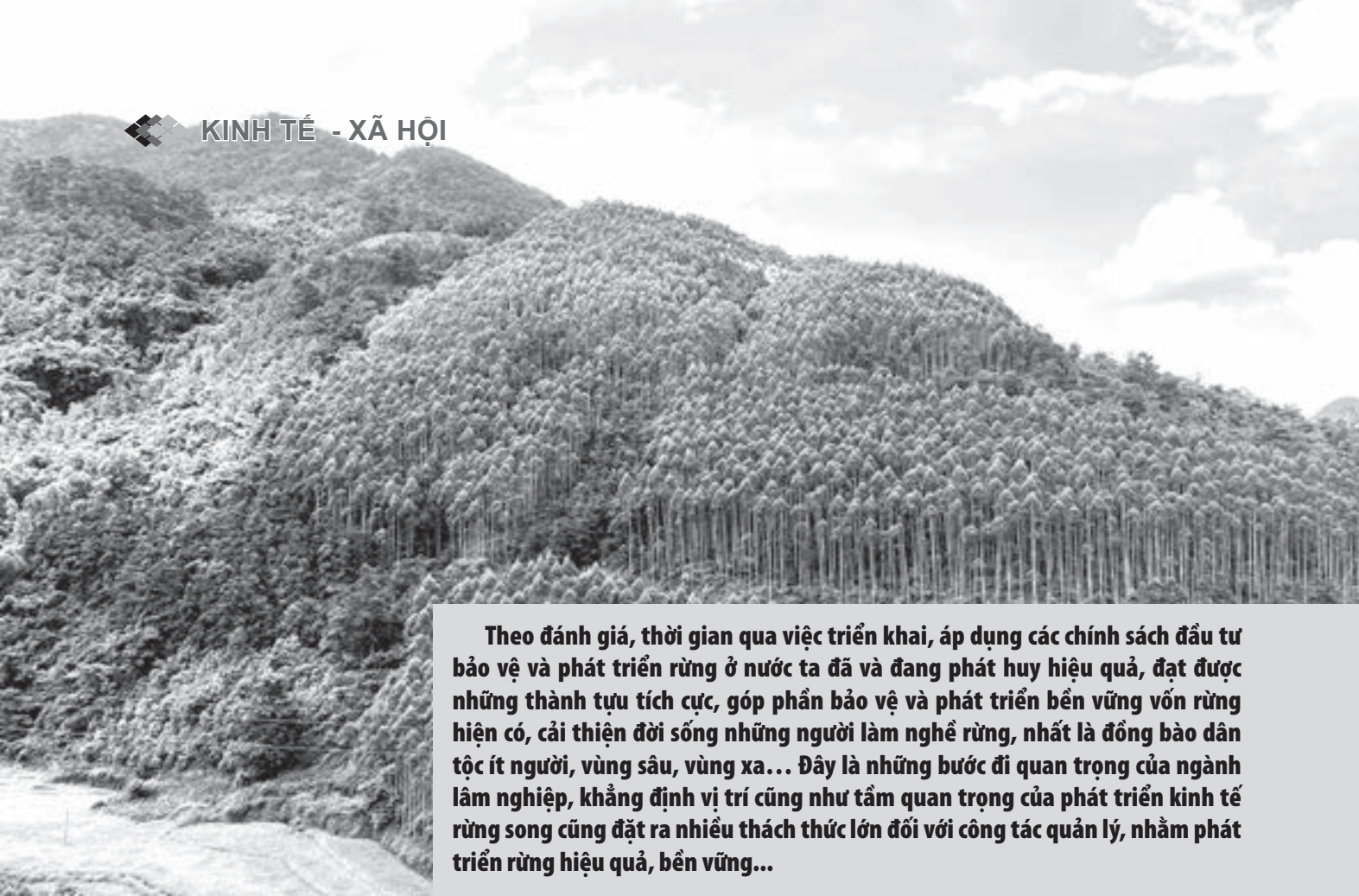
Ba là, xây dựng chương trình kết nối quy mô quốc gia (có tính liên kết vùng miền) giữa nhà sản xuất, kinh doanh với nhà phân phối, đại lý trong nước để mở rộng độ bao phủ, tăng hiện diện của hàng hóa Việt Nam ở thị trường trong nước. Điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển mạng lưới phân phối hàng hóa Việt Nam.

Bốn là, các cấp, ngành từ Trung ương đến địa phương tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn vốn để đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và khai thác lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

Năm là, doanh nghiệp cần tập trung đầu tư nhiều hơn khâu nghiên cứu sản phẩm, tạo ra nhiều khác biệt để chinh phục người tiêu dùng, dẫn dắt cuộc chơi; các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cần chú trọng ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới quản lý, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; coi trọng quảng bá sản phẩm, phát triển hệ thống phân phối, đáp ứng tốt hơn nhu cầu người tiêu dùng...

Sáu là, các doanh nghiệp phải chủ động tìm hiểu về những quy định mới từ các Hiệp định FTA mà Việt Nam đã ký kết về các lĩnh vực, ngành hàng mình hoạt động để hiểu đúng những cơ hội, thách thức doanh nghiệp có thể gặp phải từ đó xây dựng kết hoạch phát triển phù hợp với doanh nghiệp.

Bảy là, tăng cường và đa dạng hóa các hình thức truyền thông, tuyên truyền về Cuộc vận động gắn kết với tên gọi chung "Tự hào hàng Việt Nam". Hàng năm, tổ chức các lớp đào tạo, tư vấn cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, kinh doanh trên phạm vi cấp vùng, miền về kỹ năng bán hàng, xây dựng thương hiệu Việt Nam, kết nối cung cầu./.



Theo đánh giá, thời gian qua việc triển khai, áp dụng các chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng ở nước ta đã và đang phát huy hiệu quả, đạt được những thành tựu tích cực, góp phần bảo vệ và phát triển bền vững vốn rừng hiện có, cải thiện đời sống những người làm nghề rừng, nhất là đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa... Đây là những bước đi quan trọng của ngành lâm nghiệp, khẳng định vị trí cũng như tầm quan trọng của phát triển kinh tế rừng song cũng đặt ra nhiều thách thức lớn đối với công tác quản lý, nhằm phát triển rừng hiệu quả, bền vững...

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM

TS. Hoàng Thị Thu Thủy
Học viện Chính trị Khu vực III

Công tác bảo vệ và phát triển rừng – những kết quả đạt được

Những năm qua mặc dù trong điều kiện còn nhiều khó khăn, song công tác quản lý bảo vệ rừng đã có nhiều chuyển biến tích cực, được cộng đồng xã hội quan tâm sâu sắc hơn; chủ trương xã hội hóa nghề rừng được hiện thực, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng. Cùng với đó, việc Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thông qua các hiệp định thương mại song phương và đa phương đã có tác động tích cực

trong việc tăng giá gỗ rừng trồng; tạo động lực cho đầu tư, phát triển rừng trồng để thay thế gỗ rừng tự nhiên. Cơ chế, chính sách từng bước được sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới, thu hút các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

Kết quả thống kê cho thấy, tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc tăng từ 40,84% năm 2015 lên 41,89% năm 2019, ước năm 2020 đạt khoảng 42%, đạt chỉ tiêu đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng. Đến cuối năm 2019, tổng diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững

toàn quốc đạt 269,1 nghìn ha trên địa bàn 24 tỉnh (trong đó, diện tích được cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng của Việt Nam là 10 nghìn ha). Diện tích được cấp mới chứng chỉ quản lý rừng bền vững trong năm 2019 là gần 43 nghìn ha. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt 2,0 triệu m³.

Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng tiếp tục có nhiều tiến bộ, tình trạng vi phạm pháp luật về lâm nghiệp đã giảm rõ rệt. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2019, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước

ước tính đạt 273,6 nghìn ha; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 81,1 triệu cây; sản lượng củ khai thác đạt 19,5 triệu ste; sản lượng gỗ khai thác đạt 16,1 triệu m³. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng cao: Quảng Ngãi tăng 28,7%; Nghệ An tăng 14,9%; Quảng Nam tăng 14,1%; Quảng Trị tăng 10,1%; Hòa Bình tăng 8,5%.

6 tháng đầu năm 2020, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 106,3 nghìn ha, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2019; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 44,5 triệu cây; sản lượng gỗ khai thác đạt 7.526 nghìn m³; sản lượng củ khai thác đạt 9,85 triệu ste.

Song song với việc xây dựng hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia đạt tiêu chuẩn, ngành Lâm nghiệp và các địa phương cũng từng bước tập trung phát triển cây lâm nghiệp bền vững. Nhiều giống cây lâm nghiệp mới có năng suất cao, chất lượng tốt đã được chọn và đưa vào phát triển trong sản xuất. Nhiều tiến bộ kỹ thuật về thâm canh rừng, quản lý rừng bền vững, quy trình công nghệ, thiết bị, nguyên liệu phụ trợ tiên tiến trong khai thác, bảo quản, chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ đã chuyển giao vào sản xuất và mang lại hiệu quả thiết thực. Năm 2019, công tác khoán bảo vệ rừng cả nước đã đạt hơn 6 triệu ha. Việc trồng rừng tại các địa phương đã có quy hoạch, tạo sự liên kết bền vững giữa doanh nghiệp và người trồng rừng. Trong năm 2019, các địa phương đã sản xuất được hơn 600 triệu cây giống, trong đó cây gieo ươm từ hạt là 500 triệu cây (gồm: Cây keo tai tượng, thông mã vĩ, hổi, lát hoa, quế, mỡ, lim xanh, bồ đề, sa mộc). Công tác kiểm soát chất

lượng giống cây trồng rừng đã đạt 85%...

Kết quả thực hiện Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp giai đoạn 2008-2020, ngành lâm nghiệp đã nghiên cứu và công nhận được 277 giống cây lâm nghiệp, 61 tiêu chuẩn và 11 tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực phát triển rừng. Điều này đã đưa năng suất rừng trồng đạt năng suất bình quân 20m³/ha/năm, nhiều nơi đạt 40m³/ha/năm. Ngành cũng đã công nhận 163 tiêu chuẩn và 15 tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực chế biến lâm sản đã ứng dụng vào sản xuất, mang lại kết quả, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho ngành lâm nghiệp.

Hiện ngành lâm nghiệp cũng đã triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ viễn thám trong xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cho 39 tỉnh, thành phố; điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc và đã xây dựng hệ thống bản đồ, bộ số liệu gắn với bản đồ kiểm kê rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng; dự báo, cảnh báo lửa rừng, sâu bệnh hại rừng; nghiên cứu hiệu quả gắn với từng khâu sản xuất, chế biến, từng sản phẩm, dịch vụ môi trường rừng... Những kết quả nghiên cứu đó đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu gỗ của cả nước, với trị giá xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tăng từ 6,79 tỷ USD năm 2015 lên 10,64 tỷ USD năm 2019. Lâm sản Việt Nam được xuất khẩu tới hơn 140 quốc gia và vùng lãnh thổ với các thị trường xuất khẩu chính gồm: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc, chiếm trên 80% tổng giá trị xuất khẩu lâm sản. Việt Nam hiện đứng thứ năm thế giới, đứng thứ hai châu Á, thứ nhất Đông - Nam Á về xuất khẩu lâm sản. Đến nay, nguồn nguyên liệu gỗ trong nước đã đáp ứng được

hơn 70% nhu cầu cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

Bên cạnh đó, để có nguồn nguyên liệu bảo đảm cho xuất khẩu, ngành lâm nghiệp đang tập trung xây dựng và đi vào sản xuất các vùng nguyên liệu gỗ và lâm sản theo quy hoạch, bảo đảm chứng chỉ rừng quốc gia. Nhiều mô hình phát triển kinh tế hợp tác và liên doanh, liên kết trong sản xuất lâm nghiệp đã được các địa phương phát triển. Điển hình như, mô hình liên kết giữa công ty tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ (Tập đoàn IKEA) với công ty chế biến, sản xuất sản phẩm đồ gỗ (công ty chế biến gỗ); liên kết giữa NAFOCO với các hộ trồng rừng Yên Bái; liên kết giữa Công ty Woodsland với các hộ trồng rừng Tuyên Quang; liên kết giữa Công ty Scansia Pacific với các hộ trồng rừng Quảng Trị; liên doanh, liên kết giữa công ty chế biến gỗ và người dân tại các tỉnh Quảng Nam; Quảng Ninh,... Hiện nay, tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế đã thành lập Hiệp hội chủ rừng có chứng chỉ rừng, đây là các mô hình đầu tiên của cả nước, đang phát huy hiệu quả trong việc trồng, quản lý rừng theo tiêu chuẩn quốc tế, cung cấp gỗ có chứng chỉ rừng, tăng lợi nhuận cho người trồng rừng và doanh nghiệp chế biến.

Một số hạn chế và giải pháp quản lý, phát triển rừng bền vững thời gian tới

Có thể thấy, mặc dù việc triển khai và áp dụng các chính sách bảo vệ và phát triển rừng đã thu được những thành quả nhất định, tuy nhiên các chuyên gia cho rằng, các chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trong thời gian qua còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế nhất định. Đặc biệt phải kể đến là việc hiện nay các chính sách về lâm nghiệp đang được quy định

tại nhiều văn bản khác nhau, có các mức đầu tư và hỗ trợ cho các đối tượng còn sự khác biệt lớn. Theo thống kê, hiện diện tích rừng cả nước chủ yếu tập trung ở địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, khu vực biên giới, rừng đầu nguồn lưu vực các con sông, suối lớn. Song thực tế cho thấy ở khu vực này, đồng bào dân tộc thiểu số chưa thể dựa vào rừng để đảm bảo sinh kế có thu nhập và sống ổn định từ rừng. Do vậy, công tác bảo vệ, phát triển rừng và chi trả các chi phí liên quan còn chưa thực sự đem lại hiệu quả.

Bên cạnh đó, mặc dù đã có chính sách giao đất giao rừng đi kèm với hướng dẫn quy định về nguồn lực tài chính, định mức chi trả cho khoanh nuôi, bảo vệ và chi trả dịch vụ môi trường rừng, tuy nhiên các định mức chi trả đó còn thấp nên chưa tạo động lực để người dân chủ động tự giác bảo vệ, phát triển rừng.

Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu khoa học lâm nghiệp thời gian qua mới chỉ tập trung cho ứng dụng và triển khai góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành, các nghiên cứu cơ bản còn ít được quan tâm nên chưa tạo được nền tảng cơ sở khoa học cho một số lĩnh vực như: Hệ sinh thái rừng tự nhiên, công nghệ cao trong chọn tạo giống, chế biến và bảo quản lâm sản...; Cơ cấu cây trồng, giống cây trồng lâm nghiệp chưa được đa dạng hóa; tiềm năng sản xuất nông lâm kết hợp chưa được tận dụng và khai thác tốt để nâng cao giá trị gia tăng của rừng...

Do vậy, thời gian tới để bảo đảm tính bền vững và tiếp nối các chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, các chuyên gia cho rằng, cần có sự nghiên cứu, tổng kết, đánh giá chính sách

lâm nghiệp hiện hành để đề xuất Chính phủ sửa đổi, bổ sung nhằm từng bước hoàn thiện chính sách đầu tư, tạo động lực cho các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế tham gia vào việc bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản tạo đòn bẩy cho phát triển lâm sản trong giai đoạn 2021-2025, định hướng cho phát triển Lâm nghiệp đến 2030. Các chính sách phát triển kinh tế nông lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân nên tiếp tục được triển khai trong giai đoạn tới hoặc được lồng ghép vào Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Bên cạnh đó cần ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại chất lượng rừng, bảo đảm nguồn lực tài chính, nâng mức hỗ trợ tương ứng cho chăn nuôi, bảo vệ và chi trả dịch vụ môi trường rừng nhằm tạo động lực khuyến khích người dân tích cực bảo vệ, phát triển rừng gắn với xóa đói giảm nghèo, bảo đảm coi người làm rừng thực sự là một nghề. Xây dựng cơ chế, chính sách lâm nghiệp đặc thù cho mỗi vùng, địa phương theo hướng khuyến khích hình thành hệ thống quản lý rừng cộng đồng. Đẩy mạnh xã hội hoá, có cơ chế, khuyến khích, tạo thuận lợi cho người dân và các thành phần kinh tế cùng tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Gắn mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng với hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo đảm đời sống, việc làm, an sinh xã hội cho người dân địa phương, đồng bào dân tộc miền núi, biên giới, nhất là cho người dân làm nghề rừng. Đẩy mạnh việc phân công, phân cấp, nâng cao trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng

và đất lâm nghiệp. Tăng cường sự phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ngành Trung ương và địa phương để thực hiện quyết liệt, hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, thiết lập trật tự, kỷ cương trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Chủ động, nâng cao năng lực, xử lý kịp thời, hiệu quả công tác phòng, chống cháy, chữa cháy và sạt lở đất rừng...

Đặc biệt, cần đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ trong lâm nghiệp, bởi đây chính là giải pháp trọng yếu, là động lực để các lĩnh vực nói chung và ngành lâm nghiệp nói riêng phát triển nhanh, bền vững và hiệu quả hơn. Các đơn vị nghiên cứu khoa học cần tập trung đầu tư sâu cho các nghiên cứu về gen trong chọn tạo giống mới; tiếp tục nghiên cứu về giống với công nghệ sinh học; nghiên cứu về dịch bệnh cây trồng lâm nghiệp; tập trung nghiên cứu về hệ sinh thái, đặc biệt là hệ sinh thái rừng tự nhiên để định hướng phát triển lâm nghiệp bền vững...

Chủ động hợp tác, hội nhập quốc tế về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thực hiện có trách nhiệm các cam kết quốc tế phù hợp với lợi ích quốc gia và thông lệ quốc tế. Đẩy mạnh hợp tác song phương với các nước có chung đường biên giới nhằm tăng cường trao đổi thông tin, bảo đảm công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản hiệu quả, chặt chẽ. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ rừng của mỗi cá nhân trong cộng đồng dân cư. Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ nước ngoài cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng./

HÀ NỘI: GIỮ GÌN, BẢO TỒN, KHAI THÁC CÁC GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG VÀ PHÁT HUY TINH HOA THỜI ĐẠI TRONG DÒNG CHẢY XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

ThS. Bùi Trí Điền

Trường Cao đẳng nghệ thuật Hà Nội

Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XX của Hội nhạc sĩ Việt Nam, đồng chí Võ Văn Thường, Trưởng ban Tuyên giáo Trung ương đã khẳng định: Bức tranh phong phú, đa dạng của nền âm nhạc Việt Nam ngày nay cho thấy đã có những bước phát triển nhanh chóng, tích cực gắn liền với dòng chảy của lịch sử dân tộc và đời sống xã hội. Từ âm nhạc truyền thống, với những loại hình phong phú đặc sắc, chúng ta đã hội nhập và tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới với nhiều phong cách, thể loại đa dạng, từng bước xây dựng nền âm nhạc Việt Nam hiện đại mang tính chuyên nghiệp, đại chúng, đồng thời vẫn giữ được những nét đặc trưng của văn hóa truyền thống.

Thăng Long – Hà Nội, vốn mảnh đất ngàn năm văn vật, không chỉ lưu giữ hồn cốt văn hóa từ bao đời mà cũng chịu ảnh hưởng bởi sự đa dạng của sắc thái văn hóa địa phương vùng miền do sự di cư của những thế hệ từ các vùng miền đất nước tụ lại. Chính bởi vậy, văn hóa Hà Nội rất đa dạng, đó là sự pha trộn của truyền thống lịch sử lâu đời với văn hóa vùng miền và sự hội nhập quốc tế sâu rộng. Do vậy, dù muốn hay không, những dấu ấn của văn hóa truyền thống luôn song hành với văn hóa hiện đại. Câu hỏi đặt ra với các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý văn hóa Hà Nội là làm thế nào để vừa gìn giữ, bảo tồn, khai thác các giá trị truyền thống, lại vừa phát huy tinh hoa thời đại trong dòng chảy xã hội hiện đại?

Đây là câu hỏi không mới, thực tế cũng đã chứng minh rằng, bằng



nhiều cách khác nhau, cả từ sự chỉ đạo, lãnh đạo chủ trương, sự ủng hộ từ chính sách, cơ chế đến các nguồn lực của lãnh đạo Thành phố, cho đến sự chủ động, sáng tạo của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong việc lưu giữ, bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống và làm mới nó, khai thác các

giá trị ấy với những cách tiếp cận đa dạng, phong phú đã đem đến một văn hóa Hà Nội giàu bản sắc.

Điều đó thể hiện ở bề mặt văn hóa vật chất lẫn những giá trị tinh thần. Thủ đô Hà Nội là thành phố của di sản văn hóa từ thời cổ cho đến hiện đại, với nhiều công trình văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng có sự

hợp thành của các tác phẩm nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, mỹ thuật. Hà Nội có dòng chảy nghệ thuật diễn xướng cổ truyền từ lâu đời. Thời Lý, vua Lý Nhân Tông đặc biệt giỏi về âm luật, những ca khúc nhạc mà các nhạc công luyện tập đều do ông sáng tác". Không chỉ dành cho cung đình, vua Lý Nhân Tông còn rất quan tâm đến đời sống tinh thần của các con dân, ông đã mở rộng và nâng cao nghệ thuật múa rối nước và rối cạn. Ông dựng Vũ Đình (sân múa) trên xe đẩy di động diễn trong cung và ngoài thành cho quan dân cùng xem. Thời nhà Đinh, nghệ thuật chèo phát triển, coi đó là báu vật của nghệ thuật diễn xướng. Thời nhà Trần tưởng cũng đã được đưa vào diễn trong triều. Đến nhà Lê đã xây dựng bộ "Đồng Văn" và "Nhã Nhạc" với phương châm học theo mẫu triều đình Trung Hoa. Thời kỳ sau này, khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam, họ áp đặt cung cách quản lý mới. Từ xã hội truyền thống, Hà Nội chuyển sang xã hội hiện đại kiểu phương Tây và tạo ra tầng lớp thị dân mới. Để đáp ứng cho nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của tầng lớp thị dân này thì xẩm ra đời. Gốc gác vẫn từ các làn điệu chèo, nhưng nghệ nhân không diễn xuất mà chỉ hát. Xẩm phát triển mạnh từ đầu thế kỷ XX, đánh bật các gánh hề chèo. Cùng với hát xẩm, các giáo phường ca trù đua chân nhau ra Hà Nội lập hệ thống các nhà hát biểu diễn thính phòng. Ban đầu ở phố Hòe Nhại, sau chuyển xuống ấp Thái Hà rồi ra phố Khâm Thiên. Sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt lớn. Từ một thể loại hát thờ thần, thành hoàng (hát cửa đình), ca trù đã chính thức trở thành thể loại biểu diễn phục vụ nhu cầu thụ hưởng nghệ thuật đơn thuần của người Thăng Long - Hà Nội...

Chỉ điểm qua vài nét rất sơ lược đó thôi đã cho thấy văn hóa truyền thống Hà Nội rất giàu bản sắc. Trong khi đó, với sự phát triển nền tảng kinh tế-xã hội cùng sự hội nhập quốc tế sâu rộng thì văn hóa tinh hoa thời đại của các ngành nghệ thuật đặc biệt phát triển. Theo đó, trên địa bàn thành phố cũng xuất hiện và dần định hình những sắc màu của nghệ thuật mới, đương đại, các chương trình và mô hình hoạt động nghệ thuật có sự học hỏi, tiếp biến từ nước ngoài. Và không thể không kể đến đội ngũ nghệ sĩ đồng đảo định cư và làm việc, sáng tạo qua nhiều năm, nhiều thế hệ trên địa bàn Thủ đô.

Với sự phát triển mạnh mẽ đó, các không gian văn hóa sáng tạo của Hà Nội đang ngày càng trở nên phổ biến. Đó chính là những "sân chơi" để giới nghệ sĩ chuyên nghiệp hoặc nghệ sĩ nghiệp dư có đất để "dụng võ". Hiện, Hà Nội đang dẫn đầu cả nước với hơn 100 không gian văn hóa sáng tạo... Nhiều ý tưởng và nghệ sĩ tiên phong, các hoạt động nghệ thuật đương đại như âm nhạc thể nghiệm, triển lãm đa phương tiện diễn ra sôi nổi, góp phần khơi gợi tri thức sáng tạo, mở thêm nhiều

cơ hội hưởng thụ văn hóa cho cộng đồng.

Bên cạnh đó, thời gian gần đây, có một số hội nhóm, câu lạc bộ giới thiệu, trao đổi, làm phim, kịch về câu chuyện hậu cung, văn hoá, các nghi lễ..., góp phần đưa văn hoá, lịch sử, nghệ thuật truyền thống đến gần hơn với khán giả trẻ. Có thể nói, nhiều người trẻ nghệ thuật truyền thống vẫn đang âm ỉ cháy, và nếu được khơi thông sẽ được phát triển không ngừng, lan tỏa trong cộng đồng. Chính sự rung cảm trước tinh hoa văn hóa dân tộc, những người trẻ đã sáng tạo thêm nhiều tác phẩm mới để đưa nghệ thuật truyền thống đến gần với công chúng mà vẫn giữ nguyên hồn cốt vốn có.

Từ những làn điệu dân ca cổ như Bắc kim thang, Lý cây bông... hay thậm chí một bài diễn chầu văn trong nghi lễ thờ Mẫu cũng được các nhạc sĩ, rapper phối thành bản nhạc Rap cực kỳ độc đáo, được giới trẻ nồng nhiệt đón nhận. Đó là một trong những ví dụ điển hình về cách tiếp cận nền âm nhạc truyền thống mang hơi thở hiện đại, cách mà nhạc truyền thống hòa quyện cùng âm nhạc hiện đại. Đây là cách nhìn mới mà các nhà lãnh đạo, quản lý của Hà Nội



có thể vận dụng để tìm hướng đi trong lưu giữ vốn cổ văn hóa và phát triển song hành với tinh hoa thời đại, nhằm đạt đến việc xây dựng đời sống tinh thần phong phú cho nhân dân Thủ đô và đó cũng là nền tảng, là cơ sở để phát triển kinh tế.

Số liệu từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội cho thấy, thời gian vừa qua, phong trào văn hóa, văn nghệ tại các quận, huyện, thị xã ngày càng được quan tâm. Ngành VH TT đã tổ chức 07 liên hoan nghệ thuật quần chúng, đạt 05 huy chương tại Hội thi Múa không chuyên toàn quốc – Ninh Thuận 2019. Các Nhà hát thuộc Thành phố tổ chức hơn 2.600 buổi biểu diễn nghệ thuật; có hơn 300 chương trình biểu diễn nghệ thuật của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị được cấp phép và tiếp nhận biểu diễn tổ chức trên địa bàn Thành phố; 3.300 buổi chiếu phim tại các rạp do Sở quản lý và các huyện, thị xã vùng sâu, vùng xa. Hoạt động giao lưu, hợp tác văn hóa, thể thao với các tỉnh, thành phố trong nước, quốc tế được mở rộng. Năm 2019, Sở đã phối hợp tổ chức 210 sự kiện (trong đó có 28 sự kiện quốc tế, 09 sự kiện của các tỉnh, thành phố) – tăng 25% so với

năm 2018. Chất lượng, quy mô của các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tiếp tục được đổi mới và nâng cao, trong đó nhiều sự kiện đã để lại dấu ấn đối với nhân dân, du khách trong nước, quốc tế tới Thủ đô như: Lễ hội hoa Anh đào năm 2019; Lễ hội văn hóa ẩm thực Hà Nội 2019; Lễ hội đường phố; Lễ hội văn hóa dân gian trong đời sống đương đại 2019...

Những kết quả đó cho thấy sự nỗ lực, cố gắng của Lãnh đạo Thành phố, cũng như các tổ chức, doanh nghiệp và sự chung tay góp sức của người dân vào việc xây dựng hình ảnh Hà Nội với nền văn hóa giàu bản sắc, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp phát triển chung của Thủ đô.

Cần làm gì để khơi thông dòng chảy văn hóa cổ truyền và giao thoa, tiếp biến tinh hoa thời đại của văn hóa nghệ thuật Thủ đô?

Có thể nói, giới trẻ hiện nay không hoàn toàn quay lưng với giá trị nghệ thuật truyền thống. Vấn đề là các nhà quản lý, các đơn vị nghệ thuật cần có nhiều hơn nữa những giải pháp để đưa nghệ thuật truyền thống gần hơn và hấp dẫn hơn với giới trẻ.

Trên đà đô thị hóa mạnh mẽ, với sự tăng lên về dân số, lượng người các địa phương về định cư tại Hà Nội, thì hệ thống các công trình phục vụ cho nghệ thuật, văn hóa ở các khu vực phát triển mới của thành phố, như nhà hát, công viên, quảng trường, tượng đài, bảo tàng nghệ thuật, các hoạt động biểu diễn nghệ thuật... dường như chưa được chú trọng đúng mức so với các công trình cầu đường, nhà ở, không gian mua sắm, ăn uống... Do vậy, cần phát triển các không gian văn hóa sáng tạo, với việc xây dựng các mặt bằng, không gian văn hóa và cần có hơn cả là sự định hướng,

hỗ trợ cũng như cơ chế đặc thù để phát triển. Có vậy, mới tạo ra “sân chơi” thu hút sự tham gia của các đối tượng xã hội.

Bên cạnh đó, cần “lập bản đồ” các lĩnh vực của ngành công nghiệp văn hóa, xác định các chỉ số thống kê của các ngành, từ đó mới có biện pháp để xử lý những bất cập, hay hoạch định chính sách phát triển.

Thúc đẩy mở rộng hướng phục vụ để tăng cường được nhiều hơn các chương trình, hoạt động nghệ thuật, dự án nghệ thuật thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau về với nhân dân các địa bàn nông thôn, vùng xa trung tâm.

Phát triển đa dạng hơn nữa các hoạt động văn hóa nghệ thuật ở khu phố cổ Hà Nội, các khu vực tuyến phố đi bộ... Ngoài những bộ môn cổ truyền như rối nước, ca trù, chèo, tuồng, hát xẩm... có thể xen kẽ thêm nhiều vốn cổ đặc sắc khác như hát chèo tàu Đan Phượng, hát dô Quốc Oai, dân ca một số huyện, thị xã, công chiêng Mường, dân ca dân vũ đồng bào Tày, Dao khu vực Ba Vì...

Cần sớm quy hoạch, giành quỹ đất, không gian để xây dựng hệ thống công trình nghệ thuật, văn hóa như nhà hát, rạp chiếu phim, triển lãm, bảo tàng nghệ thuật... nhằm cung cấp được xa, rộng hơn các tác phẩm nghệ thuật đến công chúng.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo phát triển đội ngũ văn nghệ sỹ tập trung chủ yếu đối với thế hệ trẻ, học sinh, sinh viên trong các trường phổ thông, cao đẳng, đại học. Phát hiện và bồi dưỡng phát triển năng khiếu các hạt nhân văn hóa, văn nghệ; nâng cao năng lực cảm thụ, trình diễn cho học sinh, góp phần định hướng thẩm mỹ, nâng cao chất lượng các bộ môn văn học - nghệ thuật trong nhà trường./





Hà Nội: Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đang dần hồi phục

Gia trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng đầu năm 2020 tại Hà Nội ước tính tăng 3,05% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2019 giảm 0,43%), đóng góp 0,07% điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn Thành phố, trong đó: Quý I/2020 giảm 1,22%, chủ yếu do chăn nuôi lợn bị ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi từ năm 2019; quý II/2020 tăng 3,98%; quý III/2020 tăng 6,99%.

Chăn nuôi gia cầm và hoạt động thủy sản tiếp tục tăng khá, là điểm sáng trong sản xuất nông nghiệp 9 tháng 2020. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 9 tháng năm 2020 ước đạt 115 nghìn tấn, tăng 27,9% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó thịt gà đạt 89,3 nghìn tấn, tăng 25,9%; sản lượng trứng gia cầm đạt 1.774 triệu quả, tăng 18,7%, trong đó trứng gà 940 triệu quả, tăng 20,6%.

(Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội)

Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp tại Hải Phòng

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của 175 doanh nghiệp (DN) trên địa bàn thành phố Hải Phòng thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy: Có 62,29% số DN đánh giá tổng thể chung về tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2020 so với quý II/2020 là tình hình tốt lên và giữ ổn định (30,29% DN đánh giá tốt lên và 32,00% DN đánh giá giữ ổn định), có 37,71% số DN cho rằng khó khăn hơn. Trong đó, khu vực DN nhà nước lạc quan nhất với 92,31% DN cho rằng tốt lên và giữ ổn định (38,46% tốt lên; 53,85% giữ ổn định). Tỷ lệ này ở khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài và DN ngoài nhà nước lần lượt

là 62,69% (32,84% tốt lên; 29,85% giữ ổn định) và 57,90% (27,37% tốt lên và 30,53% giữ ổn định).

(Nguồn: Cục Thống kê Hải Phòng)

Nam Định: Hoạt động sản xuất công nghiệp có những tín hiệu tích cực

Trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 cơ bản được kiểm soát, cả nước bước sang giai đoạn vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa khôi phục và phát triển kinh tế, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đã có những tín hiệu tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 9/2020 ước tăng 4,89% so với tháng trước và tăng 7,33% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,24% so với tháng trước và giảm 46,79% so với cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,01% và 7,52%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí tăng 1,47% và 1,10%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,89% và 4,28%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 5,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 39,02%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,02%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí tăng 1,95%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,52% so với cùng kỳ năm trước.

Riêng trong quý III năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,32% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng của quý II (2,09%) và thấp hơn quý I (8,65%). Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 43,68%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,51%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí tăng 1,13%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,35% so với cùng kỳ năm trước.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nam Định)



TIN ĐỊA PHƯƠNG

Hoạt động xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quý III năm 2020 khởi sắc hơn so cùng kỳ năm 2019

Gia trị sản xuất xây dựng tại TP. Hồ Chí Minh quý III năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 67.145 tỷ đồng, trong đó khu vực Nhà nước đạt 2.067 tỷ đồng, chiếm 3,1%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 60.381 tỷ đồng, chiếm 89,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.009 tỷ đồng, chiếm 7,0%. Trong tổng giá trị sản xuất xây dựng quý III, hoạt động xây dựng nhà chiếm 52,5%; công trình kỹ thuật dân dụng chiếm 21,8% và hoạt động xây dựng chuyên dụng chiếm 25,7% Theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất xây dựng trong quý III ước đạt 49.371 tỷ đồng, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công trình kỹ thuật dân dụng tăng 5,9%; hoạt động xây dựng chuyên dụng tăng 1,5% và giá trị sản xuất xây dựng công trình nhà giảm 0,1%.

(Nguồn: Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh)

Thanh Hóa:

Vốn đầu tư 9 tháng đầu năm 2020 tăng khá so với cùng kỳ

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành 9 tháng đầu năm 2020 tại Thanh Hóa ước đạt 76.017 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ (quý I tăng 11,7%, quý II tăng 3,5%, quý III tăng 12,1%); trong đó, vốn ngân sách Nhà nước 11.134 tỷ đồng, tăng 23,6%; vốn trái phiếu Chính phủ 324 tỷ đồng, giảm 38,5%; vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước 4.079 tỷ đồng, tăng 4,8%; vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) 2.709 tỷ đồng, giảm 8,9%; vốn đầu tư của dân cư và tư nhân 39.592 tỷ đồng, tăng 15,9%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 14.977 tỷ đồng, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 7.293 tỷ đồng, bằng 71,1% kế hoạch năm và tăng 31,0% so với cùng kỳ (quý I tăng 9,3%, quý II tăng 40,6%, quý III tăng 39,2%), bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 3.177 tỷ đồng, bằng 73,1% kế hoạch năm và tăng 27,2% so với cùng kỳ (quý I tăng 9,9%, quý II tăng 38,9%, quý III tăng 29,2%); vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 2.196 tỷ đồng, bằng 66,6% kế hoạch năm và tăng 36,1% so với cùng kỳ (quý I tăng 9,4%, quý II tăng 46,5%, quý III tăng 48,4%); vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 1.920 tỷ đồng, bằng 73,6% kế hoạch năm và tăng 31,9% so với cùng kỳ (quý I tăng 8,3%, quý II tăng 37,0%, quý III tăng 46,1%).

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa)

Ninh Thuận:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng đầu năm 2020 tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2019

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 13.871,7 tỷ đồng, chiếm 79,59% tổng mức và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao, tăng cao 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Các nhóm có chỉ số tăng tương đối khá so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: nhóm gỗ, vật liệu xây dựng tăng 12,6% do nhu cầu xây dựng tăng cao; nhóm nhiên liệu khác trừ xăng dầu tăng 12,1%; nhóm xăng dầu tăng 10,1% do nhu cầu vận chuyển tăng làm cho doanh thu nhóm này tăng, tuy nhiên, mức độ tăng chưa cao do giá xăng dầu được điều chỉnh giảm nhiều trong 9 tháng đầu năm 2020; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 8,9% do giá vàng tăng liên tục trong 9 tháng đầu năm...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận)



TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM NHÌN TỪ KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở 2019

Thu Hường

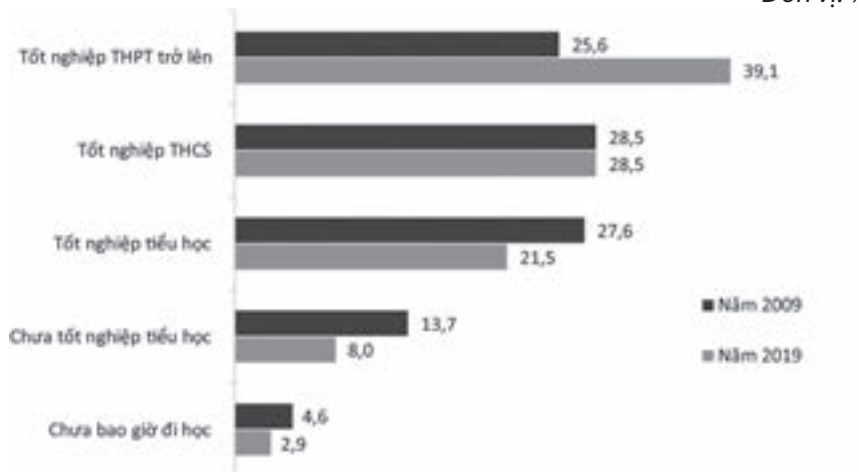
Cùng với những tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại và sự phát triển của tri thức, người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật đang ngày chiếm vai trò quan trọng trong sự nghiệp đổi mới của đất nước. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 đã phản ánh một bức tranh rõ nét về trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động Việt Nam.

Trình độ học vấn của lực lượng lao động (LLLĐ)

Sau 10 năm, trình độ học vấn của LLLĐ đã được nâng cao; phân bố LLLĐ theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tăng mạnh ở các nhóm trình độ cao và giảm mạnh ở các nhóm trình độ thấp: LLLĐ đã tốt nghiệp THPT trở lên tăng 13,5 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2019 là 39,1%; năm 2009 là 25,6%); không thay đổi đối với nhóm THCS và giảm mạnh ở 3 nhóm trình độ thấp hơn (chưa bao giờ đi học giảm 1,7 điểm phần trăm; chưa tốt nghiệp tiểu học giảm 5,7 điểm phần trăm; tốt nghiệp tiểu học giảm 6,1 điểm phần trăm).

Tỷ lệ lực lượng lao động theo trình độ học vấn, 2009 - 2019

Đơn vị: %



Trình độ học vấn của người lao động đã được nâng cao, tuy nhiên, khoảng cách khác biệt giữa các vùng còn khá lớn. Trình độ học vấn của LLLĐ giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các vùng kinh tế - xã hội có sự chênh lệch đáng kể: Tỷ trọng người tham gia LLLĐ đã tốt nghiệp THPT trở lên ở khu vực thành thị cao gấp hai lần khu vực nông thôn (tương ứng là 58,8% và 29,9%); khoảng cách khác biệt về tỷ trọng dân số tham gia LLLĐ có trình độ THPT trở lên giữa các vùng

kinh tế - xã hội cao nhất là gần 30 điểm phần trăm. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng đạt được thành tựu tốt nhất về nâng cao trình độ học vấn của LLLĐ (tỷ lệ dân số tham gia LLLĐ đạt trình độ THPT trở lên tương ứng là 52,5% và 46,4%), trong khi đó Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất (tương ứng là 28,1% và 22,6%).

Trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)

Toàn quốc có 80,8% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ CMKT. Một nửa trong số 19,2% người có trình độ CMKT là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 9,3%). Tỷ lệ dân số có CMKT đã tăng lên đáng kể so với năm 2009, tăng 5,9 điểm phần trăm (năm 2009: 13,3%). Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh nhất, gấp hơn hai lần so với năm 2009 (năm 2009: 4,4%). Điều này cho thấy 10 năm qua, giáo dục đại học và trên đại học của Việt Nam đã có những bước chuyển mình, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đất nước. Tuy nhiên, Việt Nam cần chú trọng và nỗ lực hơn nữa trong giáo dục, đào tạo nghề để có được nguồn nhân lực có kỹ năng tốt phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	100,0	80,8	3,1	3,5	3,3	9,3
Nam	100,0	79,7	3,7	3,9	3,0	9,7
Nữ	100,0	81,9	2,5	3,2	3,5	8,9
Thành thị	100,0	68,4	4,7	4,8	4,4	17,7
Nông thôn	100,0	87,6	2,2	2,9	2,6	4,7
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,9	3,4	4,8	3,2	6,7
Đồng bằng sông Hồng	100,0	72,1	5,3	4,7	4,4	13,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	81,5	2,4	4,1	3,7	8,3
Tây Nguyên	100,0	86,1	1,6	3,1	2,6	6,6
Đông Nam Bộ	100,0	79,2	3,3	2,6	3,3	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,3	1,1	1,8	1,6	5,2
Nhóm mức sống ngũ phân vị						
Nghèo nhất	100,0	94,7	1,7	1,4	0,9	1,3
Nghèo	100,0	89,2	3,7	2,4	2,0	2,7
Trung bình	100,0	84,1	4,6	3,4	3,0	4,9
Giàu	100,0	73,1	6,0	5,3	4,7	10,9
Giàu nhất	100,0	53,0	7,9	6,9	6,0	26,2

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo CMKT ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn: Đào tạo trình độ cao đẳng và dưới cao đẳng ở khu vực thành thị cao hơn gần hai lần khu vực nông thôn; đào tạo trình độ đại học và trên đại học ở thành thị cao hơn gần bốn lần so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể khi xét theo giới tính, tỷ trọng nam có trình độ từ sơ cấp trở lên cao hơn nữ 2,2 điểm phần trăm, lần lượt là 20,3% và 18,1%.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo từ đại học trở lên cao nhất, tương ứng là 13,5% và 11,6%. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ dân số được đào tạo từ đại học trở lên thấp nhất, chiếm 5,2%.

Dân số từ 15 tuổi trở lên thuộc nhóm "Giàu nhất" có tỷ lệ qua đào tạo cao nhất so với các nhóm mức sống ngũ phân vị, chiếm tới 47,0%, cao hơn 27,8 điểm phần trăm so với tỷ lệ đào tạo CMKT chung của cả nước và cao hơn 41,7 điểm phần trăm so với tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo CMKT của nhóm "Nghèo nhất" (5,3%). Tỷ lệ dân số được đào tạo từ đại học trở lên thấp nhất ở nhóm "Nghèo nhất" và tăng dần

ở các nhóm mức sống cao hơn và cao nhất ở nhóm "Giàu nhất".

Có thể nói, sau 10 năm, tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên đã tăng hơn hai lần. Mức sống càng cao, tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ dân số đã qua đào tạo cao nhất cả nước, cứ 100 người từ 15 tuổi trở lên thì gần 28 người có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Tỷ trọng lao động có việc làm được đào tạo CMKT chiếm 23,1% (hơn ba phần tư lao động có việc làm chưa được đào tạo, chiếm 76,9%). Đa số lao động có việc làm chưa qua đào tạo đang cư trú ở khu vực nông thôn. Tỷ trọng lao động có việc làm và không có CMKT ở khu vực nông thôn cao gấp 1,3 lần ở khu vực thành thị (84,4% so với 60,7%).

Trong số lao động có việc làm có trình độ CMKT, 45,9% lao động được đào tạo CMKT trình độ từ đại học trở lên. Con số này ở khu vực thành thị cao gấp 1,6 lần ở khu vực nông thôn (56,6% so với 33,6%). Nghĩa là ở khu vực thành thị, cứ trong 10 người đã được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thì có khoảng 6 người được đào tạo đại học trở lên; trong khi đó, ở khu vực nông thôn, con số này tương đương với khoảng 3 người.

Có thể nói, kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 cho thấy, trong 10 năm qua, mặc dù LLLĐ đã có nhiều cải thiện nâng cao trình độ CMKT, tuy nhiên, Việt Nam vẫn cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong việc đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Đặc biệt là yêu cầu nhân lực thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tận dụng có hiệu quả thời kỳ "cơ cấu dân số vàng"/.

NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TRONG DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SAU NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

NCS.ThS. Dương Thị Chi

Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân

Hiệu quả tài chính của một công ty là hệ thống các chỉ tiêu đóng vai trò quan trọng đối với các bên liên quan như các nhà đầu tư, nhà quản lý, chủ nợ,... trong việc ra các quyết định kinh doanh hoặc đầu tư. Do vậy, hiệu quả tài chính là một chủ đề nghiên cứu thu hút được sự quan tâm của khá nhiều học giả, đặc biệt được nghiên cứu trong các sự kiện của công ty như các đợt phát hành cổ phiếu: Phát hành lần đầu (IPO); hoặc phát hành bổ sung (SEO). Ritter (1997) đã thực hiện một nghiên cứu đầu tiên và có ảnh hưởng lớn tới các nghiên cứu sau này về hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp sau IPO, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng cho thấy các công ty đều có hiệu quả tài chính trong dài hạn kém đi sau sự kiện. Theo sau đó, có khá nhiều các nghiên cứu được thực hiện ở các quốc gia phát triển như Anh, Mỹ, nhưng kết quả còn nhiều tranh cãi từ việc tìm thấy bằng chứng hiệu quả tài chính giảm cho tới hiệu quả tài chính tăng sau các sự kiện IPO, SEO. Phần lớn các nghiên cứu chỉ tập trung vào các sự kiện IPO và SEO mà rất ít nghiên cứu được thực hiện về hiệu quả tài chính xung quanh sự kiện niêm yết. Trong khi đó, niêm yết là một sự kiện khi một công ty

phát hành có chứng khoán được giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán, đây là một chìa khóa mở ra cơ hội cho doanh nghiệp trong việc tìm kiếm nguồn vốn và nâng cao uy tín. Tuy nhiên, để được niêm yết thì các doanh nghiệp cần phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về vốn, hoạt động kinh doanh và khả năng tài chính trước niêm yết.

Động cơ tương tự như IPO và SEO, các nhà quản lý của công ty dự kiến niêm yết có thể sẽ phù phép để tăng lợi nhuận bằng các phương pháp kế toán trước khi niêm yết để đáp ứng các yêu cầu niêm yết và đồng thời tạo ra sự lạc quan của các nhà đầu tư (Charitou & Louca (2003). Sau đó, lợi nhuận được phù phép thực hiện trước đó sẽ bị đảo ngược và dẫn tới một sự suy giảm hiệu quả tài chính (đo lường bằng chỉ tiêu lợi nhuận) của các công ty này sau niêm yết. Tại các sự kiện này, hầu hết các công ty sẽ lựa chọn thời điểm niêm yết trùng với thời điểm kết quả hoạt động đạt mức cao nhất, điều này chỉ là tạm thời và không bền vững (Loughran và Ritter (1995). Do đó, các nhà đầu tư sẽ thất vọng về hiệu quả tài chính giảm đi sau sự kiện, điều này có thể dẫn tới sự giảm giá cổ phiếu của công ty trên thị trường và kết quả dẫn tới sự kém hiệu quả tài chính (hiệu suất cổ phiếu) trong dài hạn.

Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm: *Thứ nhất*, cung cấp sự hiểu biết tốt hơn về hiệu quả tài chính xung quanh niêm yết. *Thứ hai*, nghiên cứu thực hiện tại các quốc gia mới nổi nói chung và Việt Nam nói riêng. *Thứ ba*, nghiên cứu tại thị trường có hệ thống thể chế độc đáo với đặc điểm đặc thù riêng biệt và điều kiện lợi nhuận trước khi niêm yết đối với các công ty niêm yết, các yêu cầu niêm yết đã được sửa đổi nhiều lần với các điều kiện như vốn pháp định; cơ cấu vốn; lợi nhuận; thực hành kế toán và công bố thông tin.

CHỌN MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đo lường hiệu quả tài chính – đo lường bằng chỉ tiêu lợi nhuận

$$\text{ROE (tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Đo lường hiệu quả tài chính dựa trên thông tin thị trường - Hiệu suất cổ phiếu dài hạn

$$CAR_{iT} = \sum_{t=0}^T [R_{it} - R_{mt}]$$

CAR (Ritter (1991) tỷ suất lợi nhuận tích lũy bất thường, được sử dụng đánh giá khả năng sinh lời của một cổ phiếu mà nhà đầu tư nắm giữ trong dài hạn, dựa trên giá cổ phiếu và điểm chuẩn thị trường chỉ số VN index cho 3 giai đoạn 12, 24, 36 tháng

R_{mt} : tỷ suất lợi nhuận điều chỉnh theo điểm chuẩn thị trường VN index tháng t

R_{it} là tỷ suất lợi nhuận cổ phiếu của công ty i tháng t

Chọn mẫu

Trong nghiên cứu này, tác giả thực hiện nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty niêm yết trong giai đoạn 2009-2017 bao gồm 189 công ty niêm yết. Với hiệu suất cổ phiếu dài hạn được tính cho các 3 giai đoạn sau niêm yết, với các công ty niêm yết tại năm 2017 sẽ không có đủ số liệu để tính CAR36, nghiên cứu loại bỏ 28 công ty niêm yết tại năm 2017, mẫu nghiên cứu còn lại là 161 quan sát.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả nghiên cứu: hiệu quả tài chính - đo lường bằng chỉ tiêu lợi nhuận (ROE)

Bảng 1: Thống kê mô tả tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

ROE	Mẫu	Trung bình	Trung vị	Nhỏ nhất	Lớn nhất
ROE (năm trước niêm yết)	189	0.2185	0.1685	0.0052	1.587
ROE (năm niêm yết)	189	0.2150	0.1850	0.0009	0.7358
ROE (sau niêm yết 01 năm)	189	0.1597	0.1430	-0.3178	0.6996
ROE (sau niêm yết 02 năm)	189	0.1206	0.1031	-0.1813	0.6187

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả về hiệu quả tài chính (đo lường bằng chỉ số ROE) được tính cho 4 năm. Kết quả cho thấy trung bình ROE đạt giá trị cao nhất trong năm trước niêm yết, sau đó xu hướng giảm dần trong năm niêm yết và 2 năm sau niêm yết.

Bảng 2 cho kết quả thấy trung bình ROE cao nhất trong năm trước niêm yết, theo sau đó là sự giảm dần qua các năm, cụ thể trung bình ROE của năm trước niêm yết và năm niêm yết cao hơn so với 2 năm sau niêm yết, và năm t+1 cao hơn so với năm t+2 với mức ý nghĩa 1%.

Bảng 2: So sánh trung bình (ROE) giữa các năm (Matched - pairs t test)

ROE	Kết quả H1(giả thuyết trái lập)		
	P- value mean(diff)<0	P- value mean(diff)=0	P- value mean(diff)>0
ROE(năm trước niêm yết) và ROE(năm niêm yết)	0.6003	0.7994	0.3997
ROE(năm trước niêm yết) và ROE (sau niêm yết 1 năm)	0.0000	0.0001	0.0000
ROE(năm trước niêm yết) và ROE (sau niêm yết 2 năm)	1.0000	0.0000	0.0000
ROE(năm niêm yết) và ROE(sau niêm yết 1 năm)	1.0000	0.0000	0.0000
ROE(năm niêm yết) và ROE (sau niêm yết 2 năm)	1.0000	0.0000	0.0000
ROE (sau niêm yết 1 năm) và ROE(sau niêm yết 2 năm)	1.0000	0.0000	0.0000

Tóm lại, bằng chứng cho thấy rằng hiệu quả tài chính (ROE) được tìm thấy cao nhất tại các năm trước niêm yết và năm sau niêm yết, và sau đó giảm trong các năm tiếp theo, đặc biệt là trong năm thứ hai sau niêm yết sẽ có giá trị thấp nhất.

Kết quả nghiên cứu: hiệu quả tài chính – đo lường dựa trên thông tin thị trường (CAR).

Bảng 3, kết quả đều cho thấy hiệu quả tài chính (hiệu suất cổ phiếu) đều thấp hơn đáng kể các chỉ số (đều mang giá trị âm), và giảm dần qua các giai đoạn. Cả trung bình và trung vị đều cho thấy mức kém hiệu quả nhất vào giai đoạn nắm giữ thứ 3 (CAR36) với trung bình giá trị thấp nhất là -0,3799, trung vị giá trị thấp nhất là -0,4574.

Tiếp theo, kết quả cho thấy, trung bình và trung vị của chỉ số CAR cho cả 3 giai đoạn nắm giữ đều khác 0 và nhỏ hơn 0 với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này ủng hộ quan điểm cho rằng sự tồn tại của hiệu suất cổ phiếu kém đi sau niêm yết.

Bảng 3: Thống kê mô tả hiệu suất cổ phiếu CAR cho 3 giai đoạn nắm giữ

Biến	Số quan sát	Trung bình (Mean)	T (One-sample t test)	Trung vị (Median)	Z (Wilcoxon signed-rank test)	Độ lệch chuẩn (Std, Dev,)	Giá trị nhỏ nhất (Min)	Giá trị lớn nhất (Max)
CAR								
CAR12	161	-0,2174***	-6,1267	-0,2793***	-6,423	0,4503	(1,12)	2,24
CAR24	161	-0,3757***	-7,4440	-0,3676***	-6,852	0,6404	(1,86)	2,38
CAR36	161	-0,3799***	-6,7124	-0,4574***	-6,364	0,7181	(2,46)	2,30

***, ** và * lần lượt thể hiện các mức ý nghĩa tại 1%, 5% và 10%

Kết quả kiểm định trung bình tại bảng 4 hoàn toàn tương đồng với kiểm định trung vị tại bảng 5. Bảng 4 và 5, trình bày kết quả so sánh trung bình (trung vị) của CAR giữa 3 giai đoạn nắm giữ. Kết quả nhất quán đều cho thấy trung bình và trung vị CAR24, CAR36 nhỏ hơn so với CAR12 với mức ý nghĩa 1%, trong khi đó chưa thể kết luận sự khác nhau giữa CAR24 và CAR36.

Bảng 4: So sánh trung bình CAR dựa trên Matched-Pairs t-Test

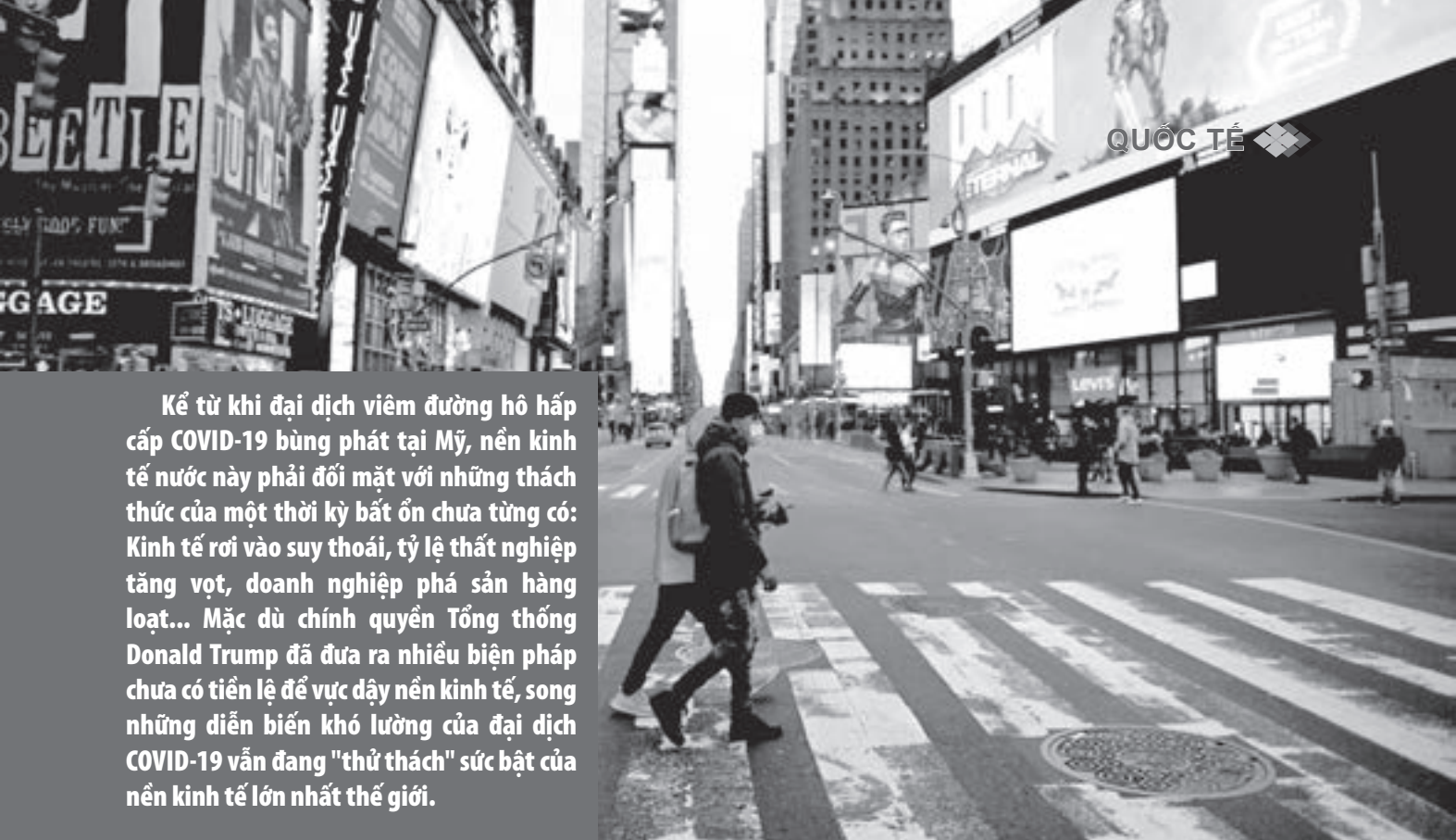
CAR	P- value mean(diff)<0	P- value mean(diff)=0	P- value mean(diff)>0
So sánh CAR12 và CAR 24	1,0000	0,0000	0,0000
So sánh CAR 12 và CAR 36	0,9998	0,0003	0,0002
So sánh CAR 24 và CAR 36	0,5535	0,8929	0,4465

Bảng 5: So sánh trung vị CAR dựa Wilcoxon Signed-Rank

CAR	Xếp hạng dương	Xếp hạng âm	p-value	Z-score
So sánh CAR12 và CAR 24	111	50	0,0000	4,55
So sánh CAR 12 và CAR 36	99	62	0,0002	3,70
So sánh CAR 24 và CAR 36	88	73	0,4077	0,828

Nhìn chung, kết quả thu được từ các kiểm định cho hiệu quả tài chính - hiệu suất cổ phiếu (CAR) cho thấy mức kém hiệu quả tài chính sau niêm yết và mức độ thể hiện giảm dần qua các giai đoạn nắm giữ, đạt mức kém hiệu quả nhất vào giai đoạn nắm giữ thứ 3.

Những phát hiện từ nghiên cứu này có đóng góp các khuyến nghị quan trọng tới các nhà đầu tư, nhà quản lý. Thứ nhất, kết quả từ nghiên cứu này có thể giúp các nhà đầu tư đánh giá rủi ro liên quan đến công ty niêm yết mới và cải thiện quyết định đầu tư của họ. Tiếp theo, với hiệu suất cổ phiếu giảm trong dài hạn sau niêm yết, nhà đầu tư cần cân nhắc việc nắm giữ cổ phiếu ngắn hạn hoặc dài hạn để có được lợi ích tốt nhất. Thứ hai, kết quả nghiên cứu cũng thông báo cho các nhà quản lý rằng họ nên cải thiện giám sát và kiểm soát để giảm mức độ bất cân xứng thông tin và tăng cường tính minh bạch và chất lượng trong báo cáo tài chính của các công ty sau niêm yết để bảo đảm cho lợi ích của các nhà đầu tư. Cuối cùng, bài viết có đóng góp mới cho tổng quan về hiệu quả tài chính, rằng giống như các nghiên cứu tại quốc gia phát triển như Mỹ, Canada, Úc, Châu Âu, nghiên cứu này cung cấp thêm bằng chứng cập nhật về hiệu quả tài chính giảm dần sau sự kiện tại thị trường mới nổi./



Kể từ khi đại dịch viêm đường hô hấp cấp COVID-19 bùng phát tại Mỹ, nền kinh tế nước này phải đối mặt với những thách thức của một thời kỳ bất ổn chưa từng có: Kinh tế rơi vào suy thoái, tỷ lệ thất nghiệp tăng vọt, doanh nghiệp phá sản hàng loạt... Mặc dù chính quyền Tổng thống Donald Trump đã đưa ra nhiều biện pháp chưa có tiền lệ để vực dậy nền kinh tế, song những diễn biến khó lường của đại dịch COVID-19 vẫn đang "thử thách" sức bật của nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Kinh tế Mỹ năm 2020: CHẶNG ĐƯỜNG CÒN NHIỀU GIAN NAN

Trịnh Long

Kinh tế ngày càng trượt dốc

Theo số liệu của Chính phủ Mỹ, GDP của nền kinh tế lớn nhất thế giới đã tuột dốc 9,5% trong quý II/2020, giảm 32,9% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức giảm sâu nhất của một quý, kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, xóa sạch thành quả tăng trưởng kinh tế trong 5 năm qua và ghi dấu mức tăng trưởng tồi tệ nhất tính từ năm 1947. Cùng với mức giảm gần 5% trong quý I/2020, nền kinh tế Mỹ đã chính thức rơi vào suy thoái lần đầu tiên kể từ năm 2009.

Nguyên nhân chính của đợt suy thoái quý vừa qua là do người tiêu dùng Mỹ cắt giảm chi tiêu tới 34,6% so với cùng kỳ năm 2019, trong khi đây là yếu tố đóng góp

đến 2/3 GDP. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), dịch COVID-19 chính là mối đe dọa lớn nhất của nền kinh tế Mỹ hiện nay. Tác động của cuộc khủng hoảng sức khỏe cộng đồng này thể hiện rõ nhất qua tỷ lệ thất nghiệp tăng mạnh và tình trạng thua lỗ tài chính của các doanh nghiệp nhỏ.

Báo cáo của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) cho thấy, các doanh nghiệp bị đình trệ sản xuất do dịch COVID-19 và gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Tính cả quý II/2020, thời điểm mà dịch COVID-19 bùng phát dữ dội, sản lượng công nghiệp của Mỹ giảm 42,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây cũng là mức giảm theo quý lớn nhất đối với lĩnh vực công nghiệp Mỹ kể từ sau chiến tranh

thế giới lần thứ II. Trong đó, lĩnh vực chế tạo giảm tới 47% trong cả quý II.

Tình hình đầu tư cũng trở nên ảm đạm với mức giảm tới 27% so với cùng kỳ năm 2019. Ngoài ra, tỷ lệ thất nghiệp tăng vọt lên 14,7% vào tháng 4/2020, mức cao nhất kể từ cuộc đại khủng hoảng những năm 30 thế kỷ trước cũng tạo gánh nặng lớn cho kinh tế Mỹ.

Trong khi đó, một số biện pháp can thiệp, như: Hạ lãi suất cơ bản của đồng USD xuống mức gần 0% hay bơm hàng tỷ nghìn tỷ USD vào nền kinh tế; Chính phủ Mỹ tung ra các gói cứu trợ vài nghìn tỷ USD... chưa đạt được nhiều hiệu quả rõ ràng.

Theo Hãng Nghiên cứu IHS Markit, nếu không có giải pháp

phù hợp, kinh tế Mỹ có 20% rủi ro sẽ rơi vào tình trạng suy thoái kép. Tỷ lệ rủi ro sẽ tăng lên nếu nỗ lực kiểm soát dịch bệnh không đạt kết quả tích cực, cũng như việc Nhà Trắng và Quốc hội Mỹ không thể tìm tiếng nói chung về các gói cứu trợ mới.

Giới chuyên gia đều nhận định, tình hình kinh tế Mỹ sẽ diễn biến xấu đi trong thời gian tới, khi hầu hết các chính sách cứu trợ của Chính phủ Mỹ sẽ hết hiệu lực khiến tâm lý người tiêu dùng và doanh nghiệp thêm bất an.

Triển vọng khó đoán định

Theo tờ Washington Post, triển vọng kinh tế Mỹ trong ngắn hạn sẽ không có nhiều tín hiệu khả quan qua các dự báo của giới phân tích. Các Thống đốc bang đã yêu cầu các doanh nghiệp kinh doanh không thiết yếu phải đóng cửa để ngăn chặn sự lây lan của dịch COVID-19 sau khi mở cửa trở lại một phần nền kinh tế.

Mặc dù giải pháp này là cần thiết và phù hợp để đối phó với đại dịch, song trên phương diện kinh tế, đây chính là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tăng trưởng sụt giảm nghiêm trọng mà theo dự báo có thể lên tới 50%. Đây là hệ lụy từng xảy ra trong thời kỳ Đại Suy Thoái, song không kéo dài.

Theo dự báo Ủy ban Thị trường Mở Liên bang thuộc Fed, GDP của Mỹ có thể giảm tới 6,5% trong năm 2020, sau đó bật tăng trở lại 5% vào năm 2021 và 3,5% trong năm 2020. Những diễn biến trong thời điểm hiện nay cho thấy, dự báo này là hoàn toàn có cơ sở. Giới phân tích cho rằng, trong các chỉ số chi phối đến triển vọng kinh tế Mỹ, tỷ lệ thất nghiệp cao ở mức báo động là mối quan ngại lớn đối với Chính phủ.

Tỷ lệ thất nghiệp trung bình được dự báo là 9,3% trong năm 2020, cao hơn nhiều so với tỷ lệ

thất nghiệp mục tiêu do Fed đề ra và có thể ở mức 6,5% trong năm 2021, 5,5% trong năm 2022. Tỷ lệ này đã tăng lên mức kỷ lục 14,7% vào tháng 4/2020 và hơn 20 triệu lao động đã mất việc do đại dịch. Đáng chú ý, tỷ lệ thất nghiệp thực tế còn phải kể đến những trường hợp bán thất nghiệp, hay còn gọi là tình trạng người lao động vẫn có việc làm nhưng không làm hết năng suất. Do đó, con số thất nghiệp thậm chí còn có thể cao hơn nhiều so với tỷ lệ công bố.

Văn phòng Ngân sách Quốc hội Mỹ dự báo, kinh tế Mỹ có thể suy giảm 38%, số người thất nghiệp có thể lên tới 26 triệu. Tình hình của quý III/2020 có thể được cải thiện, song không đủ để bù đắp những thiệt hại trước đó. Những hệ lụy tiêu cực sẽ lan sang quý IV/2020, với sản lượng kinh tế thấp hơn và tỷ lệ thất nghiệp cao hơn.

Các chuyên gia kinh tế cấp cao nhận định, Mỹ đang chứng kiến những bằng chứng cho thấy đà phục hồi kinh tế đang chậm lại, thậm chí dường như xu hướng tăng trưởng đi ngang sẽ diễn ra, kinh tế Mỹ sẽ tiếp tục trong tình trạng đình đốn.

Trong khi hàng triệu người dân Mỹ vẫn đang thất nghiệp, nhiều người lo ngại rằng tình trạng thất nghiệp tạm thời có thể trở thành vĩnh viễn nếu tình hình dịch bệnh không được cải thiện. Một nghiên cứu mới đây của California Policy Lab cho thấy, có tới 57% số người nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp tại bang này kể từ khi đại dịch bắt đầu bùng phát và những người này sau đó tiếp tục mất việc hoặc bị cắt giảm giờ làm.

Các chuyên gia kinh tế cho biết, làn sóng thất nghiệp thứ hai tập trung vào lĩnh vực khách sạn, giải trí, bán lẻ, các dịch vụ xã hội và chăm sóc sức khỏe. Những đối tượng chịu tác động của làn sóng này

gồm phụ nữ, người lao động trẻ được đào tạo ở trình độ thấp, người Mỹ gốc Tây Ban Nha và gốc Phi. Bên cạnh đó, các chuyên gia cũng cảnh báo, số liệu về tình trạng thất nghiệp là một dấu hiệu đáng ngại giữa lúc nhiều người Mỹ không thể quay trở lại làm việc sau khi nền kinh tế bị dịch bệnh tàn phá vào đầu năm nay. Hiện, các nghị sĩ Mỹ đang đàm phán về một gói kích thích mới lên tới hàng nghìn tỷ USD hết sức cần thiết cho nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Một số yếu tố khác cũng sẽ tác động tiêu cực đến triển vọng kinh tế Mỹ là chỉ số lạm phát và giá dầu. Một mặt, lạm phát sẽ ở mức 0,8% trong năm 2020, tăng lên 1,6% trong năm 2021 và 1,7% trong năm 2022. Fed thường dùng lạm phát lõi (không tính biến động của giá thực phẩm và năng lượng) làm cơ sở để hoạch định chính sách tiền tệ.

Như vậy, về cơ bản, giới chuyên gia kinh tế đều nhận định rằng, Mỹ sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức trong phục hồi kinh tế. Tiến trình này gắn liền với việc mở cửa trở lại theo từng giai đoạn. Tuy nhiên, thực tế chỉ ra rằng, mở cửa trở lại cũng đang đồng nghĩa với việc khiến làn sóng lây nhiễm COVID-19 bùng phát trở lại, thậm chí làn sóng thứ hai còn nguy hiểm và trầm trọng hơn so với làn sóng thứ nhất. Điều này đặt ra một vấn đề nan giải đối với Chính quyền Tổng thống Donald Trump hiện nay, đó là, làm thế nào để vừa tiếp tục tiến hành mở cửa trở lại, vừa ngăn chặn được làn sóng lây lan dịch bệnh? Câu trả lời dường như tập trung vào tiến trình nghiên cứu vắc xin ngừa COVID-19. Có thể nói, đây là giải pháp duy nhất có thể giúp Mỹ giải quyết được phần nào những vấn đề gai góc hiện nay do đại dịch COVID-19 gây ra./.

BỨC TRANH DÂN SỐ THẾ GIỚI 2020 NHỮNG GAM MÀU U ẮM

Ngọc Linh

Dù những năm qua chính phủ các nước trên thế giới đã nỗ lực kêu gọi chăm sóc sức khỏe tình dục và sinh sản toàn dân, kiên quyết chấm dứt các hành vi có hại song bức tranh dân số thế giới năm 2020 vẫn được khắc họa bởi những mảng màu u ám.

Tháng 7/2020, bức tranh dân số thế giới năm 2020 được khắc họa qua báo cáo Tình trạng được Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) công bố cho thấy những câu chuyện đáng buồn về xâm phạm quyền và thân thể con người, đặc biệt với trẻ em và phụ nữ bất chấp các bước tiến lớn về bình đẳng giới trong tiếp cận y tế và giáo dục. Đây dù là những vấn đề từ lâu đã bị lên án trong các công ước quốc tế về quyền con người cũng như luật pháp quốc gia, nhưng vẫn đang diễn ra ở cả nước đang phát triển lẫn nước phát triển và được thực hiện bởi cộng đồng tôn giáo, nhân viên y tế, doanh nghiệp, cơ quan chính phủ hay thậm chí là do thành viên trong gia đình. Mỗi hành vi có hại đều có thể gây ra tổn thương ngắn hạn và dài hạn không chỉ về thể chất, tinh thần hay cảm xúc đối với một con người mà còn là sự tổn thất về kinh tế, sự tổn hại uy tín, hạ thấp chỗ đứng của một con người trong cộng đồng. Không những để lại hậu quả bị kịch đối với mỗi cá nhân, những hành vi có hại được cho là “cuộc khủng hoảng ngấm mang tính đặc thù vùng miền” vẫn đang tác động đến toàn xã hội.

Tảo hôn vẫn là một vấn nạn nhức nhối

Mặc dù tảo hôn là hành vi bị nghiêm cấm ở gần như tất cả mọi nơi trên thế giới và đang dần được xóa bỏ, nhưng đây vẫn là vấn nạn phổ biến nhất ở nhiều quốc gia, nhất là ở các khu vực nghèo, vùng nông thôn tại một số quốc gia đang phát triển. Cả trẻ em trai và trẻ em gái đều có thể trở thành nạn nhân của tảo hôn, thường bị ép buộc bởi các thành viên trong gia đình, trong cộng đồng hoặc cả xã hội, nhưng trẻ em gái là đối tượng chủ yếu bị nhắm đến. Theo thống kê, mỗi ngày vẫn có đến 33 nghìn trẻ em bị buộc phải kết hôn sớm. Ước tính có 650 triệu trẻ em gái và phụ nữ hiện nay kết hôn ở độ tuổi nhỏ và sẽ có thêm 150 triệu trẻ em gái dưới 18 tuổi kết hôn vào năm 2030.

Hiện tình trạng tảo hôn diễn ra nghiêm trọng nhất ở Nam Á, châu Phi cận Sahara, một số khu vực thuộc Mỹ Latinh và vùng Caribe. Cụ thể, tỉ lệ phổ biến ở mức cao nhất là tại Tây Phi và Trung Phi với 40%, tiếp theo là Đông Phi và Nam Phi với 34% (số liệu của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc - UNICEF). Cũng theo Tổ chức này, tại khu vực Mỹ Latinh

và Caribe, cứ 4 trẻ em gái thì có 1 trẻ kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với bạn tình trước 18 tuổi, thậm chí ở một số khu vực khác thì nhiều hơn khi cứ 3 trẻ thì có 1 trẻ kết hôn sớm.

Các chuyên gia phân tích và cho rằng, định kiến về giới và phân biệt giới tính là hai nguyên nhân chính giải thích vì sao trẻ em gái chiếm phần đa trong các trường hợp tảo hôn thay vì trẻ em trai.

Ngoài việc xâm phạm đến các quyền cơ bản, tảo hôn đang gây ra nhiều hệ lụy đặc biệt các trẻ em gái như: Việc học hành bị bỏ dở; sức khỏe trở nên kém dần do mang thai và sinh con sớm trong khi chưa sẵn sàng về mặt thể chất, cảm xúc, kiến thức hay tài chính; bị đe dọa hoặc trở thành nạn nhân của bạo lực giới cũng như phải đối mặt với khả năng tử vong do mang thai sớm... Cùng với đó, trẻ em do phụ nữ vị thành niên sinh ra có sức khỏe kém, dinh dưỡng không đảm bảo. Những yếu tố này kết hợp với nhau gây ảnh hưởng đến khả năng lao động và tiềm năng kinh tế của trẻ em gái khi bị bắt kết hôn quá sớm. Không chỉ ảnh hưởng đến duy nhất trẻ em gái, những vấn đề trên còn tác động lan rộng ra cả gia đình

và cộng đồng khi làm suy giảm sự phát triển của một lực lượng lao động có trình độ, năng suất cao và tác động trực tiếp đến sức khỏe của nền kinh tế.

Ảnh hưởng của vấn nạn tảo hôn đối với quyền, lựa chọn và cơ hội của trẻ em gái dù không thể đo đếm, song một số quốc gia đã đo lường thiệt hại về tiềm lực con người dẫn đến những tổn hại lớn về kinh tế do tảo hôn gây ra. Ngân hàng Thế giới tính toán, tại 12 quốc gia nơi tình trạng tảo hôn diễn ra phổ biến, tổn thất về vốn con người lên đến 63 tỷ USD trong giai đoạn 2017- 2030, lớn hơn rất nhiều so với khoản hỗ trợ ODA (hỗ trợ phát triển chính thức) mà các quốc gia này nhận được.

Biểu 1: Tình trạng tảo hôn tại một số khu vực, giai đoạn 1990-2018

	Số quốc gia có số vụ tảo hôn giảm ổn định	Số quốc gia có số vụ tảo hôn giảm đột ngột	Số quốc gia có vụ tảo hôn không thay đổi hoặc tăng	Tổng
Châu Phi cận Sahara	7	9	12	28
Nam Á	2	3	0	5
Mỹ Latinh	3	1	6	10
Các quốc gia khác	5	4	4	13
Tổng	17	17	22	56

Nguồn: Báo cáo Tình trạng được Quỹ Dân số Liên hợp quốc, UNFPA

Sự ưa thích con trai – bất bình đẳng ăn sâu trong tư tưởng người dân

Dù ưa thích con trai được cho không phải là một truyền thống vô hại nhưng lại là một biểu hiện của bất bình đẳng giới đã ăn sâu vào tư tưởng của người dân, xuất phát từ các định kiến giới tiêu cực và xuất hiện ở nhiều quốc gia, trong các gia đình có quan điểm sống gia trưởng.

Bảng 2: Các quốc gia có tỷ số giới tính khi sinh cao trong khu vực

Vùng	Quốc gia hoặc lãnh thổ	Tỷ số giới tính khi sinh	Giai đoạn
Châu Á	Trung Quốc	111,9	2017
	Hồng Kông, đặc khu hành chính của Trung Quốc	106,6	2018
	Đài Loan	107,0	2018
	Ấn Độ	111,6	2015-2017
	Nepal	110,6	2012-2016
	Hàn Quốc	105,4	2018
	Singapore	106,1	2018
	Việt Nam	111,5	2018
Phía Nam vùng Caucasus	Armenia	111,1	2018
	Azerbaijan	114,6	2018
	Georgia	107,9	2018
Đông Nam Châu Âu	Albania	108,0	2018
	Montenegro	106,7	2016-2018
	Kosovo	109,0	2018
Bắc Phi	Tunisia	107,0	2017

Nguồn: Báo cáo Tình trạng được Quỹ Dân số Liên hợp quốc, UNFPA

Tư tưởng ưa thích con trai được thể hiện rõ ràng nhất ở việc lựa chọn giới tính thai nhi, bao gồm cả việc phá thai khi biết là con gái. Không thể khẳng định sự phát triển của y học ngày nay với tính sẵn có của các biện pháp sàng lọc, xác định giới tính thai nhi... song với luật pháp và chính sách hướng đến chấm dứt việc

phá thai lựa chọn giới tính đã và đang không hoạt động hiệu quả như hiện nay thì điều này càng thúc đẩy hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, nhất là khi tỷ lệ sinh giảm và xu hướng quy mô gia đình thu hẹp.

Tỷ lệ giới tính khi sinh tự nhiên là 105 hoặc 106 nam trên 100 nữ. Theo Báo cáo tình trạng dân số thế giới 2020 của UNFPA, 3 quốc gia Hàn Quốc, Singapore và Tunisia từng có tỷ lệ giới tính mất cân bằng nhưng hiện đã trở lại mức gần với tỷ lệ giới tính khi sinh tự nhiên và lần lượt là 105,4; 106,1 và 107,0. Trung Quốc và Ấn Độ hiện là 2 quốc gia có tỷ số giới tính khi sinh cao nhất thế giới với các con số 111,9 và 111,6. Hai quốc gia này cũng chiếm khoảng 90-95% trong số ước tính 1,2 triệu - 1,5 triệu trẻ em gái mất đi khi sinh hàng năm trên toàn thế giới do việc lựa chọn giới tính thai nhi. Đây cũng là 2 quốc gia chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng số trẻ em sinh ra mỗi năm. Có một xu hướng chung tại các quốc gia là việc lựa chọn giới tính thai nhi thường không thực hiện đối với con đầu lòng. Tuy nhiên, về sau, họ có thể quyết định phá thai để lựa chọn giới tính nếu con đầu lòng là con gái.

Các chuyên gia phân tích, tư tưởng ưa thích con trai được thúc đẩy từ vấn đề nghèo đói bởi theo định kiến, nam giới là trụ cột, kiếm tiền nuôi gia đình và người bảo vệ gia đình. Ngược lại, phụ nữ được coi là “người chăm sóc”, phụ trách nội trợ, chăm con, chăm người cao tuổi - những công việc cần ít giáo dục chính quy và không cần trả công thỏa đáng. Tuy nhiên, nghèo chưa phải là toàn bộ câu chuyện mà còn là quan niệm con trai nối dõi tông đường ở một số quốc gia, đặc biệt là các quốc gia ở châu Á, bị ảnh hưởng lớn bởi tư tưởng Nho giáo truyền thống.

Tư tưởng ưa thích con trai đã dẫn đến tình trạng đàn ông có nguy cơ không tìm được bạn đời và có con. Điều này có thể làm gia tăng nguy cơ bạo lực đối với phụ nữ và tình trạng buôn bán người.

Theo một ước tính gần đây của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, trung bình sẽ mất gần 100 năm để xóa bỏ khoảng cách giữa nam và nữ nói chung, và 257 năm để xóa bỏ khoảng cách về sự tham gia vào nền kinh tế giữa nam và nữ. Một khảo sát trên 80% dân số thế giới cũng cho thấy 90% nam giới và cả nữ giới đều có một số định kiến nhất định đối với phụ nữ (UNDP, 2020).

Năm 2020 là năm bắt đầu một “thập kỷ hành động” hướng tới hoàn thành các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) đến năm 2030, bao gồm Chỉ tiêu 5.3 về chấm dứt các thực hành có hại. Để đảm bảo lời hứa đặt ra trong Chương trình Hành động của Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển năm 1994 cũng như Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, bảo vệ hàng triệu phụ nữ và trẻ em gái, UNFPA khuyến nghị chính phủ các nước trên toàn thế giới cần đẩy mạnh nỗ lực thay đổi nhận thức cổ xúy bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Đồng thời, cũng cần có những sự thay đổi trong hệ thống kinh tế, giáo dục, pháp lý và chăm sóc y tế để phản ánh và hạn chế thấp các tổn hại mà những hành vi trên gây ra./

Thách thức...

(Tiếp theo trang 25)

Đặc biệt, các bộ cần chủ động đề xuất cắt, giảm, điều chuyển đối với trường hợp không có khả năng hoàn thành khối lượng dự án theo tiến độ đặt ra và thực hiện cắt giảm, chuyển giao kế hoạch vốn đã được giao. Đồng thời khẩn trương hoàn tất các thủ tục về đầu tư, xây dựng, về di dân, tái định cư, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong việc đấu thầu hợp đồng, đặc biệt là các tranh chấp hợp đồng để có khối lượng hoàn thành, đủ điều kiện thanh toán. Cần rà soát để xuất trình những chương trình, dự án cần điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Bên cạnh đó, các bộ, ngành cần bố trí đủ vốn đối ứng để thanh toán theo dự toán được giao, khẩn trương hoàn thiện hồ sơ thanh toán để kiểm soát chi theo chế độ quy định.

Đối với các địa phương, cần khẩn trương phân bổ chi tiết dự toán còn lại đến từng dự án, đảm bảo sát tiến độ, nhu cầu giải ngân của dự án. Chỉ đạo các chủ dự án khẩn trương hoàn tất các thủ tục đối với khối lượng công việc đã hoàn thành. Đối với các dự án giải ngân theo kết quả đấu ra, các địa phương cần làm việc chặt chẽ với các cơ quan chủ quản chương trình, dự án (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng) để tiến hành kiểm đếm ngay cho từng dự án.

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ trên, Bộ Tài chính xác định rõ trách nhiệm lớn trong việc phối hợp với các bộ, ngành và địa phương để có những biện pháp xử lý các vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công một cách kịp thời, góp phần trong các nỗ lực bình ổn kinh tế vĩ mô, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ./



Sách hay Thống kê:

“Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2018”

Trong công cuộc đổi mới đất nước, phụ nữ đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng, đóng góp vào quá trình tạo nên những thành tựu lớn của đất nước. Song, vẫn còn đó khoảng cách bất bình đẳng giới ở các lĩnh vực và việc thực thi thu hẹp dần khoảng cách này là mục tiêu của toàn xã hội.

Theo Liên hợp quốc, số liệu thống kê giới là số liệu thống kê phản ánh sự khác biệt và bất bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực cuộc sống. Các nhà hoạch định chính sách và nhà hoạt động thực tiễn có thể sử dụng các thông tin thống kê giới trong quá trình phân tích, xem xét sự khác biệt và bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, các nhu cầu và ưu tiên của họ; qua đó góp phần xây dựng và phân biện các chính sách, chương trình hướng đến đảm bảo lợi ích tối đa cho cả phụ nữ và nam giới. Việc xây dựng và hoàn thiện thông tin thống kê giới ngày càng trở nên cấp thiết và quan trọng đối với các cơ quan Chính phủ, viện nghiên cứu, các tổ chức chính trị xã hội và các cá nhân trong việc thúc đẩy vận động, xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo bình đẳng giới thực chất trong tất cả các lĩnh vực.

Nhằm tăng cường công bố thông tin thống kê giới, khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong toàn xã hội quan tâm và sử dụng thông tin thống kê giới, Tổng cục Thống kê xây dựng Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới

quốc gia, gồm 105 chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia và được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành tại Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011. Ngay sau đó, các ấn phẩm về thống kê giới cũng được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố các năm 2012, 2015, 2018. Năm 2019, Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia được rà soát, sửa đổi còn 78 chỉ tiêu chính thức và ban hành tại Thông tư số 10/2019/TT-BKHT ngày 30/7/2019. Năm 2019, Tổng cục Thống kê biên soạn cuốn sách “Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2018”. Sách dày 292 trang, in 4 màu trên giấy couches, gồm hai phần:

(i) Phần thứ nhất: Giới thiệu chung. Phần này giới thiệu các thông tin liên quan đến Khung pháp lý về bình đẳng giới; Trình tự các sự kiện liên quan đến bình đẳng giới và phụ nữ ở Việt Nam, bắt đầu từ năm 1483, dưới Triều đại Lê cho đến ngày nay. Phần Giới thiệu chung cũng hướng dẫn người đọc cách khai thác cuốn sách và nêu rõ các nguồn số liệu cụ thể.

(ii) Phần thứ hai: Giới thiệu thông tin thống kê giới theo từng

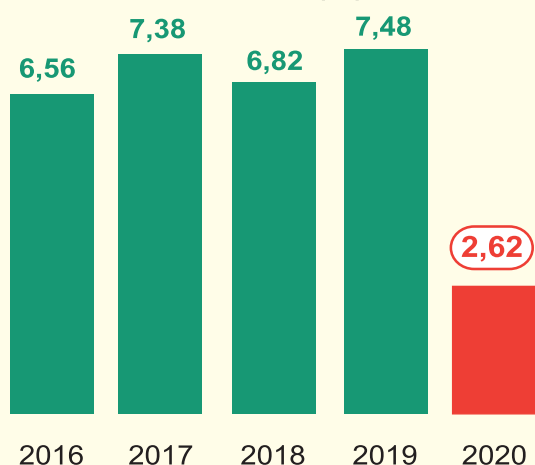
lĩnh vực, như: Dân số, Gia đình, Giáo dục, Y tế, Lao động việc làm, Lãnh đạo, quản lý. Các thông tin trong phần này được trình bày dưới dạng văn bản, bảng hoặc hình, biểu thị bằng số tuyệt đối hoặc số tương đối.

Các thông tin trong cuốn sách được thu thập và tổng hợp từ các nguồn: Hệ thống báo cáo thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước, các cuộc điều tra quốc gia do Tổng cục Thống kê thực hiện.

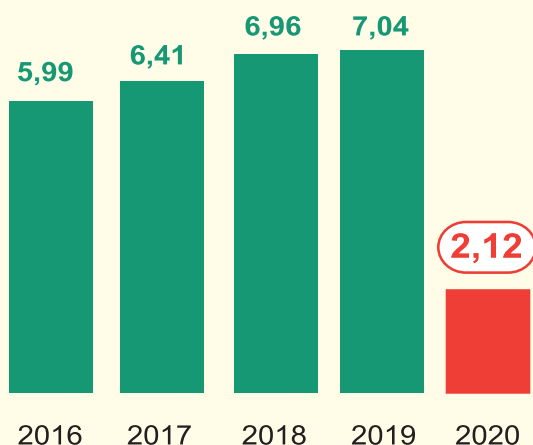
Trong Lời nói đầu của cuốn sách đã nhấn mạnh: “Tổng cục Thống kê hy vọng cuốn sách này sẽ cung cấp thông tin thống kê hữu ích, giúp người đọc thấy được thực trạng về mối quan hệ giới, những bất bình đẳng giới đang tồn tại trong xã hội và hỗ trợ việc phân tích và dự báo tác động của luật pháp, chính sách, chương trình đối với nhóm phụ nữ và nam giới, đảm bảo họ được tiếp cận, tham gia và thụ hưởng bình đẳng từ thành quả của quá trình phát triển đất nước”. Mong rằng, cuốn sách này sẽ gợi lên những suy nghĩ và hành động cụ thể của người đọc nhằm thúc đẩy bình đẳng giới thực chất ở Việt Nam./.

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

Tốc độ tăng GDP quý III
năm 2016-2020 (%)



Tốc độ tăng GDP 9 tháng
năm 2016-2020 (%)



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(9 tháng năm 2020)

↓ 3,2%
98.954
doanh nghiệp



DN đăng ký
thành lập mới



↑ 25,5%
34.631
doanh nghiệp quay trở lại hoạt động



↑ 81,8%
38.629 doanh nghiệp
tạm ngừng kinh doanh có thời hạn



↑ 0,1%
12.089
doanh nghiệp giải thể

VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI

(9 tháng năm 2020)

TỔNG SỐ

↑ 4,8%
1.445,4 nghìn tỷ đồng

= 34,7% GDP



Khu vực
Nhà nước

↑ 13,4%
484,8 nghìn tỷ đồng



Khu vực
ngoài Nhà nước

↑ 2,8%
641,5 nghìn tỷ đồng



Khu vực
FDI

↓ 2,5%
319,1 nghìn tỷ đồng



**CÙNG NHAU GẮN KẾT NÂNG CAO NĂNG LỰC
HỆ THỐNG THỐNG KÊ CỘNG ĐỒNG ASEAN
ĐỂ ĐÁP ỨNG TỐT HƠN NHU CẦU DỮ LIỆU NGÀY CÀNG TĂNG**